

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**  
**KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN**



## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**ĐỀ TÀI: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA  
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
GIA TẤN THỊNH**

**Sinh viên thực hiện : NGUYỄN THỊ KIỀU DIỄM**

**Lớp : Kế toán 40A**

**Giáo viên hướng dẫn: ThS. LÊ THỊ MỸ TÚ**

**BÌNH ĐỊNH, 2021**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là đề tài nghiên cứu do tôi thực hiện. Những kết quả và số liệu sử dụng trong bài Khóa luận tốt nghiệp là trung thực và không sao chép từ bất kỳ nguồn nào. Em xin chịu trách nhiệm trước nhà trường về sự cam đoan này.

# NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực tập: Nguyễn Thị Kiều Diễm

Lớp: Kế toán 40A

Khóa: 40

Tên đề tài: Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.

## **I. Nội dung nhận xét:**

1. Tình hình thực hiện: .....

2. Nội dung của đề tài:.....

- Cơ sở lý thuyết: .....

- Cơ sở số liệu: .....

- Phương pháp giải quyết các vấn đề:.....

3. Hình thức của đề tài:.....

- Hình thức trình bày:.....

- Kết cấu của đề tài: .....

4. Những nhận xét khác:.....

## **II. Đánh giá cho điểm:**

- Tiến trình làm đề tài: .....

- Nội dung đề tài: .....

- Hình thức đề tài: .....

- **Tổng cộng:** .....

Ngày .... tháng .... năm 2021

Giáo viên hướng dẫn

# NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực tập: Nguyễn Thị Kiều Diễm

Lớp: Kế toán 40A

Khóa: 40

Tên đề tài: Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.

## **I. Nội dung nhận xét:**

1. Tình hình thực hiện: .....
2. Nội dung của đề tài:.....
  - Cơ sở lý thuyết: .....
  - Cơ sở số liệu: .....
  - Phương pháp giải quyết các vấn đề: .....
3. Hình thức của đề tài:.....
  - Hình thức trình bày:.....
  - Kết cấu của đề tài: .....
4. Những nhận xét khác:.....

## **II. Đánh giá cho điểm:**

- Tiến trình làm đề tài: .....
- Nội dung đề tài: .....
- Hình thức đề tài: .....
- **Tổng cộng:** .....

Ngày .... tháng .... năm 2021

**Giáo viên phản biện**

## MỤC LỤC

DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT.....	
DANH MỤC SƠ ĐỒ.....	
DANH MỤC BẢNG .....	
DANH MỤC BIỂU ĐỒ .....	
LỜI MỞ ĐẦU .....	1
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP .....	3
1.1. Khái quát về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	3
1.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính.....	3
1.1.2. Mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính.....	3
1.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính .....	3
1.1.4. Nhiệm vụ của phân tích báo cáo tài chính .....	4
1.2. Tài liệu phân tích báo cáo tài chính .....	4
1.2.1. Bảng cân đối kế toán.....	4
1.2.1.1. Khái niệm: .....	5
1.2.1.2. Kết cấu của Bảng cân đối kế toán: .....	5
1.2.1.3. Ý nghĩa của Bảng cân đối kế toán .....	5
1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....	6
1.2.2.1. Khái niệm .....	6
1.2.2.2. Kết cấu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	6
1.2.2.3. Ý nghĩa của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....	7
1.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	7
1.2.3.1. Khái niệm .....	7
1.2.3.2. Kết cấu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	7
1.2.3.3. Ý nghĩa của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ .....	7
1.2.4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính.....	8
1.2.4.1. Khái niệm .....	8
1.2.4.2. Kết cấu của Bản thuyết minh báo cáo tài chính. ....	8
1.2.4.3. Ý nghĩa của Bản thuyết minh báo cáo tài chính .....	8
1.3. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính .....	8

1.3.1.	Phương pháp so sánh .....	8
1.3.1.1.	Xác định gốc so sánh.....	8
1.3.1.2.	Điều kiện so sánh.....	9
1.3.1.3.	Kỹ thuật so sánh .....	9
1.3.1.4.	Phương thức so sánh.....	10
1.3.2.	Phương pháp liên hệ cân đối.....	10
1.3.3.	Phương pháp loại trừ.....	10
1.3.3.1.	Phương pháp thay thế liên hoàn .....	11
1.3.3.2.	Phương pháp số chênh lệch .....	12
1.3.4.	Phương pháp phân tích Dupont .....	12
1.4.	Nội dung của phân tích báo cáo tài chính .....	14
1.4.1.	Phân tích cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính.....	14
1.4.1.1.	Phân tích cấu trúc tài chính .....	14
1.4.1.2.	Phân tích cân bằng tài chính.....	20
1.4.2.	Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.....	22
1.4.2.1.	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát. ( $H_{TTTQ}$ ).....	22
1.4.2.2.	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành. ( $H_{TTHH}$ ) .....	22
1.4.2.3.	Hệ số khả năng thanh toán nhanh ( $H_{TTN}$ ) .....	23
1.4.2.4.	Hệ số khả năng thanh toán nhanh bằng tiền ( $H_{TTBT}$ ) .....	23
1.4.2.5.	Hệ số khả năng thanh toán lãi vay ( $H_{TTLV}$ ).....	24
1.4.3.	Phân tích hiệu quả kinh doanh.....	24
1.4.3.1.	Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản. ....	24
1.4.3.2.	Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn.....	29
<b>CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIA TẤN THỊNH.....</b>		<b>30</b>
2.1.	Giới thiệu khái quát chung về Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh	30
2.1.1.	Quá trình hình thành và phát triển của Công ty.....	30
2.1.1.1.	Tên, địa chỉ Công ty .....	30
2.1.1.2.	Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng của Công ty.....	30
2.1.1.3.	Quy mô hiện tại của Công ty.....	30

2.1.1.4.	Kết quả kinh doanh của Công ty, đóng góp vào ngân sách của Công ty qua các năm .....	31
2.1.2.	Chức năng và nhiệm vụ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh. ....	32
2.1.2.1.	Chức năng .....	32
2.1.2.2.	Nhiệm vụ .....	32
2.1.3.	Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.....	33
2.1.3.1.	Loại hình kinh doanh và các loại hàng hóa, dịch vụ chủ yếu của Công ty. ....	33
2.1.3.2.	Thị trường đầu vào và thị trường đầu ra của Công ty .....	33
2.1.3.3.	Đặc điểm vốn kinh doanh của Công ty .....	33
2.1.3.4.	Đặc điểm các nguồn lực của Công ty .....	34
2.1.4.	Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại Công ty.....	36
2.1.4.1.	Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh tại Công ty .....	36
2.1.4.2.	Đặc điểm tổ chức quản lý .....	37
2.1.5.	Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty .....	38
2.1.5.1.	Mô hình tổ chức bộ máy kế toán.....	38
2.1.5.2.	Bộ máy kế toán của Công ty.....	38
2.1.5.3.	Hình thức kế toán Công ty áp dụng .....	39
2.1.5.4.	Một số chính sách kế toán áp dụng tại công ty.....	41
2.2.	Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh. ....	41
2.2.1.	Phân tích cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.....	41
2.2.1.1.	Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty. ....	41
2.2.1.2.	Phân tích cân bằng tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh .....	58
2.2.2.	Phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh. ....	62
2.2.2.1.	Phân tích hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty. (H <sub>TTTQ</sub> ).....	62
2.2.2.2.	Phân tích hệ số khả năng thanh toán hiện hành của Công ty (H <sub>TTHH</sub> ).....	63
2.2.2.3.	Phân tích hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty ( H <sub>TTN</sub> ).....	65
2.2.2.4.	Phân tích hệ số khả năng thanh toán bằng tiền của Công ty ( H <sub>TTBT</sub> ) .....	65

2.2.2.5.	Phân tích hệ số khả năng thanh toán lãi vay của Công ty ( $H_{TTLV}$ ) .....	66
2.2.3.	Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh .....	67
2.2.3.1.	Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.....	71
2.2.3.2.	Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.....	73
<b>CHƯƠNG 3. PHƯƠNG HƯỚNG NÂNG CAO CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIA TẤN THỊNH.....</b>		<b>76</b>
3.1.	Đánh giá tổng quát về báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.....	76
3.1.1.	Ưu điểm đạt được.....	77
3.1.2.	Những hạn chế còn tồn tại .....	79
3.2.	Phương hướng nâng cao các chỉ tiêu trên BCTC của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.....	81
3.2.1.	Phương hướng phát triển của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh. ....	81
3.2.2.	Giải pháp nâng cao các chỉ tiêu trên BCTC của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.....	82
3.2.2.1.	Quản lý tốt nguồn vốn bằng tiền trong Công ty .....	82
3.2.2.2.	Nâng cao hiệu quả quản lý khoản mục nợ phải thu. ....	84
3.2.2.3.	Nâng cao hiệu quả quản lý hàng tồn kho .....	86
3.2.2.4.	Nâng cao hiệu quả sử dụng đối với khoản mục TSCĐ .....	88
3.2.2.5.	Nâng cao hiệu quả quản lý khoản phải trả. ....	89
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>		
<b>PHỤ LỤC .....</b>		



## **DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT**

<b>STT</b>	<b>Từ viết tắt</b>	<b>Nội dung đầy đủ</b>
1	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
2	BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
3	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
4	BHXH	Bảo hiểm xã hội
5	BHYT	Bảo hiểm y tế
6	BTC	Bộ tài chính
7	CBTC	Cân bằng tài chính
8	CTGS	Chứng từ ghi sổ
9	DN	Doanh nghiệp
10	GTGT	Giá trị gia tăng
11	HTK	Hàng tồn kho
12	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
13	NCVHĐT	Nhu cầu vốn hoạt động thuần
14	NQR	Ngân quỹ ròng
15	NV	Nguồn vốn
16	NVTT	Nguồn vốn tạm thời
17	NVTX	Nguồn vốn thường xuyên
18	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
19	TNHH	Thu nhập hiện hành
20	TS	Tài sản
21	TSCĐ	Tài sản cố định
22	TSDH	Tài sản dài hạn
23	TSNH	Tài sản ngắn hạn
24	VCSH	Vốn chủ sở hữu
25	VHĐT	Vốn hoạt động thuần

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ**

<b>Thứ tự sơ đồ</b>	<b>Tên sơ đồ</b>	<b>Trang</b>
Sơ đồ 2.1	Quy trình sản xuất kinh doanh của Công ty	36
Sơ đồ 2.2	Sơ đồ tổ chức quản lý của Công ty	37
Sơ đồ 2.3	Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty	38
Sơ đồ 2.4	Ghi sổ kế toán theo hình thức “Chứng từ ghi sổ”	40

## DANH MỤC BẢNG

<b>Thứ tự bảng</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
Bảng 1.1	Phân tích cấu trúc tài sản	15
Bảng 1.2	Phân tích quy mô nguồn vốn	17
Bảng 2.1	Tổng số vốn kinh doanh của Công ty tại thời điểm 31/12/2020	31
Bảng 2.2	Tổng số lao động của Công ty năm 2020	31
Bảng 2.3	Kết quả hoạt động kinh doanh đạt được năm 2018,2019,2020	31
Bảng 2.4	So sánh chênh lệch kết quả kinh doanh qua các năm	32
Bảng 2.5	Nguồn vốn kinh doanh từ năm 2018-2020	34
Bảng 2.6	Tình hình lao động của Công ty	35
Bảng 2.7	Tình hình TSCĐ của Công ty tại 31/12/2020	36
Bảng 2.8	Phân tích cấu trúc tài sản của Công ty	42
Bảng 2.9	Phân tích quy mô nguồn vốn của Công ty	49
Bảng 2.10	Phân tích tính tự chủ về tài chính của Công ty	53
Bảng 2.11	Phân tích tính ổn định về tài chính của Công ty	56
Bảng 2.12	Phân tích cân bằng tài chính của Công ty	59
Bảng 2.13	Phân tích khả năng thanh toán của Công ty	62
Bảng 2.14	Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty	69
Bảng 3.1	Tóm tắt các chỉ tiêu của Công ty ( 2018-2020)	76

## **DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

<b>STT</b>	<b>Tên biểu đồ</b>	<b>Trang</b>
Biểu đồ 2.1	Biểu đồ thể hiện cấu trúc tổng tài sản của Công ty trong 3 năm (2018-2020)	45
Biểu đồ 2.2	Biểu đồ thể hiện quy mô nguồn vốn của Công ty trong 3 năm (2018-2020)	50
Biểu đồ 2.3	Biểu đồ thể hiện hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty trong 3 năm (2018-2020)	63
Biểu đồ 2.4	Biểu đồ thể hiện hệ số khả năng thanh toán hiện hành của Công ty trong 3 năm (2018-2020)	64
Biểu đồ 2.5	Biểu đồ thể hiện hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty trong 3 năm (2018-2020)	65
Biểu đồ 2.6	Biểu đồ thể hiện hệ số khả năng thanh toán bằng tiền của Công ty trong 3 năm (2018-2020)	66
Biểu đồ 2.7	Biểu đồ thể hiện hệ số khả năng thanh toán lãi vay của Công ty trong 3 năm (2018-2020)	67

# LỜI MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong thời kỳ nền kinh tế hội nhập hiện nay có rất nhiều các công ty, doanh nghiệp được thành lập và cạnh tranh khốc liệt trên thị trường, muốn tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường thì tất cả các doanh nghiệp đều phải hoạt động một cách có hiệu quả nhất. Và muốn hoạt động có hiệu quả thì doanh nghiệp phải có những chiến lược về quản lý, điều hành, sản xuất đúng đắn, kịp thời điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng phát triển tốt, tương thích với nhu cầu của thị trường. Các doanh nghiệp hoạt động vì một mục tiêu lớn nhất là lợi nhuận, để đạt được điều này thì công tác phân tích báo cáo tài chính trong mỗi doanh nghiệp là điều cần thiết bởi thông qua việc phân tích các nhà quản lý mới có cơ sở để đưa ra những quyết định đúng đắn cho doanh nghiệp mới thấy được hết các tiềm năng trong doanh nghiệp từ đó có biện pháp quản lý cụ thể nhằm tăng cường hiệu quả lợi nhuận trên đồng vốn đã đầu tư và những mặt hạn chế cần khắc phục. Từ đó góp phần cho khả năng tài chính của doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh, thu nhập người lao động ngày càng cao, lợi nhuận kinh doanh sẽ đóng góp ngày càng nhiều cho ngân sách Nhà nước. Phân tích báo cáo tài chính là một hoạt động không thể thiếu đối với mỗi doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường.

Qua những ngày thực tập tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh tôi nhận thấy rằng: Để thực hiện tốt các yêu cầu trên đòi hỏi công tác tài chính của doanh nghiệp được quan tâm đúng mức, mà cụ thể là làm tốt công tác “Phân tích báo cáo tài chính” của doanh nghiệp

Nhận thấy tầm quan trọng của vấn đề này, tôi đã quyết định chọn đề tài: “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

## 2. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính, khóa luận tốt nghiệp sẽ tiến hành phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh. Qua việc phân tích, tôi sẽ đưa ra một số ý kiến nhận xét về các hoạt động của Công ty thông qua dữ liệu báo cáo tài chính. Từ công tác phân tích này, nhà quản trị sẽ biết được tình hình tài chính hiện tại của Công ty để từ đó đưa ra các giải pháp tối ưu hoàn thiện báo cáo tài chính, giảm rủi ro liên quan đến báo cáo tài chính của Công ty. Việc phân tích để đánh giá tình hình tốt hay xấu, sẽ làm tăng trưởng hay kìm hãm sự phát triển của Công ty, làm tốt công tác phân tích báo cáo tài chính sẽ giúp cho Công

ty khắc phục được những hạn chế về tài chính ( nguồn vốn, vốn, chi phí, thanh toán,...) phát huy và tận dụng mọi nguồn lực vốn có thể phát triển sản xuất, nhằm mang lại lợi nhuận ở mức tối đa nhất.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: Các chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh

- Phạm vi của đề tài:

- Về mặt không gian: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh
- Về mặt thời gian: Dữ liệu sử dụng để phân tích được thu thập từ năm

2018 đến năm 2020.

### **4. Phương pháp nghiên cứu.**

Để phân tích đúng báo cáo tài chính thực tế tại Công ty, tôi đã sử dụng các phương pháp phân tích: Phương pháp thu thập số liệu, phương pháp so sánh, phương pháp loại trừ, phương pháp liên hệ cân đối, phương pháp Dupont và phương pháp tổng hợp.

### **5. Kết cấu của đề tài**

- Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

- Chương 2: Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh

- Chương 3: Phương hướng nâng cao các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh

Để hoàn thành bài báo cáo này tôi đã nhận được sự chỉ dẫn tận tình của cô Lê Thị Mỹ Tú. Tuy nhiên, do kiến thức còn hạn hẹp và thời gian thực tập tại công ty tương đối ngắn nên trong quá trình viết bài không thể tránh sai sót, em kính mong quý thầy cô cùng ban lãnh đạo của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh đóng góp ý kiến để em có thể hoàn thành đề tài này.

# CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

## 1.1. Khái quát về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

### 1.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là loại báo cáo kế toán, phản ánh một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Như vậy, báo cáo tài chính không phải chỉ cung cấp những thông tin chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: các nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cho vay, các cơ quan thuế,... mà còn cung cấp những thông tin cho các nhà quản trị doanh nghiệp, giúp họ đánh giá, phân tích tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

*Phân tích báo cáo tình chính* là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính trong kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua. Thông qua việc phân tích báo cáo tài chính sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro về tài chính trong tương lai của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính nhằm cung cấp những thông tin hữu ích không chỉ cho quản trị doanh nghiệp mà còn cung cấp những thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho các đối tượng sử dụng thông tin ngoài doanh nghiệp. Bởi vậy, phân tích báo cáo tài chính không phải chỉ phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, mà còn cung cấp những thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã đạt được trong một kỳ nhất định.

### 1.1.2. Mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính

Phân tích báo cáo tài chính nhằm cung cấp những thông tin cần thiết, giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá khách quan về sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, khả năng sinh lời và triển vọng phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bởi vậy, mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính sẽ phụ thuộc vào quyền lợi kinh tế và mục đích của các cá nhân, tổ chức có sử dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp như các nhà quản trị, các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, người cho vay, khách hàng, người lao động,...

Mỗi một đối tượng sử dụng thông tin của doanh nghiệp có những nhu cầu về các loại thông tin khác nhau. Bởi vậy, mỗi một đối tượng sử dụng thông tin có xu hướng tập trung vào những khía cạnh riêng của “bức tranh tài chính” của doanh nghiệp.

### 1.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

Phân tích báo cáo tài chính là một hệ thống các phương pháp nhằm đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời gian nhất định.

Trên cơ sở đó, giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh.

Bởi vậy, việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ hơn về thực trạng hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài không chỉ là mối quan tâm đối với doanh nghiệp mà còn đem lại ý nghĩa với nhiều đối tượng, cụ thể:

- *Đối với nhà quản lý:* phân tích báo cáo tài chính giúp đánh giá hoạt động quản lý trong các giai đoạn đã qua, việc thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, rủi ro trong kinh doanh,... tạo cơ sở cho việc đề ra các quyết định về đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận, dự báo và hoạch định tài chính.

- *Đối với các nhà đầu tư:* phân tích báo cáo tài chính giúp các nhà đầu tư đánh giá tình hình của doanh nghiệp, ước đoán giá trị của doanh nghiệp, phân tích khả năng sinh lời, rủi ro trong kinh doanh, đánh giá sự ổn định trong hoạt động kinh doanh, tạo cơ sở để các nhà đầu tư đề ra các quyết định và phương hướng đầu tư đúng đắn.

- *Đối với chủ ngân hàng, người cho vay:* phân tích báo cáo tài chính giúp chủ ngân hàng, người cho vay xác định được khả năng sinh lời và khả năng thanh toán nợ tồn đọng của doanh nghiệp, đánh giá điều kiện tài chính hiện hành,... tạo cơ sở để chủ ngân hàng và người cho vay quyết định có nên cho doanh nghiệp vay hay không.

- *Đối với các cơ quan nhà nước:* qua việc phân tích báo cáo tài chính cho thấy thực trạng về tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở đó cơ quan sẽ tính toán chính xác mức thuế mà doanh nghiệp phải nộp và có biện pháp quản lý hiệu quả hơn.

#### **1.1.4. Nhiệm vụ của phân tích báo cáo tài chính**

Nhiệm vụ của phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp được thể hiện qua các khía cạnh sau:

- Cung cấp kịp thời, đầy đủ và trung thực các thông tin tài chính cần thiết cho chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư, các nhà cho vay, các khách hàng, nhà cung cấp,...

- Cung cấp những thông tin về tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động nguồn vốn, khả năng sinh lời và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Cung cấp những thông tin về tình hình công nợ, khả năng thu hồi các khoản phải thu, khả năng thanh toán các khoản phải trả cũng như các nhân tố khác ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

## **1.2. Tài liệu phân tích báo cáo tài chính**

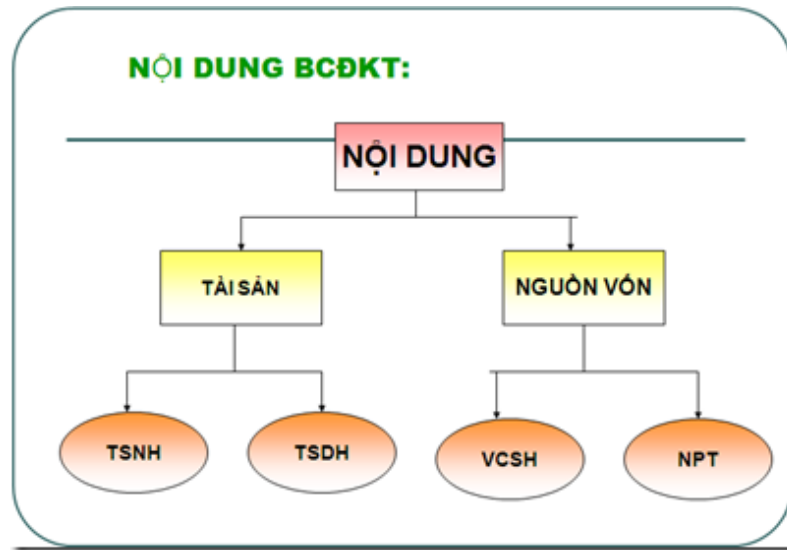
### **1.2.1. Bảng cân đối kế toán**



### 1.2.1.1. Khái niệm:

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành từ tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

### 1.2.1.2. Kết cấu của Bảng cân đối kế toán:



- Phần tài sản

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện tại có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các loại tài sản được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần.

Tài sản bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Trong đó tài sản ngắn hạn cung cấp những thông tin như tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và các tài sản ngắn hạn khác. Các thông tin về tài sản dài hạn như thông tin về tài sản cố định, bất động sản đầu tư, đầu tư tài sản dài hạn và các thông tin tài chính dài hạn.

- Phần nguồn vốn

Phản ánh nguồn vốn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Nguồn vốn bao gồm nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Trong đó nợ phải trả cung cấp những thông tin về nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Các thông tin về vốn chủ sở hữu như vốn chủ sở hữu, nguồn kinh phí và các quỹ.

### 1.2.1.3. Ý nghĩa của Bảng cân đối kế toán

- Phần tài sản: Thể hiện giá trị và cơ cấu các loại tài sản ( ngắn hạn, dài hạn) có đến thời điểm lập báo cáo tài chính từ đó đánh giá quy mô kết cấu vốn đầu tư, năng

lực trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp, ngoài ra chỉ tiêu tài sản còn thể hiện số vốn mà doanh nghiệp có quyền quản lý, sử dụng.

- *Phần nguồn vốn*: Thể hiện giá trị quy mô và cơ cấu các nguồn vốn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp, từ đó đánh giá thực trạng và tài chính của doanh nghiệp.
- Số liệu phần nguồn vốn còn thể hiện quyền quản lý và sử dụng nguồn vốn trong việc đầu tư hình thành nên tài sản, doanh nghiệp có trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng các nguồn vốn như: nguồn vốn cấp phát của nhà nước, nguồn vốn góp của nhà đầu tư, cổ đông, nguồn vốn đi vay,...

### 1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 1.2.2.1. Khái niệm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ (quý, năm) chi tiết theo các loại hoạt động, tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp về thuế và các khoản phải nộp khác.

#### 1.2.2.2. Kết cấu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh



- *Phần doanh thu*: gồm doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính (doanh thu từ đầu tư chứng khoán, doanh thu từ hoạt động liên doanh, doanh thu từ cho thuê tài sản,...) và thu nhập khác (thu tiền từ thanh lý, nhượng bán, thu tiền từ vi phạm hợp đồng,...)

- *Phần chi phí*: gồm giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính (chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng các khoản đầu tư tài chính), chi phí hoạt động khác (lỗ từ thanh lý nhượng bán, bồi thường vi phạm hợp đồng), chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại,...

- *Phần lợi nhuận*: là 1 chỉ tiêu quan trọng đánh giá kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ = Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ - Giá vốn hàng bán

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh = Lợi nhuận gộp từ bán hàng + ( Doanh thu tài chính – Chi phí tài chính) – Chi phí bán hàng – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Lợi nhuận khác = Thu nhập khác – Chi phí khác

- Lợi nhuận kế toán trước thuế = Lợi nhuận thuần + Lợi nhuận khác

- Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế – Thuế TNDN

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu,..

### 1.2.2.3. Ý nghĩa của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Dựa vào số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, người sử dụng thông tin có thể kiểm tra phân tích và đánh giá khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và so với các doanh nghiệp khác cùng ngành để nhận biết kết quả kinh doanh và xu hướng vận động nhằm đưa ra các quyết định quản lý và tài chính phù hợp.

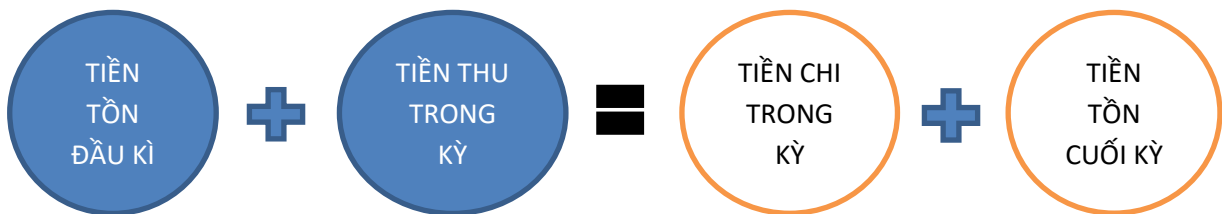
### 1.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1.2.3.1. Khái niệm

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một loại báo cáo tài chính, được dùng để tổng hợp tính ra và vào của dòng tiền của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định. Ngoài ra, báo cáo lưu chuyển tiền tệ còn cung cấp những số liệu liên quan đến sự thay đổi trong tài sản, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản, khả năng thanh toán và khả năng tạo ra luồng tiền của doanh nghiệp.

#### 1.2.3.2. Kết cấu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở cân đối giữa lượng tiền trong kỳ như công thức:



Những thông tin được trình bày trên Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm những thông tin về luồng tiền từ hoạt động kinh doanh, thông tin về luồng tiền từ hoạt động đầu tư và những thông tin về luồng tiền từ hoạt động tài chính.

#### 1.2.3.3. Ý nghĩa của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, nhà đầu tư, ngân hàng, các cơ quan Nhà nước có thể đánh giá khả năng tạo ra dòng tiền từ các hoạt động của doanh nghiệp để đáp ứng các khoản nợ cho chủ nợ, cổ tức cho cổ đông, thuế nộp cho Nhà nước. Đồng thời, nhà quản trị doanh nghiệp có biện pháp tài chính cần thiết để đáp ứng trách nhiệm thanh toán của mình.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là cơ sở để dự đoán các dòng tiền, giúp nhà quản trị hoạch định và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp.

- Nhà quản lý có thể đánh giá thời cơ kinh doanh của doanh nghiệp qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để ra các quyết định kịp thời.

### **1.2.4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính**

#### **1.2.4.1. Khái niệm**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo tài chính tổng hợp được dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin, số liệu đã được trình bày trong các báo cáo tài chính khác cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

#### **1.2.4.2. Kết cấu của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.**

Những thông tin được trình bày trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục
- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Những thông tin khác,...

#### **1.2.4.3. Ý nghĩa của Bản thuyết minh báo cáo tài chính**

Việc phân tích những thông tin được trình bày trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính nhằm làm rõ thêm, chi tiết hơn những thông tin mà trong báo cáo tài chính chưa được làm rõ.

## **1.3. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính**

### **1.3.1. Phương pháp so sánh**

#### **1.3.1.1. Xác định gốc so sánh**

Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu của một kỳ được lựa chọn làm căn cứ để so sánh, được gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu và điều kiện nghiên cứu mà gốc so sánh được lựa chọn thích hợp.

- Về mặt thời gian: Gốc so sánh có thể là tài liệu thực tế kỳ trước nhằm đánh giá sự biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu thực tế kỳ này; các mục tiêu đã dự kiến (kế hoạch, dự toán, định mức) nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự toán, định mức; hay các điểm thời gian (năm, tháng, ngày cụ thể,...) nhằm đánh giá tiến độ thực hiện nhiệm vụ hay mức độ đạt được của chỉ tiêu nghiên cứu trong cùng

khoảng thời gian. Việc lựa chọn gốc so sánh theo thời gian sẽ có thể đánh giá kết quả đạt được, mức độ và xu hướng tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích.

- Về mặt không gian: gốc so sánh được lựa chọn cũng có thể là chỉ tiêu tổng thể nhằm đánh giá mức độ phổ biến của chỉ tiêu bộ phận; chỉ tiêu của đơn vị khác có cùng điều kiện hay chỉ tiêu trung bình của ngành, khu vực kinh doanh, hay nhu cầu đơn đặt hàng nhằm khẳng định vị trí của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu,...

#### 1.3.1.2. Điều kiện so sánh

Để có thể so sánh được, số liệu của các chỉ tiêu so sánh phải đảm bảo thống nhất về các mặt sau:

- Phải cùng phản ánh nội dung kinh tế
- Phải cùng phương pháp tính toán
- Phải cùng một đơn vị đo lường
- Phải cùng một phạm vi, thời gian và quy mô không gian xác định

#### 1.3.1.3. Kỹ thuật so sánh

Gọi:  $Q_1$  là đối tượng phân tích ở kỳ phân tích

$Q_0$  là đối tượng phân tích ở kỳ gốc

$Y_1$  là chỉ tiêu có liên quan đến đối tượng phân tích ở kỳ phân tích

$Y_0$  là chỉ tiêu có liên quan đến đối tượng phân tích ở kỳ gốc

Phương pháp so sánh được sử dụng theo các cách thức khác nhau, cụ thể:

- *So sánh số tuyệt đối*

Số tuyệt đối là số biểu hiện quy mô, khối lượng của một chỉ tiêu kinh tế nào đó. Nó là cơ sở để tính toán các loại số khác. So sánh số tuyệt đối là so sánh mức độ đạt được của chỉ tiêu kinh tế ở những khoảng thời gian và không gian khác nhau nhằm đánh giá sự biến động về quy mô, khối lượng của chỉ tiêu kinh tế đó.

Mức biến động tuyệt đối:  $\Delta Q = Q_1 - Q_0$

- *So sánh số tương đối*

So sánh bằng số tương đối cho thấy kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến của các chỉ tiêu phân tích

Mức biến động tương đối:  $\% \Delta Q = (\Delta Q \times 100) / Q_0$

Kỹ thuật so sánh trị số gốc của chỉ tiêu giữa các kỳ được gọi là kỹ thuật so sánh gián đơn.

- *So sánh bằng số bình quân*

Để phản ánh đặc điểm điển hình của 1 tổ, 1 bộ phận, 1 đơn vị,... người ta tính ra số bình quân bằng cách san bằng mọi chênh lệch về trị số của chỉ tiêu, bỏ qua những

đặc trưng cá biệt. Do vậy, khi so sánh bằng số bình quân, các nhà quản lý sẽ biết được mức độ mà đơn vị đạt được so với bình quân chung của tổng thể của ngành.

#### 1.3.1.4. Phương thức so sánh

- Phương thức so sánh ngang: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ trên báo cáo kế toán.
- Phương thức so sánh dọc: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan các chỉ tiêu từng kỳ so với tổng số của báo cáo kế toán.
- Phương thức so sánh bằng số bình quân: So sánh với số trung bình ngành hoặc bình quân của một thời kỳ

#### 1.3.2. Phương pháp liên hệ cân đối

• *Khái niệm:* Phương pháp liên hệ cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế khi mà giữa chúng tồn tại mối quan hệ cân bằng, có thể nói rằng mối liên hệ cân đối dựa trên cơ sở là cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình sản xuất kinh doanh. Dựa vào các mối quan hệ cân đối này, nhà phân tích sẽ xác định được ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích.

Tuy nhiên, việc áp dụng phương pháp này không đòi hỏi các điều kiện và giả định phức tạp như phương pháp loại trừ mà chỉ cần các nhân tố có mối quan hệ cân đối với chỉ tiêu và giữa các nhân tố có quan hệ tổng số, hiệu số hoặc tổng và hiệu số với tích và thương số. Khi các nhân tố và chỉ tiêu phân tích có mối quan hệ cân đối với nhau thì mỗi sự biến đổi của từng nhân tố độc lập giữa kỳ phân tích và kỳ gốc sẽ làm cho chỉ tiêu phân tích biến đổi một lượng tương ứng.

Cơ sở của phương pháp này là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh: cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, cân đối giữa doanh thu – chi phí – kết quả, cân đối giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra, giữa tăng và giảm... Dựa vào các mối quan hệ trên, người ta sử dụng phương pháp cân đối liên hệ để xem xét ảnh hưởng của từng nhân tố đến biến động của chỉ tiêu phân tích được biểu hiện dưới dạng “tổng số” hoặc “hiệu số” bằng liên hệ cân đối. Cụ thể:

- Tổng tài sản = TSNH + TSDH
- Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn
- Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí
- Dòng tiền thuần = Dòng tiền vào – Dòng tiền ra

#### 1.3.3. Phương pháp loại trừ

*Phương pháp loại trừ* là phương pháp giúp nhà phân tích xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố cụ thể đến đối tượng phân tích theo một giá trị xác định. Để có

thể sử dụng phương pháp loại trừ trong phân tích hiệu quả kinh doanh cần đảm bảo những yêu cầu sau:

- Đối tượng phân tích phải có quan hệ với các nhân tố theo một phương trình toán học ở hai dạng: dạng tích và dạng thương
- Trong phương trình đó, các nhân tố được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng. Trong đó, nhân tố số lượng phản ánh quy mô hoạt động nên còn được gọi là nhân tố quy mô, nhân tố chất lượng phản ánh hiệu suất hoạt động nên được gọi là nhân tố hiệu suất.
- Trình tự xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện theo đúng trình tự các nhân tố theo quy định đã sắp xếp bằng cách thay thế lần lượt, tức là khi thay thế các nhân tố đầu tiên thì phải cố định các nhân tố còn lại ở kỳ gốc, khi thay thế các nhân tố tiếp theo thì phải cố định nhân tố đã thay thế trước đó ở kỳ phân tích.
- Để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, ta tiến hành thay thế nhân tố ở kỳ phân tích đó vào nhân tố kỳ gốc, cố định các nhân tố khác rồi tính lại kết quả của chỉ tiêu phân tích. Sau đó, đem kết quả này so sánh với kết quả của chỉ tiêu ở bước liền trước, chênh lệch này chính là mức độ ảnh hưởng của các nhân tố vừa thay thế đến chỉ tiêu phân tích.
- Cuối cùng, cần tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, cần đảm bảo rằng, tổng mức ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng mức biến động tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

#### 1.3.3.1. Phương pháp thay thế liên hoàn

Phương pháp thay thế liên hoàn là phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố lên chỉ tiêu phân tích bằng cách thay thế lần lượt và liên tiếp các nhân tố từ giá trị gốc sang kỳ phân tích để xác định trị số của chỉ tiêu khi nhân tố đó thay đổi. Sau đó, so sánh trị số của chỉ tiêu vừa tính được với trị số của chỉ tiêu khi chưa có biến đổi của nhân tố cần xác định, ta sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó.

Nguyên tắc sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn: Xác định đầy đủ các nhân tố ảnh hưởng lên chỉ tiêu kinh tế phân tích và thể hiện mối quan hệ các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích bằng một công thức nhất định.

Giả sử gọi  $Q$  là đối tượng cần phân tích,  $Q_0$  là chỉ tiêu ở kỳ gốc và  $Q_1$  là chỉ tiêu ở kỳ phân tích. Và  $a, b, c$  là các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng cần phân tích

Chỉ tiêu  $Q$  liên hệ với các nhân tố  $a, b, c$  qua phương trình dạng tích, ta có:

$$Q = a \times b \times c$$

- Kỳ phân tích :  $Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1$

- Kỳ gốc:  $Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0$

Thực hiện phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích như sau:

Thay thế lần 1: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a

$$\Delta Q_a = (a_1 \times b_0 \times c_0) - (a_0 \times b_0 \times c_0)$$

Thay thế lần 2: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b

$$\Delta Q_b = (a_1 \times b_1 \times c_0) - (a_1 \times b_0 \times c_0)$$

Thay thế lần 3: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c

$$\Delta Q_c = (a_1 \times b_1 \times c_1) - (a_1 \times b_1 \times c_0)$$

### 1.3.3.2. Phương pháp số chênh lệch

Là phương pháp biến dạng của phương pháp thay thế liên hoàn. Nhưng cách tính đơn giản hơn và cho phép tính ngay được kết quả cuối cùng bằng cách xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào thì trực tiếp dùng số chênh lệch về giá trị kỳ phân tích so với kế hoạch của nhân tố đó.

Giả sử gọi Q là đối tượng cần phân tích,  $Q_0$  là chỉ tiêu ở kỳ gốc và  $Q_1$  là chỉ tiêu ở kỳ phân tích. Và a,b,c là các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng cần phân tích

Chỉ tiêu Q liên hệ với các nhân tố a,b,c qua phương trình dạng tích, ta có:

$$Q = a \times b \times c$$

- Kỳ phân tích:  $Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1$
- Kỳ gốc:  $Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0$

Thực hiện phương pháp số chênh lệch để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích như sau:

Thay thế lần 1: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a

$$\Delta Q_a = (a_1 - a_0) \times b_0 \times c_0$$

Thay thế lần 2: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b

$$\Delta Q_b = a_1 \times (b_1 - b_0) \times c_0$$

Thay thế lần 3: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c

$$\Delta Q_c = a_1 \times b_1 \times (c_1 - c_0)$$

### 1.3.4. Phương pháp phân tích Dupont

Phương pháp Dupont là phương pháp phân tích dựa vào mối quan hệ tác động qua lại của các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu thành một hàm số với nhiều biến số là các chỉ tiêu tài chính khác. Chính nhờ sự phân tích này, mối liên kết



giữa các chỉ tiêu mà người ta có thể phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ. Chẳng hạn, vận dụng mô hình Dupont phân tích hiệu quả kinh doanh trong mối liên hệ giữa yếu tố đầu vào và kết quả đầu ra của doanh nghiệp trong một kỳ kinh doanh nhất định.

- Yếu tố đầu vào của doanh nghiệp có thể là tổng tài sản, tổng chi phí sản xuất kinh doanh chi ra trong kỳ, vốn ngắn hạn, vốn dài hạn, vốn chủ sở hữu,..

- Kết quả đầu ra của doanh nghiệp có thể là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh hoặc tổng lợi nhuận sau thuế TNDN,...

*Ví dụ:* Mô hình Dupont được vận dụng cho chỉ tiêu “ Sức sinh lời của tài sản”, có dạng:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng TS bình quân}}$$

Nhân tử và mẫu với cùng chỉ tiêu “ Doanh thu thuần” ta có:

$$ROA = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Từ mô hình phân tích trên cho thấy, để nâng cao khả năng sinh lời của một đồng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng, quản trị doanh nghiệp phải nghiên cứu và xem xét có những biện pháp gì cho việc nâng cao không ngừng khả năng sinh lời của quá trình sử dụng tài sản của doanh nghiệp

*Hay:*

$$ROA = \text{Số vòng quay của tài sản (H}_{TS}) \times \text{Sức sinh lời của doanh thu thuần (ROS)}$$

Sau khi xây dựng được phương trình Dupont , áp dụng phương pháp loại trừ, có thể xác định được mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu “ Số vòng quay của tài sản” (H<sub>TS</sub>) và “ Sức sinh lời của doanh thu thuần” (ROS) đến sự biến động của chỉ tiêu “Sức sinh lời của tài sản” (ROA) như sau:

- Ảnh hưởng của chỉ tiêu H<sub>TS</sub> đến sự biến động của ROA:

$$\Delta ROA_{H_{TS}} = (H_{TS1} - H_{TS0}) \times ROS_0$$

- Ảnh hưởng của chỉ tiêu ROS đến sự biến động của ROA:

$$\Delta ROA_{ROS} = H_{TS1} \times (ROS_1 - ROS_0)$$

Phân tích báo cáo tài chính dựa vào mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị doanh nghiệp. Điều đó không chỉ được biểu hiện ở chỗ: có thể đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách sâu sắc và toàn diện. Đồng thời, đánh giá đầy đủ và khách

quan đến những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, đề ra được hệ thống các biện pháp tỉ mỉ và xác thực nhằm tăng cường công tác cải tiến tổ chức quản lý doanh nghiệp, góp phần không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở các kỳ kinh doanh tiếp theo.

## **1.4. Nội dung của phân tích báo cáo tài chính**

### **1.4.1. Phân tích cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính**

#### **1.4.1.1. Phân tích cấu trúc tài chính**

*Phân tích cấu trúc tài chính* là việc phân tích quy mô, kết cấu tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá sự hợp lý của cấu trúc tài chính, đồng thời giúp các nhà quản lý nắm được tình hình tài sản và các nguồn tài trợ tài sản, biết được nguyên nhân ảnh hưởng đến cân bằng tài chính, hiệu quả kinh doanh và rủi ro của doanh nghiệp.

Phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp bao gồm các nội dung như: phân tích cơ cấu tài sản, phân tích cơ cấu nguồn vốn và phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

#### **a. Phân tích cấu trúc tài sản**

Phân tích cấu trúc tài sản sẽ giúp nhà quản lý nắm được tình hình sử dụng vốn đã huy động, biết được việc sử dụng vốn đã huy động có phù hợp với lĩnh vực kinh doanh và có phục vụ tích cực cho mục đích kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

Phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh biến động giữa kỳ phân tích và kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản.

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận TS chiếm trong tổng số TS} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận TS}}{\text{Tổng TS}} \times 100$$

Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá cơ cấu tài sản khi phân tích, ta có bảng sau:

**Bảng 1.1: Phân tích cấu trúc tài sản**

Chỉ tiêu	Năm N (cuối năm N)	Năm N+1 (cuối năm N+1)	Năm N+2 (cuối năm N+2)	Chênh lệch					
				Năm (N+1)/năm (N)			Năm (N+2)/năm (N+1)		
				+/-	%	Tỷ trọng	+/-	%	Tỷ trọng
<b>A. TSNH</b>	<b>A<sub>0</sub></b>	<b>A<sub>1</sub></b>	<b>A<sub>2</sub></b>	$\Delta A = A_1 - A_0$	$\Delta A * 100 / A_0$		$\Delta A = A_2 - A_1$	$\Delta A * 100 / A_1$	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	a <sub>0</sub>	a <sub>1</sub>	a <sub>2</sub>	$\Delta a = a_1 - a_0$	$\Delta a * 100 / a_0$		$\Delta a = a_2 - a_1$	$\Delta a * 100 / a_1$	
II. ĐTTTC ngắn hạn	b <sub>0</sub>	b <sub>1</sub>	b <sub>2</sub>	$\Delta b = b_1 - b_0$	$\Delta b * 100 / b_0$		$\Delta b = b_2 - b_1$	$\Delta b * 100 / b_1$	
III. Các KPT ngắn hạn									
IV. Hàng tồn kho									
V. TSNH khác									
<b>B. TSDH</b>									
I. Các KPT dài hạn									
II. TSCĐ									
III. Bất động sản đầu tư									
IV. TS dở dang dài hạn									
V. ĐTTTC dài hạn									
VI. TSDH khác									
<b>Tổng TS</b>	<b>T<sub>0</sub></b>	<b>T<sub>1</sub></b>	<b>T<sub>2</sub></b>	$\Delta T = T_1 - T_0$	$\Delta T * 100 / T_0$		$\Delta T = T_2 - T_1$	$\Delta T * 100 / T_1$	

### **Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài sản:**

- Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đặc điểm hoạt động trong từng thời kỳ, chính sách trong từng thời kỳ.
- Chính sách bán hàng: phương thức bán hàng, chính sách tín dụng...
- Chính sách dự trữ, công tác quản lý và bảo quản, tính thời vụ... của HTK.
- Chính sách kế toán: phương thức khấu hao tài sản, phương pháp tính giá xuất kho, phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang...
- Công tác quản lý và thu hồi nợ, khả năng thanh toán của khách hàng.
- Chính sách của Nhà nước.

#### **b. Phân tích cấu trúc nguồn vốn**

##### **❖ Phân tích quy mô nguồn vốn**

Doanh nghiệp có thể huy động vốn cho nhu cầu kinh doanh từ nhiều nguồn khác nhau; trong đó có thể quy về 2 nguồn chính là vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ đầu tư đóng góp ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình kinh doanh (vốn đầu tư của chủ sở hữu), vốn chủ sở hữu không phải là các khoản doanh nghiệp nợ nên không phải cam kết thanh toán. Còn nợ phải trả phản ánh số vốn mà doanh nghiệp đã đi chiếm dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh; do vậy doanh nghiệp phải cam kết thanh toán và có trách nhiệm thanh toán.

Phân tích cấu trúc nguồn vốn giúp các nhà quản lý nắm được cơ cấu vốn huy động, biết được trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các nhà cho vay, nhà cung cấp, người lao động, đóng góp vào ngân sách,... về số tài sản tài trợ bằng nguồn vốn của họ. Đồng thời các nhà quản lý cũng nắm được mức độ độc lập về tài chính cũng như xu hướng biến động của cấu trúc nguồn vốn huy động.

Để phân tích cấu trúc nguồn vốn, trước tiên ta phân tích quy mô nguồn vốn của doanh nghiệp tương tự như tài sản được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh biến động giữa kỳ phân tích và kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn.

$$Tỷ\ trọng\ của\ từng\ bộ\ phận\ NV\ chiếm\ trong\ tổng\ số\ NV = \frac{Giá\ trị\ của\ từng\ bộ\ phận\ NV}{Tổng\ nguồn\ vốn} \times 100$$

Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá quy mô nguồn vốn khi phân tích, ta có bảng sau:

Bảng 1.2: Phân tích quy mô nguồn vốn

Chỉ tiêu	Năm N (cuối năm N)	Năm N+1 (cuối năm N+1)	Năm N+2 (cuối năm N+2)	Chênh lệch			
				Năm (N+1)/năm (N)		Năm (N+2)/năm (N+1)	
				+/-	%	+/-	%
<b>A. Nợ Phải Trả</b>	$A_0$	$A_1$	$A_2$	$\Delta A = A_1 - A_0$	$\Delta A * 100 / A_0$	$\Delta A = A_2 - A_1$	$\Delta A * 100 / A_1$
I. Nợ ngắn hạn	$a_0$	$a_1$	$a_2$	$\Delta a = a_1 - a_0$	$\Delta a * 100 / a_0$	$\Delta a = a_2 - a_1$	$\Delta a * 100 / a_1$
1. Vay ngắn hạn	$b_0$	$b_1$	$b_2$	$\Delta b = b_1 - b_0$	$\Delta b * 100 / b_0$	$\Delta b = b_2 - b_1$	$\Delta b * 100 / b_1$
2. Phải trả người bán ngắn hạn							
3. Nợ ngắn hạn khác							
II. Nợ dài hạn							
<b>B. VCSH</b>							
I. Vốn chủ sở hữu							
II. Các quỹ							
III. Lợi nhuận chưa phân phối							
<b>Tổng NV</b>	$T_0$	$T_1$	$T_2$	$\Delta T = T_1 - T_0$	$\Delta T * 100 / T_0$	$\Delta T = T_2 - T_1$	$\Delta T * 100 / T_1$

Sau khi đã phân tích quy mô nguồn vốn, ta sẽ tiến hành phân tích kết cấu của nguồn vốn thông qua 2 chỉ tiêu là phân tích tính tự chủ về tài chính và phân tích tính ổn định về tài chính của doanh nghiệp.

❖ Phân tích kết cấu nguồn vốn: theo 2 nhóm chỉ tiêu

- **Nhóm thứ nhất, phân tích tính tự chủ về tài chính**

Sự tự chủ về tài chính thể hiện ở sự tăng lên về tỷ trọng của nguồn vốn tự tài trợ của doanh nghiệp, phân tích tính tự chủ về tài chính gồm các chỉ tiêu phân tích:

$$\text{Tỷ suất nợ } (T_N) = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

⇒ *Ý nghĩa*: Nợ phải trả chiếm bao nhiêu % trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp, hay nợ phải trả được tài trợ bao nhiêu đồng trong tổng tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ } (T_{TTT}) = \frac{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

⇒ *Ý nghĩa*: Vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu % trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp, hay trong tổng tài sản của doanh nghiệp có bao nhiêu tài sản được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} + \text{Tỷ suất nợ} = 100\%$$

⇒ *Ý nghĩa*: Nếu tỷ suất nợ tự tài trợ tăng thì tương ứng tỷ suất nợ giảm, điều này cho thấy sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp tăng lên, doanh nghiệp có tính độc lập cao về tài chính và ít bị sức ép của chủ nợ hay nói cách khác phụ thuộc tài chính từ bên ngoài giảm. Ngược lại, tỷ suất càng cao thể hiện mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn, tính tự chủ của doanh nghiệp càng thấp, và doanh nghiệp rất khó khăn trong việc tiếp nhận các khoản vay để tài trợ cho quá trình hoạt động kinh doanh.

$$\text{Tỷ suất nợ trên VCSH} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100$$

(đòn bẩy tài chính)

⇒ *Ý nghĩa*: Chỉ tiêu thể hiện sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Nếu chỉ tiêu này tăng có nghĩa là sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp giảm xuống, hay sự phụ thuộc vào vốn vay từ bên ngoài sẽ tăng lên.

- **Nhóm thứ hai, phân tích sự ổn định về tài chính.**

Những nguồn vốn được gọi là có tính ổn định cao là những nguồn vốn được doanh nghiệp sử dụng trong thời gian dài mà không chịu áp lực thanh toán trong ngắn hạn, những nguồn vốn có tính chất này bao gồm VCSH và nợ dài hạn, còn nợ ngắn hạn là nguồn vốn không ổn định.

➤ **Nguồn vốn thường xuyên ( NVTX)**

Nguồn vốn thường xuyên ( nguồn vốn ổn định) là tổng thể các nguồn vốn có tính chất ổn định mà doanh nghiệp có thể sử dụng vào hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn thường xuyên thường được sử dụng để mua sắm, hình thành tài sản cố định và một bộ phận tài sản lưu động thường xuyên cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

$$NVTX = VCSH + \text{Nợ dài hạn (không bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả)}$$

Sự ổn định về tài chính được đánh giá qua chỉ tiêu tỷ suất nguồn vốn thường xuyên:

$$\text{Tỷ suất NVTX} = \frac{NVTX}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

⇒ *Ý nghĩa:* Chỉ tiêu này cho biết nguồn vốn thường xuyên chiếm bao nhiêu % trong tổng nguồn vốn. Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên càng lớn cho thấy sự ổn định tương đối trong một thời gian nhất định đối với nguồn vốn sử dụng và doanh nghiệp chưa chịu áp lực thanh toán nguồn tài chính này trong ngắn hạn. Ngược lại, khi tỷ suất càng thấp cho thấy nguồn tài trợ của doanh nghiệp phần lớn là nợ ngắn hạn, áp lực thanh toán về các khoản nợ vay rất lớn.

➤ **Nguồn vốn tạm thời ( NVTT):**

Nguồn vốn tạm thời ( nguồn vốn không ổn định) là các nguồn vốn có tính chất ngắn hạn (dưới một năm) doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng các yêu cầu về vốn có tính chất tạm thời phát sinh trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn tạm thời bao gồm vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản nợ ngắn hạn khác.

$$\text{Nguồn vốn tạm thời} = \text{Nợ ngắn hạn} + \text{Nợ dài hạn (nếu có)}$$

Sự ổn định về tài chính được đánh giá qua chỉ tiêu tỷ suất nguồn vốn tạm thời :

$$\text{Tỷ suất NVTT} = \frac{NVTT}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

⇒ *Ý nghĩa:* Chỉ tiêu này cho biết nguồn vốn tạm thời chiếm bao nhiêu % trong tổng nguồn vốn. Tỷ suất nguồn vốn tạm thời càng thấp cho thấy sự ổn định tương đối trong một thời gian nhất định đối với nguồn vốn sử dụng và doanh nghiệp chưa chịu áp lực thanh toán nguồn tài chính này trong ngắn hạn. Ngược lại, khi tỷ suất càng cao

cho thấy nguồn tài trợ của doanh nghiệp phần lớn là nợ ngắn hạn, áp lực thanh toán về các khoản nợ vay rất lớn.

➤ **Tỷ suất NVTT trên NVTX**

$$\text{Tỷ suất NVTT trên NVTX} = \frac{NVTT}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

⇒ *Ý nghĩa*: Nếu chỉ tiêu này tăng thì có nghĩa là: sự ổn định về tài chính (sự ổn định về nguồn tài trợ) của doanh nghiệp giảm xuống và ngược lại.

1.4.1.2. *Phân tích cân bằng tài chính.*

Phân tích cân bằng tài chính giúp cho nhà phân tích biết được sự ổn định, cân đối và an toàn trong việc tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như những nhân tố ảnh hưởng đến cân bằng tài chính. Phân tích cân bằng tài chính còn là cơ sở để doanh nghiệp lựa chọn chính sách tài trợ hợp lý. Cân bằng tài chính được xem xét trên cả khía cạnh đó là cân bằng tài chính dài hạn và cân bằng tài chính ngắn hạn.

a. Cân bằng tài chính trong dài hạn

Cân bằng tài chính dài hạn được thể hiện qua sự cân đối giữa tài sản và nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp theo mức độ ổn định của nguồn tài trợ. Chỉ tiêu dùng để đánh giá cân bằng tài chính dài hạn là vốn hoạt động thuần ( VHĐT).

Chỉ tiêu dùng để đánh giá cân bằng tài chính dài hạn là vốn hoạt động thuần (VHĐT). Chỉ tiêu này có thể tính theo 1 trong 2 công thức sau:

$$\text{Vốn hoạt động thuần} = \text{Nguồn vốn thường xuyên} - \text{Tài sản dài hạn}$$

$$\text{Vốn hoạt động thuần} = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nguồn vốn tạm thời}$$

**Các trường hợp cân bằng tài chính dài hạn:**

➤ *Trường hợp 1*: VHĐT > 0 chứng tỏ doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính dài hạn, cân bằng tài chính dài hạn bền vững

➤ *Trường hợp 2*: VHĐT = 0 chứng tỏ doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính dài hạn, cân bằng tài chính dài hạn kém bền vững



➤ *Trường hợp 3:*  $VH\dot{D}T < 0$  chứng tỏ doanh nghiệp mất cân bằng tài chính dài hạn, điều này làm cho áp lực thanh toán nợ ngắn hạn tăng và có thể dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán ( phá sản ) trong tương lai nếu tình hình tiếp tục xấu đi.

***Các nhân tố ảnh hưởng đến CBTC dài hạn:***

- Khả năng tiếp cận vốn trung và dài hạn.
- Tăng, giảm VCSH.
- Đầu tư hoặc thanh lý TSCĐ.
- Chính sách khấu hao TSCĐ.

***b. Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn***

➤ *Nhu cầu vốn hoạt động thuần (NCVHĐT):*

Nhu cầu trong một kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm tăng giá trị hàng tồn kho, tăng giá trị khoản phải thu khách hàng ngắn hạn. Tuy nhiên, nhu cầu này đã được đáp ứng một phần bằng các khoản nợ mà doanh nghiệp đi chiếm dụng trong ngắn hạn. Nhu cầu này được gọi là nhu cầu vốn hoạt động thuần.

$$NCVH\dot{D}T = HTK + \text{Giá trị KPT ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn (không kể vay ngắn hạn)}$$

➤ *Ngân quỹ ròng (NQR)*

Ngân quỹ ròng là chênh lệch giữa chỉ tiêu nhu cầu vốn hoạt động thuần và nhu cầu vốn hoạt động thuần. Đây là chỉ tiêu dùng để phân tích cân bằng tài chính trong ngắn hạn.

$$Ngân\ quỹ\ ròng = VH\dot{D}T - NCVH\dot{D}T$$

***Các trường hợp cân bằng tài chính ngắn hạn:***

➤ *Trường hợp 1:*  $NQR > 0$ , chứng tỏ doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính ngắn hạn, cân bằng tài chính ngắn hạn bền vững

➤ *Trường hợp 2:*  $NQR = 0$ , chứng tỏ doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính ngắn hạn, cân bằng tài chính ngắn hạn kém bền vững

➤ *Trường hợp 3:*  $NQR < 0$ , chứng tỏ doanh nghiệp mất cân bằng tài chính ngắn hạn, VHĐT không đủ để tài trợ cho NCVHĐT, doanh nghiệp phải vay ngắn hạn để tài trợ nên áp lực thanh toán nợ ngắn hạn tăng và chi phí lãi vay cũng tăng.

***Các nhân tố ảnh hưởng đến cân bằng tài chính ngắn hạn:***

- Cân bằng tài chính dài hạn.
- Công tác quản lý HTK.
- Công tác quản lý và thu hồi nợ phải thu, khả năng tận dụng nợ phải trả.

### 1.4.2. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là một nội dung cơ bản của hoạt động tài chính, nhằm cung cấp thông tin cho các cấp quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn cho doanh nghiệp. Các quyết định cho doanh nghiệp vay bao nhiêu tiền, thời hạn bao nhiêu, có nên bán chịu cho doanh nghiệp hay không. Tất cả các quyết định đó đều dựa vào thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là năng lực về tài chính mà doanh nghiệp có được để đáp ứng nhu cầu thanh toán tất cả các khoản nợ ngắn và dài hạn cho các cá nhân, tổ chức có quan hệ cho doanh nghiệp vay hoặc nợ. Một doanh nghiệp có khả năng thanh toán cao, chứng tỏ doanh nghiệp có năng lực tài chính tốt, đảm bảo khả năng chi trả tốt các khoản nợ của doanh nghiệp.

#### 1.4.2.1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát. ( $H_{TTTQ}$ )

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả ( nợ ngắn hạn, nợ dài hạn,... )

$$H_{TTTQ} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

- Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo trả nợ được các khoản nợ phải trả không? Nói cách khác, một đồng nợ phải trả của doanh nghiệp được đảm bảo bởi mấy đồng tài sản.

- Nếu  $H_{TTTQ} = 1$  là báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp. Trên thực tế, nếu  $H_{TTTQ} = 1$  hoặc gần bằng 1 có nghĩa là VCSH không có hoặc bị mất toàn bộ. Nếu bán toàn bộ tài sản hiện có sẽ không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

#### 1.4.2.2. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành. ( $H_{TTHH}$ )

- Hệ số khả năng thanh toán hiện hành ( hay còn gọi là hệ số thanh toán nợ ngắn hạn ) thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn. Đó là quan hệ giữa tổng tài sản ngắn hạn với tổng số nợ sắp đến hạn.

$$H_{TTHH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- Nếu  $H_{TTHH} < 1$ : Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là không tốt, tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp không đủ để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và các khoản nợ đến hạn phải trả.

- Nếu  $H_{TTHH} > 1$ : DN có khả năng thanh toán các khoản nợ vay và nếu hệ số này gia tăng thì nó phản ánh mức độ mà doanh nghiệp đảm bảo chi trả các khoản nợ là càng cao, rủi ro phá sản của DN thấp, tình hình tài chính được đánh giá là tốt, nhưng nếu hệ số này quá cao thì không tốt, nó cho thấy sự dồi dào của doanh nghiệp trong việc thanh toán nhưng lại giảm hiệu quả sử dụng vốn do doanh nghiệp đã đầu tư quá nhiều vào tài sản ngắn hạn và có thể dẫn đến một tình hình tài chính xấu.

#### 1.4.2.3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh ( $H_{TTN}$ )

- Các doanh nghiệp khi tiến hành thanh toán các khoản nợ thì trước tiên doanh nghiệp phải chuyển các tài sản ngắn hạn thành tiền nhưng trong các loại tài sản của doanh nghiệp thì không phải tài sản nào cũng có khả năng hoá chuyển thành tiền nhanh mà có những tài sản tồn kho nên loại bỏ ra khỏi tử số vì đó là bộ phận dự trữ thường xuyên cho kinh doanh mà giá trị của nó và thời gian hoá chuyển thành tiền kém nhất, chẳng hạn như vật tư hàng hóa tồn kho (các loại vật tư công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho...) thì không thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất.

$$H_{TTN} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- Nếu  $0,5 < H_{TTN} < 1$ , lúc đó khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đánh giá là khả quan. Tuy nhiên, để kết luận hệ số này tốt hay xấu thì cần phải xem xét đến bản chất và điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp.

- Nếu  $H_{TTN} < 0,5$  thì doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ và để trả nợ thì doanh nghiệp có thể phải bán gấp hàng hóa, tài sản để trả nợ. Nhưng nếu hệ số này quá cao thì cũng không tốt bởi vì tiền mặt tại quỹ nhiều hoặc các khoản phải thu lớn sẽ ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả sử dụng vốn.

#### 1.4.2.4. Hệ số khả năng thanh toán nhanh bằng tiền ( $H_{TTBT}$ )

- Chỉ tiêu này chỉ xem xét các khoản có thể sử dụng để thanh toán nhanh nhất đó là tiền. Khả năng thanh toán nhanh bằng tiền cho biết, với số tiền và các khoản tương đương tiền, doanh nghiệp có đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ ngắn hạn hay không.

$$H_{TTBT} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số này cao là tốt, song việc để lượng vốn của doanh nghiệp tồn tại dưới hình thái tiền tệ lớn sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

#### 1.4.2.5. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay ( $H_{TTLV}$ )

- Hệ số khả năng thanh toán lãi vay cho biết mức độ lợi nhuận đảm bảo khả năng trả lãi như thế nào. Nếu công ty quá yếu về mặt này, các chủ nợ có thể đi đến gây sức ép lên công ty, thậm chí dẫn tới phá sản công ty. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay được tính bằng tỷ số giữa lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) trên lãi vay:

$$H_{TTLV} = \frac{\text{Thu nhập trước thuế và lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Trong đó:

- Thu nhập trước thuế và lãi vay: chỉ tiêu dùng để đánh giá khả năng thu được lợi nhuận của công ty, và được tính bằng bằng thu nhập trừ đi các chi phí, nhưng chưa trừ tiền trả lãi (chi phí lãi vay).
- Chi phí lãi vay: bao gồm số tiền lãi trả cho các khoản vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và các hình thức vay mượn khác.

#### 1.4.3. Phân tích hiệu quả kinh doanh.

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế được biểu hiện bằng hệ thống chỉ tiêu kinh tế đặc trưng thiết lập trên cơ sở so sánh tương quan giữa kết quả đầu ra với chi phí hoặc các yếu tố đầu vào, qua đó phản ánh trình độ sử dụng chi phí hoặc các yếu tố đầu vào nhằm đạt được kết quả cao nhất trong điều kiện kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Hiệu quả kinh doanh là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ sử dụng các nguồn vật lực, tài chính của doanh nghiệp để đạt hiệu quả cao nhất.

##### 1.4.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản.

###### a. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản.

❖ **Hiệu suất sử dụng tổng tài sản ( $H_{TS}$ ):** Trong hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp mong muốn tài sản vận động không ngừng, để đẩy mạnh tăng doanh thu, là nhân tố góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

$$H_{TS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này giúp nhà phân tích có thể đánh giá hiệu quả của quá trình quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ các tài sản vận động nhanh, góp phần tăng doanh thu và là điều kiện nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp. Nếu chỉ tiêu này thấp, chứng tỏ các tài sản vận động chậm làm cho doanh thu của doanh nghiệp giảm. Tuy nhiên chủ tiêu này phụ thuộc vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh, đặc điểm của tài sản trong doanh nghiệp.

❖ **Tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA):** Khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế của tài sản mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu này được tính như sau:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 1 đồng tài sản bình quân thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của chủ doanh nghiệp.

b. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản thông qua các mô hình Dupont.

Mô hình tài chính Dupont là một trong các mô hình thường được vận dụng để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp trong mối quan hệ mật thiết giữa các yếu tố đầu vào và yếu tố đầu ra. Mục đích của mô hình tài chính Dupont là phân tích khả năng sinh lời của một đồng tài sản mà doanh nghiệp sử dụng, để từ đó giúp các nhà quản trị đưa ra các quyết định nhằm đạt được khả năng lợi nhuận như mong muốn. Ngoài ra cần thiết phải phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROA bằng cách sử dụng mô hình Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ để thấy rõ ảnh hưởng của sự biến động  $H_{TS}$ , ROS và ROA.

$$ROA = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hoặc

$$ROA = \text{Hiệu suất sử dụng tổng TS} \times \text{Tỷ suất sinh lợi trên DTT}$$

Khi nghiên cứu khả năng sinh lời của tài sản cũng cần phải quan tâm đến mức tăng của vốn chủ sở hữu bởi hiệu suất sử dụng tổng tài sản và sức sinh lời của doanh thu thuần là 2 nhân tố không phải lúc nào cũng tăng ổn định. Mặc khác để tăng lợi nhuận trong tương lai cũng cần phải đầu tư thêm. Việc tăng vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào lợi nhuận thuần và chính sách phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp. Do vậy cần phải kết hợp tăng vốn chủ sở hữu và tăng những nguồn tài trợ từ bên ngoài

Tóm lại, phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp dựa vào mô hình tài chính Dupont đã đánh giá đầy đủ hiệu quả trên mọi phương diện. Đồng thời phát hiện ra các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản để từ đó có các biện pháp nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp.

c. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn.

*Tài sản dài hạn* là những tài sản thường có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài, thời gian sử dụng thường phụ thuộc vào chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng kể từ khi kết thúc năm kế toán được coi là tài sản dài hạn. Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài hơn 12 tháng thì những tài sản có khả năng thu hồi vốn hay thanh toán sau 1 chu kỳ kinh doanh kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm được coi là tài sản dài hạn.

Tài sản dài hạn bao gồm: các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn, đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán,...

❖ *Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn ( $H_{TSDH}$ )*

$$H_{TSDH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị tài sản dài hạn bình quân}}$$

Chỉ tiêu này giúp nhà phân tích có thể đánh giá hiệu quả của quá trình quản lý và sử dụng tài sản dài hạn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ các tài sản dài hạn vận động nhanh, góp phần tăng doanh thu và là điều kiện nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

❖ *Tỷ suất sinh lợi trên tài sản dài hạn*

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên TSDH} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Giá trị tài sản dài hạn bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng giá trị tài sản dài hạn bình quân sử dụng trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn của doanh nghiệp là tốt.

❖ **Hiệu suất sử dụng tài sản cố định ( $H_{TSCĐ}$ ).**

Trong tài sản dài hạn, tài sản cố định thường chiếm tỷ trọng cao do vậy hiệu quả của tài sản dài hạn thường do hiệu quả của tài sản cố định quyết định.

Hiệu quả sử dụng tài sản cố định cũng chịu ảnh hưởng bởi tình hình tranh bị tài sản cố định trong doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp tranh bị hiện đại, đúng mục đích sử dụng sẽ thúc đẩy các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh.

$$H_{TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng giá trị tài sản cố định đầu tư trong kỳ thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu, chỉ tiêu này thể hiện hiệu suất sản xuất của tài sản cố định. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản cố định hoạt động tốt, là nhân tố góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

d. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.

*Tài sản ngắn hạn* là các tài sản có thời gian thu hồi vốn ngắn, thời gian thu hồi vốn phụ thuộc vào chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì những tài sản có khả năng thu hồi vốn hay thanh toán trước 12 tháng kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm được coi là tài sản ngắn hạn.

Tài sản ngắn hạn bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho (nguyên vật liệu, công cụ- dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, hàng gửi bán, hàng mua đang đi đường,...), tài sản ngắn hạn khác.

❖ **Tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn**

$$\text{Số vòng quay tài sản ngắn hạn (H}_{T\text{SNH}}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Đơn vị tính là vòng/ kỳ (lần)

Chỉ tiêu số vòng quay tài sản ngắn hạn thể hiện tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp, độ lớn của chỉ tiêu này cao thể hiện tốc độ luân chuyển vốn nhanh của doanh nghiệp.

$$\text{Thời gian 1 vòng quay TSNH (N}_{\text{TSNH}}) = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay tài sản ngắn hạn}}$$

Đơn vị tính là ngày / vòng

Chỉ tiêu thời gian 1 vòng quay tài sản ngắn hạn càng ngắn, tức tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn nhanh và doanh nghiệp có thể thu hồi vốn sớm.

❖ **Tỷ suất sinh lợi trên tài sản ngắn hạn:**

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên TSNH} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 1 đồng tài sản ngắn hạn thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, chỉ tiêu này càng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là tốt, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ **Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho:** được đánh giá bằng 2 chỉ tiêu

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho (H}_{\text{HTK}}) = \frac{\text{Doanh thu thuần (Giá vốn hàng bán)}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}}$$

Đơn vị tính là vòng/ kỳ ( lần )

$$\text{Thời gian 1 vòng quay HTK (N}_{\text{HTK}}) = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Đơn vị tính là ngày / vòng

Nếu  $H_{\text{HTK}}$  tăng thì tương ứng  $N_{\text{HTK}}$  giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển hàng tồn kho càng nhanh chứng tỏ công tác quản lý hàng tồn kho tốt. Điều này góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi



hàng tồn kho thành tiền hoặc các khoản phải thu càng lớn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

#### 1.4.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn.

##### a. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

Các nhà đầu tư thường coi trọng đến chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu vì họ quan tâm đến khả năng thu được lợi nhuận so với vốn mà họ bỏ ra để đầu tư, với mục đích tăng cường kiểm soát và bảo toàn vốn phát triển. Chỉ tiêu dùng để phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE).

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, cứ 1 đồng vốn của chủ sở hữu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế TNDN, chỉ tiêu này càng cao, càng biểu hiện xu hướng tích cực. Chỉ tiêu này cao thường giúp cho các nhà quản trị có thể đi huy động vốn mới trên thị trường tài chính để tài trợ cho sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Ngược lại nếu chỉ tiêu này nhỏ và vốn chủ sở hữu dưới mức vốn điều lệ thì hiệu quả kinh doanh thấp, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút vốn.

##### b. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE bằng cách sử dụng phương trình Dupont.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hoặc

$$\text{ROE} = \text{Hiệu suất sử dụng tài sản} \times \text{Tỷ suất sinh lời trên doanh thu} \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}}$$

Nhìn vào quan hệ trên ta thấy muốn cải thiện khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu có thể tác động vào 3 nhân tố hiệu suất sử dụng tài sản, sức sinh lời trên doanh thu thuần và hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu. Từ đó đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả của từng nhân tố góp phần tăng sức sinh lời của vốn chủ sở hữu.

## **CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIA TẤN THỊNH**

### **2.1. Giới thiệu khái quát chung về Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh**

#### *2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty*

##### *2.1.1.1. Tên, địa chỉ Công ty*

- Tên công ty : Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.
- Loại hình hoạt động : Công ty TNHH Hai Thành Viên trở lên.
- Mã số thuế: 5901044562.
- Địa chỉ: 328 Hai Bà Trưng, Phường Yên Đổ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Đại diện pháp luật: Huỳnh Văn Biểu.
- Điện thoại: 0913489599.
- Lĩnh vực kinh doanh: Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

##### *2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng của Công ty*

- Ngày 13/09/2016, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh được thành lập theo luật doanh nghiệp và đi vào hoạt động kinh doanh. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các loại xe có động cơ khác. Từ khi mới thành lập, công ty thiếu thốn cơ sở vật chất, người lao động trình độ chuyên môn chưa cao.

- Sau 6 năm đi vào hoạt động Công ty có số vốn điều lệ là 10 tỷ đồng. Đồng thời Công ty có kho phụ tùng, linh kiện thay thế với đủ các chủng loại, đáp ứng được nhu cầu sửa chữa và nâng cấp xe ngày càng cao của xã hội hiện nay, cơ sở vật chất ngày càng tiên tiến hơn, tạo được uy tín và niềm tin với khách hàng.

- Trong thời gian qua, thị trường có nhiều biến động, khách hàng cũng trở nên khó tính hơn. Vì thế Công ty luôn tăng cường nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ, chính sách giá hợp lý để ổn định doanh thu, bình ổn thị trường, giữ uy tín với khách hàng. Đó là những yếu tố nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và cạnh tranh trên thị trường.

##### *2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty*

Tổng số vốn kinh doanh tính đến thời điểm 31/12/2020 là hơn 37,6 tỷ đồng. Tổng lao động năm 2020 là 53 người. Tổng doanh thu năm 2020 là hơn 38,6 tỷ đồng

**Bảng 2.1: Tổng số vốn kinh doanh của công ty năm 2020**

(Đvt: đồng)

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tài sản ngắn hạn	25,701,860,587	Nợ phải trả	25,158,007,025
Tài sản dài hạn	11,938,160,334	Nguồn vốn chủ sở hữu	12,482,013,895
<b>Tổng</b>	<b>37,640,020,920</b>	<b>Tổng</b>	<b>37,640,020,920</b>

(Nguồn: Phòng Tài chính- Kế toán)

**Bảng 2.2: Tổng số lao động của công ty năm 2020**

(Đvt: người)

<b>Đội ngũ công nhân viên, cán bộ</b>	9
<b>Đội ngũ công nhân</b>	44
<b>Tổng</b>	<b>53</b>

(Nguồn: Phòng Tổ chức- Hành chính)

Theo Nghị định 39/2018/NĐ-CP, công ty được xếp vào loại hình doanh nghiệp vừa (nguồn vốn không quá 100 tỷ và lao động không quá 200 người).

2.1.1.4. *Kết quả kinh doanh của Công ty, đóng góp vào ngân sách của Công ty qua các năm*

**Bảng 2.3: Kết quả hoạt động kinh doanh đạt được năm 2018,2019,2020**

(Đvt: đồng)

	2018	2019	2020
<b>Doanh thu</b>	33,180,599,210	40,425,676,376	38,643,866,359
<b>Chi phí</b>	26,711,178,856	34,141,128,555	34,423,515,568
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	6,469,420,354	6,284,547,821	4,220,350,791
<b>Thuế TNDN</b>	1,293,884,071	1,256,909,564	844,070,158
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	5,175,536,283	5,027,638,257	3,376,280,633

(Nguồn: Phòng Tài chính- Kế toán)

**Bảng 2.4:** So sánh chênh lệch kết quả kinh doanh qua các năm

	Chênh lệch giữa năm 2019 so với năm 2018		Chênh lệch giữa năm 2020 so với năm 2019	
	Tăng/giảm	Tỷ trọng %	Tăng/giảm	Tỷ trọng %
Doanh thu	+7,245,077,166	+ 21.84	-1,781,810,017	-4.41
Chi phí	+7,429,949,699	+ 27.82	+282,387,013	+0.83
Lợi nhuận trước thuế	-184,872,533	-2.86	-2,064,197,030	- 32.85
Thuế TNDN	-36,974,507	-2.86	-412,839,406	- 32.85
Lợi nhuận sau thuế	-147,898,026	-2.86	-1,651,357,624	- 32.85

(Nguồn: Phòng Tài chính- Kế toán)

Từ bảng số liệu 2.3 và 2.4 cho ta thấy:

- Doanh thu năm 2019 so với 2018 có tăng (hơn 7,2 tỷ đồng) tương ứng với tốc độ tăng 21,84%; bên cạnh đó chi phí tăng cao khá nhiều (gần 7,5 tỷ đồng) tương ứng với tốc độ tăng 27,82% làm cho lợi nhuận sau thuế giảm gần 150 triệu đồng tương ứng với tốc độ giảm 2,86%. Tuy doanh thu tăng, chi phí tăng đáng kể hơn, làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm, công ty cần xem xét lại việc sử dụng chi phí có hiệu quả hơn.

- Doanh thu năm 2020 so với 2019 giảm hơn 1,7 tỷ đồng tương ứng với tốc độ giảm 4,41%, chi phí tăng gần 300 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng 0,83% và lợi nhuận giảm hơn 1,6 tỷ đồng tương ứng với tốc độ giảm 32,85%. Qua đây ta thấy việc cả doanh thu và lợi nhuận của công ty đều giảm đáng kể.

### **2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh**

#### **2.1.2.1. Chức năng**

Công ty xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đã đề ra, Công ty có chức năng nhận xe do khách hàng bàn giao, bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp xe ô tô và các loại xe có động cơ khác, đặt biệt mở rộng thị trường nhập khẩu các phụ tùng, máy móc phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình.

#### **2.1.2.2. Nhiệm vụ**

- Nhiệm vụ kinh doanh chủ yếu của Công ty là bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và các loại xe có động cơ khác. Công ty đã có kho chứa phụ tùng, thiết bị máy móc là tiền đề để đảm bảo sự phát triển của Công ty.

- Đảm bảo làm việc đưa chữ tín lên hàng đầu

- Thực hiện công tác bảo hộ và an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, bảo vệ sản xuất, bảo vệ môi trường, giữ gìn an ninh chính trị, an toàn xã hội và phải làm nghĩa vụ quốc phòng.

- Tự chủ, quản lý tài sản, quản lý tài chính và chính sách cán bộ theo pháp luật, phải thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, đảm bảo công bằng và nâng cao trình độ chuyên môn văn hóa khoa học kỹ thuật nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên.

### **2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty**

*2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các loại hàng hóa, dịch vụ chủ yếu của Công ty.*

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tân Thịnh chuyên cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực kinh doanh thương mại. Loại hình kinh doanh chủ yếu của Công ty hiện nay là bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, dọn rửa nội thất đánh bóng sơn xe, buôn bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ,... Sản phẩm của công ty hiện nay không những đa dạng về mẫu mã, chủng loại mà đáp ứng và cung cấp các loại sản phẩm của khách hàng khó tính.

*2.1.3.2. Thị trường đầu vào và thị trường đầu ra của Công ty*

#### a. Thị trường đầu vào

Nguyên liệu đầu vào như thiết bị sửa chữa, phụ tùng, công cụ - dụng cụ chủ yếu được mua từ các nhà sản xuất, các cơ sở trong nước.

#### b. Thị trường đầu ra

Thị trường đầu ra kinh doanh chính của Công ty là các huyện, xã và Thành phố Pleiku,... của tỉnh Gia Lai. Với đội ngũ có kinh nghiệm và thiết bị hiện đại hỗ trợ sửa chữa nên việc bảo dưỡng sửa chữa được diễn ra một cách nhanh chóng, bài bản và chuyên nghiệp nhất.

*2.1.3.3. Đặc điểm vốn kinh doanh của Công ty*

**Bảng 2.5: Nguồn vốn kinh doanh từ năm 2018 – 2020***(ĐVT: đồng)*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Nợ phải trả	16,256,680,126	63.80	20,476,079,737	63.29	25,158,007,025	66.84
Vốn chủ sở hữu	9,222,538,492	36.20	11,875,563,704	36.71	12,482,013,895	33.16
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>25,479,218,617</b>	<b>100</b>	<b>32,351,643,440</b>	<b>100</b>	<b>37,640,020,920</b>	<b>100</b>

*(Nguồn: Phòng Tài chính- Kế toán)*

Cụ thể năm 2018, nợ phải trả là hơn 16,2 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 63,80%, vốn chủ sở hữu là hơn 9,2 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 36.20%. Năm 2019, nợ phải trả là hơn 20,4 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 63.29%, vốn chủ sở hữu là hơn 11,8 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 36,71%. Năm 2020, nợ phải trả là hơn 25,1 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 66.84%, còn vốn chủ sở hữu là hơn 12,4 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 33.16%. Tổng nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh năm 2020 là hơn 37,6 tỷ đồng. Như vậy, ta thấy tỷ lệ nợ phải trả của công ty chiếm tỷ lệ lớn hơn nguồn vốn chủ sở hữu nên công ty sẽ dễ gặp rủi ro nhiều hơn.

#### 2.1.3.4. Đặc điểm các nguồn lực của Công ty

##### ❖ Đặc điểm về lao động

Để sản xuất kinh doanh thì mỗi cơ sở sản xuất phải có vốn, khoa học, kỹ thuật, máy móc, thiết bị và một yếu tố không thể thiếu là lao động. Lao động là một yếu tố quan trọng, cần thiết để tạo ra sản phẩm trong quá trình sản xuất kinh doanh. Lao động là đối tượng trực tiếp tạo ra sản phẩm cung cấp cho thị trường, sử dụng lao động hiệu quả sẽ góp phần nâng cao năng suất, giảm giá thành, nâng cao hiệu quả sử dụng lao động, thúc đẩy công ty đi lên và nâng cao đời sống cho công ty.

Phân loại cơ cấu lao động Công ty tính đến tháng 12/2020 :

**Bảng 2.6: Tình hình lao động của Công ty**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ trọng(%)
1	Tổng số lao động	53	100
2	Phân loại theo tính chất sản xuất		
	• Lao động trực tiếp	44	83.02
	• Lao động gián tiếp	9	16.98
3	Phân loại theo trình độ chuyên môn		
	• Đại học	5	9.43
	• Cao đẳng	7	13.21
	• Trung cấp	17	32.08
	• Lao động phổ thông	24	45.28
4	Phân loại theo giới tính		
	• Nam	46	86.79
	• Nữ	7	13.21

(Nguồn: Phòng Tổ chức- Hành chính)

❖ Đặc điểm về tài sản cố định

Muốn hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả thì yếu tố tài sản cũng đóng vai trò hết sức quan trọng vì vậy để đạt hiệu quả tốt nhất có thể thì Công ty phải trang bị một cơ sở hạ tầng tốt ,máy móc, thiết bị hiện đại.

**Bảng 2.7: Tình hình sử dụng TSCĐ của công ty tại 31/12/2020**

(Đvt: đồng)

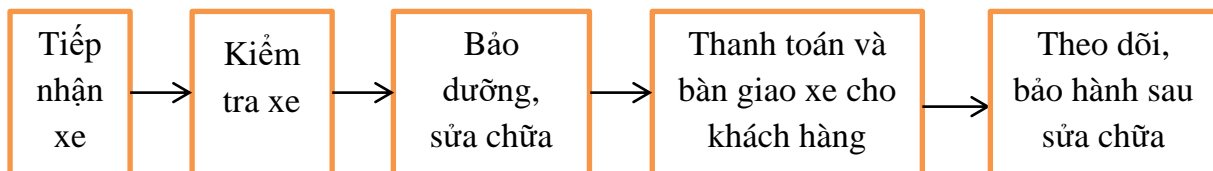
STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
1	Nhà xưởng, kiến trúc	2,724,640,962	204,830,844	2,069,810,118
2	Máy móc thiết bị	2,259,740,000	310,792,959	1,278,947,041
3	Phương tiện vận tải	3,145,914,392	381,820,660	1,914,093,732
4	TSCĐ hữu hình khác	1,547,238,370	130,813,014	1,416,425,356
<b>Tổng cộng</b>		<b>9,677,533,724</b>	<b>1,028,257,477</b>	<b>8,649,276,247</b>

( Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua bảng 2.7 ta thấy vì Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thương mại dịch vụ nên phương tiện vận tải là TSCĐ chiếm tỉ trọng lớn ở Công ty. Điều này cho thấy Công ty có đầu tư hệ thống máy móc, thiết bị sản xuất kinh doanh. Từ đó giúp Công ty tiết kiệm được chi phí nhân công trực tiếp thời gian sản xuất ngắn, phế liệu ít làm cho giá thành được hạ thấp, chất lượng sản phẩm được nâng cao.

#### 2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại Công ty

##### 2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh tại Công ty



( Nguồn: Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật)

#### **Sơ đồ 2.1. Quy trình sản xuất kinh doanh của Công ty**

##### Giải thích quy trình kinh doanh:

**Bước 1:** Bộ phận tiếp tân tiếp nhận xe trực tiếp từ khách hàng. Nếu khách hàng có nhu cầu tiếp nhận xe tận nơi, sau khi có đơn đặt hàng của khách hàng, đối với khách hàng nội tỉnh sẽ có nhân viên đến tiếp nhận xe tận nơi hoặc vận chuyển giữa các công ty với nhau. Còn đối với khách hàng ngoại tỉnh, tùy vào giá trị công ty sẽ cho xe vận chuyển của công ty đến tiếp nhận

**Bước 2:** Chuyển xe đã tiếp nhận cho bộ phận kiểm tra xe, sau đó thông báo cho khách hàng về lỗi, hư hỏng của xe

**Bước 3:** Khi khách hàng đồng ý sửa chữa các hư hỏng của xe, giá cả, thời gian sửa chữa thì xe được đưa đi sửa chữa

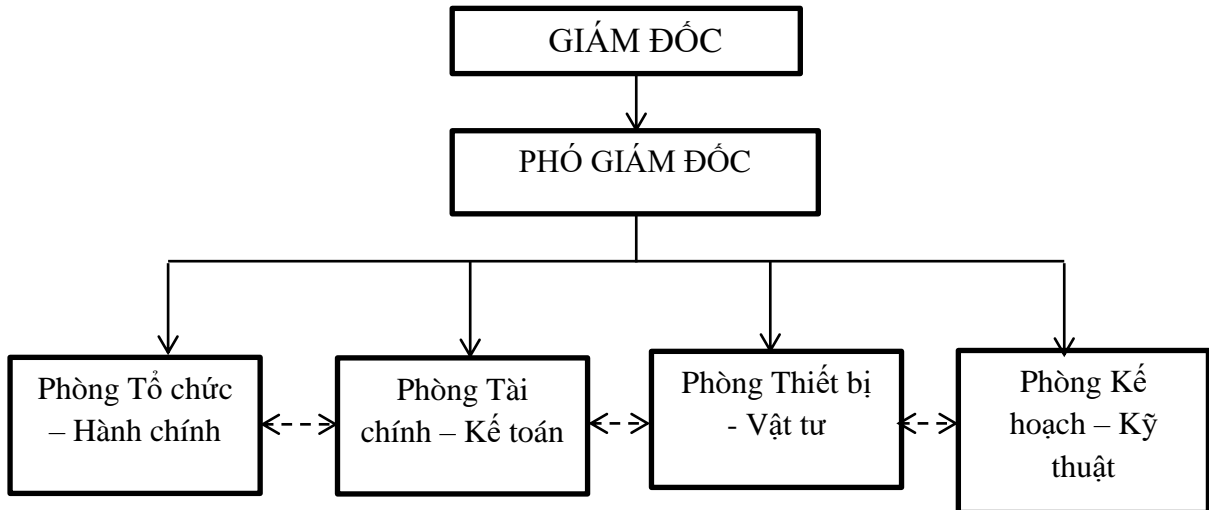


**Bước 4:** Xe sau khi sửa chữa được bàn giao cho khách hàng kiểm tra, sau đó khách hàng thanh toán cho công ty và nhận xe.

**Bước 5:** Sau khi nhận xe, khách hàng sẽ được nhận phiếu bảo hành và sẽ được công ty theo dõi xe sau khi sửa chữa, bộ phận phục vụ khách hàng sẽ thường xuyên gọi điện thăm hỏi tình hình hoạt động của xe được bảo hành

#### 2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý

##### a. Sơ đồ tổ chức quản lý



(Nguồn: Phòng Tổ chức - Hành chính)

#### Sơ đồ 2.2. Sơ đồ tổ chức quản lý của công ty

Quan hệ chỉ đạo:  $\longrightarrow$

Quan hệ phối hợp:  $\langle\text{---}\rangle$

##### b. Chức năng, nhiệm vụ của sơ đồ

- **Giám đốc:** Chịu trách nhiệm quản lý điều hành chung công việc quản lý công ty. Giám đốc có nhiệm vụ trực tiếp theo dõi tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, ra các quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tình hình tài chính của công ty.

- **Phó giám đốc:** phụ trách công tác cung ứng vật tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh, liên lạc với khách hàng để kí kết hợp đồng và thường xuyên thông báo cho giám đốc biết về tình hình máy móc thiết bị trong công ty.

- **Phòng Tổ chức - Hành chính:** Lưu trữ hồ sơ nhân sự của toàn công ty, tổ chức tuyển lao động, kí kết hợp đồng với khách hàng, phụ trách toàn bộ công tác tổ chức hành chính trong công ty.

- **Phòng Tài chính - Kế toán:** Theo dõi công tác tài chính kế toán toàn công ty, giám sát hoạt động kinh doanh tín dụng, hiệu quả sử dụng vốn của công ty, tính toán tiền lương, tiền thưởng, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương cho toàn bộ cán bộ công nhân viên cho toàn công ty...

- **Phòng Thiết bị - Vật tư:** Cung cấp các vật liệu, phụ tùng cần thiết dựa vào yêu cầu được đưa xuống từ phòng Kế hoạch, có trách nhiệm lập đơn đặt hàng, lập kế hoạch dự trữ thiết bị, phụ tùng để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh.

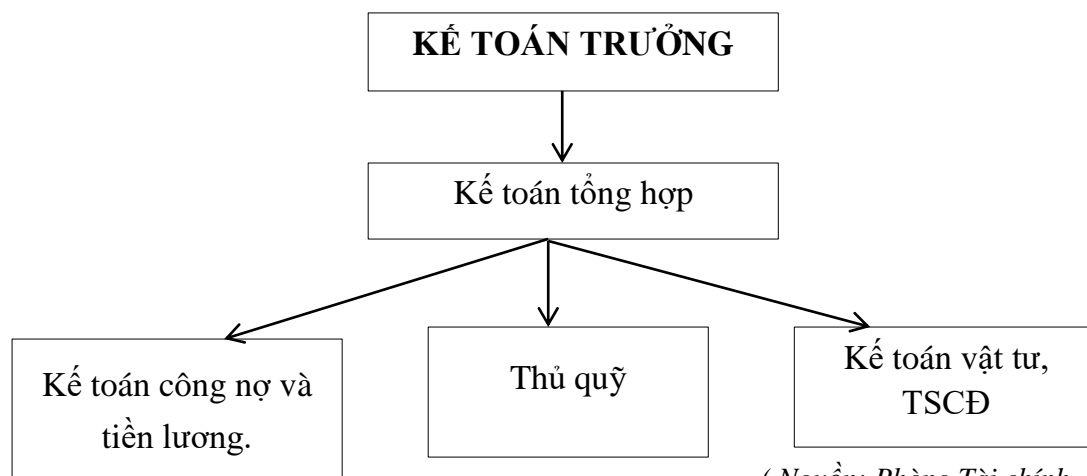
- **Phòng Kế hoạch- Kỹ thuật:** Lập kế hoạch, lập quy trình kỹ thuật và đưa ra biện pháp tổ chức thực hiện tối ưu đảm bảo quy trình hoàn thành đúng thiết kế dự toán và tiến độ thực hiện và chất lượng tốt.

### 2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty

#### 2.1.5.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán

Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo loại hình kế toán tập trung có một phòng kế toán trung tâm đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất đối với công tác kế toán; kiểm tra, xử lý và cung cấp thông tin kế toán một cách kịp thời giúp cho lãnh đạo công ty nắm được kịp thời tình hình hoạt động của công ty thông qua thông tin kế toán cung cấp. Từ đó thực hiện việc kiểm tra sát sao toàn bộ hoạt động của đơn vị cũng như góp phần bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho các nhân viên kế toán, nâng cao hiệu quả của công tác kế toán.

#### 2.1.5.2. Bộ máy kế toán của Công ty



( Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán )

### **Sơ đồ 2.3** Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty

- **Kế toán trưởng:** là người đứng đầu bộ máy kế toán, giúp cho Giám đốc về công tác chuyên môn của phòng kế toán, chịu trách nhiệm trước cấp trên và các cơ quan có thẩm quyền về việc chấp hành pháp luật, thể lệ, chế độ tài chính hiện hành. Có trách nhiệm tổ chức công tác kế toán, chỉ đạo mọi hoạt động kế toán, thống kê, hạch toán và thông tin tài chính của công ty.

- **Kế toán tổng hợp:** có nhiệm vụ tập hợp toàn bộ tài liệu, sổ sách, có trách nhiệm hướng dẫn tổng hợp. Phân loại chứng từ và định khoản các nghiệp vụ. Xác định doanh thu, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản xuất kinh

doanh, lập các khoản dự phòng,... lập sổ sách kế toán cho từng bộ phận kế toán viên. Trực tiếp tổng hợp sổ sách và lập báo cáo tài chính.

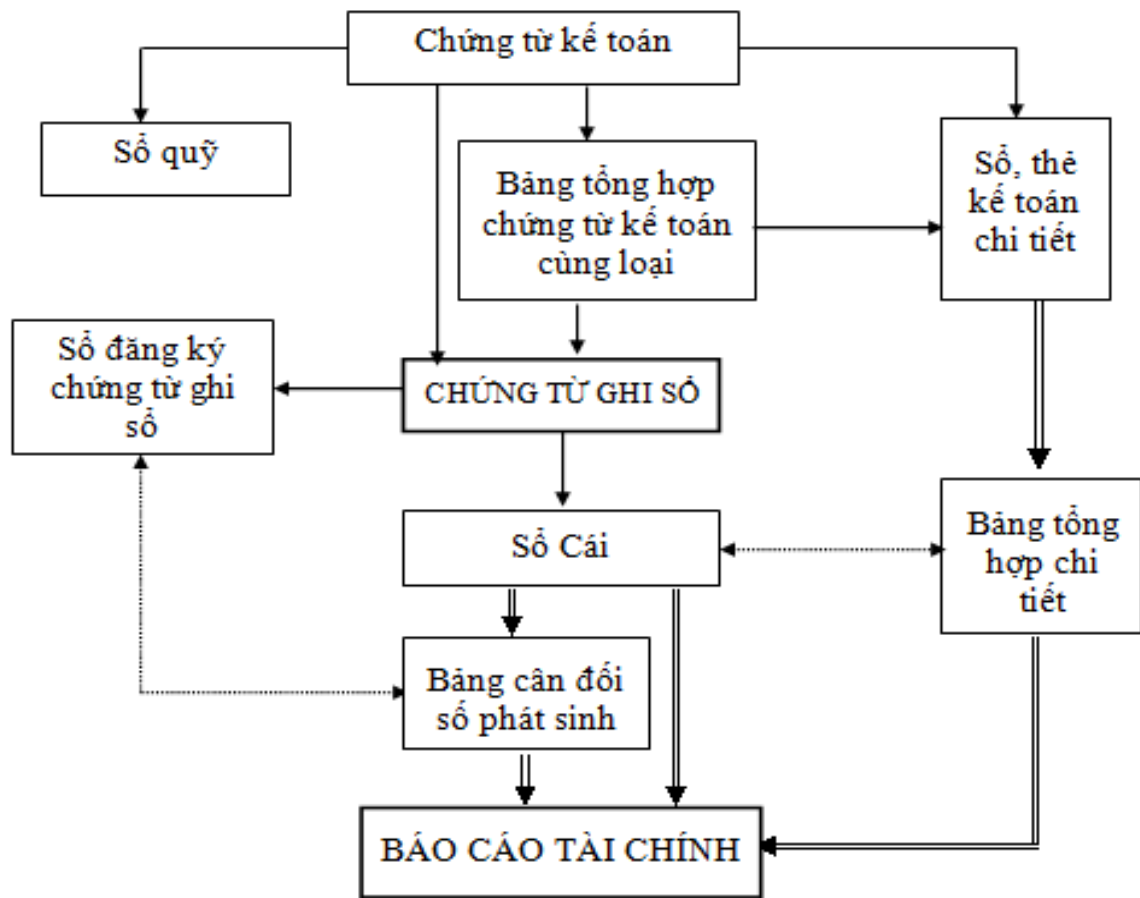
- **Kế toán công nợ và tiền lương:** theo dõi, xử lý các số liệu, thông tin có liên quan đến thu và chi theo dõi công nợ với khách hàng, các khoản tạm ứng, các khoản tiền vay,... Phản ánh tình hình biến đổi số lượng lao động, chất lượng lao động. Kiểm tra tình hình quỹ lương. Trích nộp các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ. Có trách nhiệm mở đầy đủ các sổ chi tiết, tổng hợp, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thuộc phần hành của mình. Theo dõi định kỳ đối chiếu số tiền với thủ quỹ và ghi vào sổ kế toán, lập báo cáo về tiền lương nhân viên và cá khoản trích theo lương.

- **Kế toán vật tư, tài sản cố định:** có nhiệm vụ theo dõi tình hình nhập xuất tồn vật liệu, công cụ - dụng cụ, hàng hóa của công ty. Thường xuyên tìm các nguồn vật tư có chất lượng phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Bên cạnh đó còn có nhiệm vụ theo dõi tình hình tăng ( giảm ) tài sản cố định và trích khấu hao cho đối tượng sử dụng tài sản cố định.

- **Thủ quỹ:** có nhiệm vụ quản lý tiền mặt, trực tiếp thu và chi tiền mặt cho công ty, kiểm tra nội dung trên phiếu chi, phiếu thu có phù hợp với chứng từ gốc không, căn cứ vào phiếu thu và phiếu chi để ghi vào sổ kế toán. Cuối mỗi ngày thủ quỹ có nhiệm vụ giao các liên phiếu thu và chi cho kế toán. Lập báo cáo về quỹ tiền mặt, tiền gửi và tiền vay tại ngân hàng.

#### 2.1.5.3. Hình thức kế toán Công ty áp dụng

Hình thức kế toán mà ông ty đang áp dụng là hình thức “Chứng từ ghi sổ” theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày  $\longrightarrow$   
 Ghi cuối tháng  $\Longrightarrow$   
 Đối chiếu, kiểm tra  $\longleftrightarrow$

(Nguồn: Phòng Tài chính- Kế toán)

**Sơ đồ 2.4: Ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ****Trình tự ghi sổ kế toán:**

- Hằng ngày, căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng, phải khoá sổ, tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và số Dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phát sinh.

- Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng tổng số tiền ghi trên Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và tổng số dư Có của từng tài khoản trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên bảng tổng hợp chi tiết.

#### *2.1.5.4. Một số chính sách kế toán áp dụng tại công ty.*

- Kỳ kế toán: năm
- Niên độ kế toán: niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01/N và kết thúc vào ngày 31/12/N dương lịch
- Nguyên tắc tính giá: theo giá thực tế
- Hình thức ghi sổ: Chứng từ ghi sổ
- Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước- xuất trước
- Phương pháp tính thuế GTGT: phương pháp khấu trừ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp tính giá thực tế xuất kho vật tư: phương pháp thẻ song song.

## **2.2. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.**

### ***2.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.***

#### *2.2.1.1. Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty.*

##### *a. Phân tích cấu trúc tài sản của Công ty*

Để phân tích cấu trúc tài sản, trước hết cần đánh giá sự thay đổi quy mô tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cụ thể, sau đó tiến hành đánh giá sự biến động tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản (kết cấu). Để phân tích cấu trúc tài sản của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh ta có bảng sau:

**Bảng 2.8: Bảng phân tích cấu trúc tài sản của Công ty**

(Đvt: đồng )

Chỉ tiêu	2018		2019		2020		Chênh lệch					
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Chênh lệch 2019/2018			Chênh lệch 2020/2019		
							+/-	%	Tỷ trọng	+/-	%	Tỷ trọng
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>18,230,307,213</b>	<b>71.55</b>	<b>23,048,439,588</b>	<b>71.24</b>	<b>25,701,860,587</b>	<b>68.28</b>	<b>+ 4,818,132,376</b>	<b>+26.43</b>	<b>-0.31</b>	<b>+2,653,420,999</b>	<b>+11.51</b>	<b>-2.96</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5,440,749,513	21.35	6,536,096,513	20.20	7,661,458,076	20.35	+ 1,095,347,000	+20.13	-1.15	+1,125,361,563	+17.22	+0.15
1. Tiền	5,253,187,013	20.62	6,233,035,013	19.27	7,290,396,576	19.37	+ 979,848,000	+18.65	-1.35	+1,057,361,563	+16.96	+0.1
2. Các khoản tương đương tiền	187,562,500	0.74	303,061,500	0.94	371,061,500	0.99	+115,499,000	+61.58	+ 0.20	+68,000,000	+22.44	+0.049
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	4,453,026,144	17.48	7,445,400,236	23.01	9,594,202,034	25.49	+ 2,992,374,092	+67.2	+5.54	+2,148,801,798	+28.86	+2.48
1. Phải thu		17.06	7,000,267,736	21.64	8,753,476,535	23.26	+2,654,741,592	+61.09	+4.58	+1,753,208,799	+25.04	+1,62

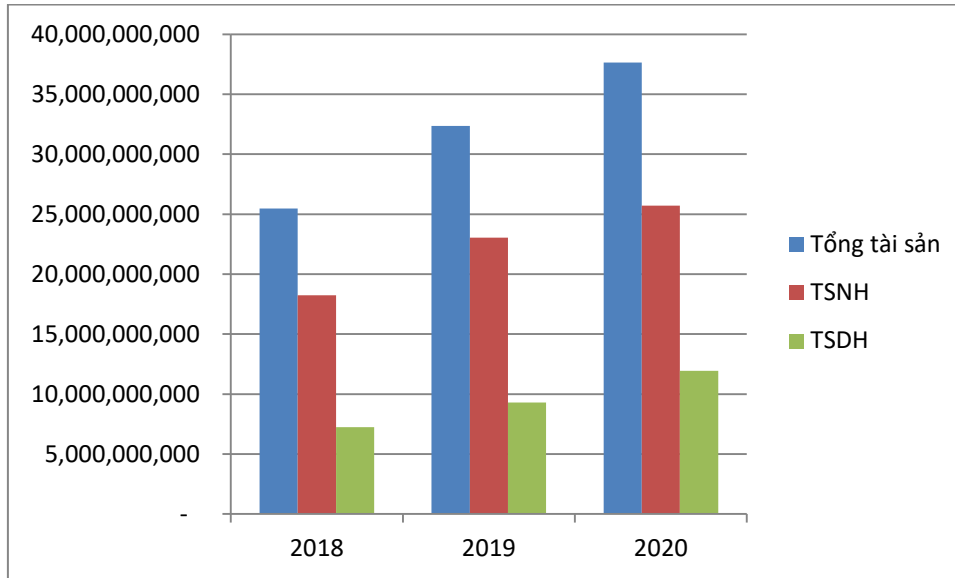
ngắn hạn khách hàng	4,345,526,144											
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	100,000,000	0.39	437,632,500	1.35	785,455,000	2.09	+337,632,500	+77.15	+0.96	+347,822,500	+79.48	+0.73
3. Phải thu ngắn hạn khác	7,500,000	0.03	7,500,000	0.02	55,270,499	0.15	-	-	-0.006	+47,770,499	+636.94	+0.12
III. Hàng tồn kho	8,336,531,556	32.72	8,934,442,710	43.63	8,238,373,348	21.89	+ 597,911,155	+7.17	+10.91	-696,069,362	-7.79	-21.75
IV. Tài sản ngắn hạn khác	-	0	132,500,129	0.41	207,827,129	0.55	+ 132,500,129	-	+0.41	+75,327,000	+56.85	+0.14
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>7,248,911,405</b>	<b>28.45</b>	<b>9,303,203,852</b>	<b>28.76</b>	<b>11,938,160,334</b>	<b>31.72</b>	<b>+ 2,054,292,448</b>	<b>+28.34</b>	<b>+0.31</b>	<b>+2,634,956,482</b>	<b>+28.32</b>	<b>+2.96</b>
I. Tài sản cố định	6,622,816,210	25.99	7,257,512,228	22.43	8,649,276,247	22.98	+634,696,018	+9.58	-3.56	+1,391,764,020	+19.18	+0.55
1. Tài sản cố định hữu hình	6,622,816,210	25.99	7,257,512,228	22.43	8,649,276,247	22.98	+ 634,696,018	+9.58	-3.56	+1,391,764,020	+19.18	+0.55
Nguyên giá	7,222,810,074	28.35	8,009,839,292	24.76	9,677,533,724	25.71	+787,029,218	+10.9	-3.59	+1,667,694,433	+20.82	+0.95
Hao mòn lũy kế	(599,993,864)	(2.35)	(752,327,064)	-2.33	(1,028,257,477)	(2.73)	+ 152,333,200	+25.39	+0.03	+275,930,413	+36.68	+0.41

II. Tài sản dài hạn khác	626,095,195	2.46	2,045,691,625	6.32	3,288,884,087	8.74	+1,419,596,430	+69.39	+3.87	+1,243,192,462	+60.77	+2.41
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>25,479,218,617</b>	<b>100</b>	<b>32,351,643,440</b>	<b>100</b>	<b>37,640,020,920</b>	<b>100</b>	<b>+ 6,872,424,823</b>	<b>+26.97</b>		<b>+5,288,377,480</b>	<b>+16.35</b>	

(Nguồn: Tác giả tự tính dựa vào Bảng cân đối kế toán năm 2018,2019,2020)



❖ **Về quy mô tài sản:**



**Biểu đồ 2.1: Biểu đồ thể hiện cấu trúc tổng tài sản của Công ty trong 3 năm ( 2018 - 2020)**

✚ **Năm 2018 so với năm 2019**

Quy mô về tổng tài sản của Công ty năm 2019 tăng gần 7 tỷ đồng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ tăng 26.97%. Cụ thể tổng tài sản năm 2019 là hơn 32,3 tỷ đồng, tổng tài sản năm 2018 là hơn 25,4 tỷ đồng. Tổng tài sản tăng là do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn đều tăng. Sự tăng về quy mô của tổng tài sản chủ yếu là do mức tăng về tài sản ngắn hạn. Ta có thể thấy tài sản ngắn hạn tăng một cách đáng kể gần 5 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 26.43%. Tài sản ngắn hạn tăng là do các khoản mục trong tài sản ngắn hạn đều tăng, cụ thể đầu tiên là khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tăng hơn 1 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 20.13%; nguyên nhân làm khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền ở công ty tăng có thể do công ty dự trữ thêm tiền để đáp ứng nhu cầu dễ dàng thanh toán khi mua nguyên vật liệu, máy móc thiết bị. Khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn tăng gần 3 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 67.2%, đây là khoản mục tăng chủ yếu làm cho tài sản ngắn hạn tăng lên, cụ thể phải thu khách hàng ngắn hạn tăng hơn 2,6 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 61.09%, có thể nguyên nhân là do Công ty chưa làm tốt vấn đề thu nợ, khả năng quản lý và thu nợ kém. Trong trường hợp này cần làm việc với Công ty để xác định bản chất các khoản công nợ này, để tìm ra nguyên nhân và cách khắc phục cho phù hợp. Khoản mục trả trước cho người bán ngắn hạn cũng tăng hơn 300 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 77.15%, nguyên nhân là do trước kia công ty không thực hiện chính sách đặt hàng trước ở những nhà cung cấp, hiện nay công ty đã đặt hàng và đặt tiền cọc trước cho các nhà cung cấp để được ưu đãi hơn khi mua hàng hóa. Tiếp theo là khoản mục hàng

tồn kho, hàng tồn kho của công ty tăng gần 600 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng 7.17%, nguyên nhân hàng tồn kho tăng là do công ty mở rộng thị trường ra các tỉnh lân cận nên đã dự trữ thêm hàng hóa để phục vụ cho công việc bảo dưỡng, sửa chữa không bị gián đoạn. Cuối cùng của tài sản ngắn hạn là khoản mục tài sản ngắn hạn khác cũng tăng hơn 132 triệu đồng.

Không chỉ có tài sản ngắn hạn làm cho tổng tài sản tăng, mà tài sản dài hạn cũng góp phần làm cho tổng tài sản tăng. Tài sản dài hạn năm 2019 tăng hơn 2 tỷ đồng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ tăng 28.34%. Trong đó tài sản cố định tăng hơn 634 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng 9.58%, Công ty tăng cường đầu tư mua thêm máy móc trang thiết bị hiện đại để thực hiện công việc của công ty nhanh chóng và dễ dàng hơn. Bên cạnh đó tài sản dài hạn khác tăng mạnh, chiếm phần tăng lớn trong tài sản dài hạn, cụ thể tài sản dài hạn khác năm 2018 tăng gần 1,5 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 69.39%.

Tóm lại, trong năm 2019 Công ty đã mở rộng quy mô kinh doanh, công ty dự trữ nhiều tiền mặt để thuận lợi trong quá trình chi tiêu, dự trữ thêm hàng hóa để phục vụ tốt cho việc kinh doanh, công ty đã đưa nhân viên của mình đi đào tạo thêm trình độ đồng thời mua bảo hiểm để đảm bảo quyền lợi cho Công ty, nhưng bên cạnh đó công tác quản lý và thu hồi nợ của Công ty chưa tốt lắm. Do vậy, Công ty nên đề xuất tuyển thêm kế toán về công nợ để kiểm tra và đôn đốc việc thu nợ của Công ty.

#### Năm 2020 so với năm 2019

Từ bảng trên ta thấy tổng tài sản của Công ty năm 2020 tăng hơn 5,2 tỷ đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng 16.35%. Cụ thể tổng tài sản năm 2020 là hơn 37,6 tỷ đồng, tổng tài sản năm 2019 là hơn 32,3 tỷ đồng. Mặc dù mức tăng ít hơn giai đoạn năm 2019 so với năm 2018 nhưng tổng tài sản của công ty vẫn tăng một cách đáng kể vì Công ty đang trong khoản thời gian hình thành và phát triển. Tổng tài sản tăng là do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn đều tăng. Trong năm 2020 tài sản ngắn hạn tăng gần 2,7 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 11.51%; các khoản mục trong tài sản ngắn hạn đều tăng chỉ trừ hàng tồn kho là giảm. Cụ thể, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tăng hơn 1,1 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 17.22% ; nguyên nhân làm khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền ở công ty tăng có thể do công ty vừa thu được tiền do bán được các phụ tùng sửa chữa nhưng chưa mua lại được hàng hóa mới. Khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn tăng hơn 1 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 28.86%, cụ thể phải thu khách hàng ngắn hạn tăng gần 2 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 25.04%, có thể nguyên nhân là do Công ty mở rộng chính sách tín dụng thương mại, tăng việc bán chịu để nhằm khuyến khích khách hàng sử dụng dịch vụ của Công ty nhằm đẩy mạnh quá trình cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên vì tình hình dịch bệnh nên có thể thấy việc thực hiện chính sách này không được hiệu

quá, điều này thể hiện trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh trong khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 giảm so với năm 2019. Khoản mục trả trước cho người bán ngắn hạn cũng tăng gần 350 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 79.48%, nguyên nhân công ty đặt hàng và đặt tiền cọc trước cho các nhà cung cấp để được ưu đãi hơn khi mua hàng hóa. Đặc biệt xuất hiện khoản mục phải thu ngắn hạn khác tăng gần 50 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng khá cao là 636,94%, nguyên nhân là do công ty có một lô hàng hóa thiếu nhưng chưa xác định được nguyên nhân, đang chờ xử lý. Khoản mục hàng tồn kho năm 2020 giảm gần 700 triệu đồng so với năm 2019, tương ứng với tốc độ giảm 7.79%, nguyên nhân giảm có thể là do quý 1 năm 2020 tình hình dịch bệnh phức tạp khiến Công ty nhập ít hàng hơn năm 2019. Cuối cùng của tài sản ngắn hạn là khoản mục tài sản ngắn hạn khác cũng tăng hơn 75 triệu đồng.

Bên cạnh tài sản ngắn hạn làm cho tổng tài sản tăng, tài sản dài hạn cũng góp phần làm cho tổng tài sản tăng. Tài sản dài hạn năm 2020 tăng hơn 2,6 tỷ đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng 28.32%. Trong đó tài sản cố định tăng gần 1,4 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 19.18%, nguyên nhân là do công ty mở rộng nhà xưởng và xây thêm nhà kho phục vụ cho việc chứa hàng tồn kho, phụ tùng, máy móc thiết bị đã mua vào năm 2019. Khoản mục tài sản dài hạn khác của công ty năm 2020 vẫn tăng so với năm 2019 là hơn 1,2 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng là 60.77%.

Tóm lại, trong năm 2020 Công ty đã mở rộng quy mô kinh doanh, tiền và tương đương tiền của công ty tăng là do Công ty sử dụng chính sách thương mại bán được hàng tồn kho, công ty đã đưa nhân viên của mình đi đào tạo thêm trình độ. Bên cạnh đó vì bán được nhiều hàng tồn kho nên đã có sai sót làm cho một lô hàng bị thiếu không rõ nguyên nhân. Do vậy, Công ty tổ chức lại khâu xuất hàng ra sửa chữa để tránh sai sót khi xuất hàng thường xuyên.

#### ❖ **Về kết cấu tài sản**

##### ***🚩 Năm 2019 so với năm 2018***

Dựa vào biểu đồ 2.1 trên ta có thể thấy, tỷ trọng tài sản ngắn hạn của Công ty chiếm phần lớn trong tổng tài sản (trên 50% /tổng tài sản), còn tỷ trọng tài sản dài hạn nhỏ hơn 50%. Cụ thể, năm 2018 tỷ trọng tài sản ngắn hạn là 71.55% (trong đó hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao nhất trong các khoản mục TSNH là 32.72%), tỷ trọng tài sản dài hạn là 28.45%; năm 2019 là tỷ trọng tài sản ngắn hạn là 71.24% (trong đó hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao nhất trong các khoản mục TSNH là 43.63%), tỷ trọng tài sản dài hạn là 28.76%. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn của năm 2019 giảm 0.31% so với tỷ trọng của năm 2018 tương ứng với tỷ trọng tài sản dài hạn tăng 0.31%. Trong năm 2019 Công ty đã mở rộng quy mô kinh doanh, dự trữ thêm hàng hóa để phục vụ tốt cho việc kinh doanh, công ty đã đưa nhân viên của mình đi đào tạo thêm trình độ đồng

thời mua bảo hiểm để đảm bảo quyền lợi cho Công ty, nhưng bên cạnh đó công tác quản lý và thu hồi nợ của Công ty chưa tốt lắm. Công ty ưu tiên đầu tư cho tài sản dài hạn nhiều hơn như đầu tư thêm máy móc thiết bị.

#### **📊 Năm 2020 so với năm 2019**

Tỷ trọng tài sản ngắn hạn của Công ty chiếm phần lớn trong tổng tài sản ( trên 50% /tổng tài sản), còn tỷ trọng tài sản dài hạn nhỏ hơn 50%. Cụ thể, năm 2019 tỷ trọng tài sản ngắn hạn là 71.24% (trong đó hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao nhất trong các khoản mục TSNH là 43.63%), tỷ trọng tài sản dài hạn là 25.49%; năm 2020 là tỷ trọng tài sản ngắn hạn là 68.28% (trong đó phải thu khách hàng ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao nhất là 25.49%), tỷ trọng tài sản dài hạn là 31.72%. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn của năm 2020 giảm 2.96% so với tỷ trọng của năm 2019 tương ứng với tỷ trọng tài sản dài hạn tăng 2.96%. Trong năm 2020, Công ty đầu tư xây thêm nhà kho để tiện cho việc chứa các máy móc thiết bị mới của Công ty, nên đã làm cho tỷ trọng phần tài sản dài hạn tăng lên.

Tóm lại, trong 3 năm (2018-2020) Công ty có nhiều biến động cả về quy mô tài sản lẫn kết cấu tài sản, việc mở rộng qui mô sản xuất là chủ yếu, dự trữ nhiều tiền mặt để dễ dàng cho việc thanh toán, chi tiêu,... dự trữ hàng tồn kho các năm 2019 so với 2018 tăng lên nhưng do nguyên nhân nguồn cung từ nhà cung cấp không đủ và tình hình dịch bệnh phức tạp nên Công ty không dám dự trữ nhiều hàng tồn kho, nên làm cho hàng tồn kho năm 2020 so với năm 2019 giảm, mở rộng chính sách tín dụng để thu hút khách hàng nhưng việc quản lý và thu hồi nợ chưa tốt làm cho các khoản phải thu khách hàng tăng lên. Bên cạnh đó Công ty chú trọng công tác đầu tư máy móc, máy móc thiết bị tiên tiến hiện đại hơn nên mua sắm thêm một số tài sản cố định nên làm quy mô tài sản dài hạn tăng lên, tất cả các yếu tố trên đã làm tăng quy mô của Công ty.

#### **b. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Gia Tân Thịnh**

c. Qua phân tích cấu trúc nguồn vốn, các nhà quản lý nắm được cơ cấu vốn huy động, biết được trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các nhà cho vay, nhà cung cấp, người lao động, ngân sách nhà nước,... về số tài sản tài trợ bằng nguồn vốn của họ. Cũng qua phân tích cấu trúc nguồn vốn, các nhà quản lý cũng nắm được mức độ độc lập về tài chính cũng như xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn huy động. Để phân tích cấu trúc nguồn vốn, trước tiên ta tiến hành phân tích quy mô nguồn vốn, sau đó sẽ phân tích kết cấu của nguồn vốn.

#### **b1. Phân tích quy mô nguồn vốn.**

Khi phân tích quy mô nguồn vốn ta có bảng sau:

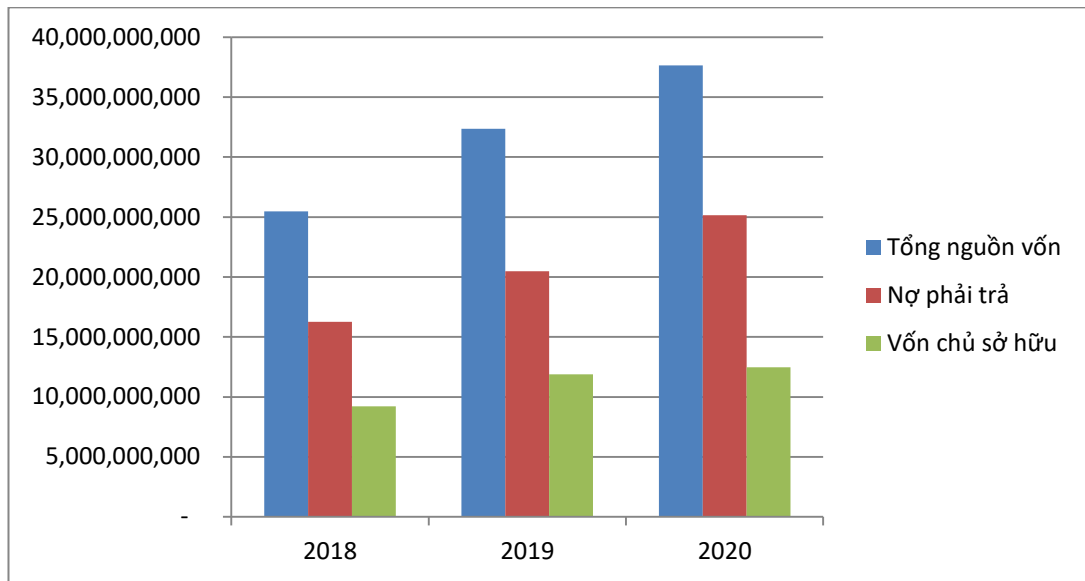
**Bảng 2.9: Bảng phân tích quy mô nguồn vốn của Công ty**

( Đvt: đồng )

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	Chênh lệch			
				Chênh lệch năm 2019 so 2018		Chênh lệch năm 2020 so 2019	
				+/-	%	+/-	%
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>16,256,680,126</b>	<b>20,476,079,737</b>	<b>25,158,007,025</b>	<b>+4,219,399,611</b>	<b>+25.95</b>	<b>+4,681,927,289</b>	<b>+22.87</b>
I. Nợ ngắn hạn	16,256,680,126	19,413,507,103	22,487,486,454	+3,156,826,977	+19.42	+3,073,979,352	+15.83
1. Vay ngắn hạn	8,091,206,152	9,909,818,495	10,992,904,849	+1,818,612,343	+22.48	+1,083,086,355	+10.93
2. Phải trả người bán ngắn hạn	4,900,121,111	5,920,556,294	6,795,374,759	+1,020,435,183	+20.82	+874,818,465	+14.78
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2,817,102,253	2,424,694,557	2,479,845,604	-392,407,697	-13.93	+55,151,048	+2.27
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	70,470,610	135,138,530	248,280,530	+64,667,920	+91.77	+113,142,000	+83.72
5. Phải trả người lao động	377,780,000	597,500,000	754,500,255	+219,720,000	+58.16	+157,000,255	+26.28
6. Phải trả ngắn hạn khác	-	425,799,228	1,216,580,458	+425,799,228	-	+790,781,230	+185.72
II. Nợ dài hạn	-	1,062,572,634	2,670,520,571	+1,062,572,634	-	+1,607,947,937	+151.33
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>9,222,538,492</b>	<b>11,875,563,704</b>	<b>12,482,013,895</b>	<b>+2,653,025,212</b>	<b>+28.77</b>	<b>+606,450,192</b>	<b>+5.11</b>
I. Vốn chủ sở hữu	9,222,538,492	11,875,563,704	12,256,913,895	+2,653,025,212	+28.77	+381,350,192	+3.21
1. Vốn góp chủ sở hữu	8,552,163,929	10,137,806,900	10,051,688,053	+1,585,642,971	+18.54	- 86,118,847	-0.85
2. Lợi nhuận chưa phân phối	670,374,563	1,737,756,804	2,205,225,842	+1,067,382,241	+159.22	+467,469,039	+26.90
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	225,100,000	-	-	+225,100,000	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>25,479,218,617</b>	<b>32,351,643,440</b>	<b>37,640,020,920</b>	<b>+6,872,424,823</b>	<b>+26.97</b>	<b>+5,288,377,480</b>	<b>+16.35</b>

(Nguồn: Tác giả tự tính dựa vào Bảng cân đối kế toán năm 2018,2019,2020)

Để hiểu rõ hơn về tình hình quy mô nguồn vốn của Công ty ta đi phân tích sâu hơn qua biểu đồ (dựa vào số liệu ở phụ lục II) và bảng phân tích sau:



**Biểu đồ 2.2. Biểu đồ thể hiện quy mô nguồn vốn của Công ty trong 3 năm (2018-2020)**

Qua bảng 2.10 và biểu đồ 2.3, ta thấy được tình hình của nguồn vốn biến động một cách đáng kể.

#### **📊 Năm 2019 so với năm 2018**

Từ các tính toán trên ta thấy, tổng nguồn vốn của 2 năm có sự biến động, cụ thể tổng nguồn vốn năm 2018 là gần 25,5 tỷ đồng và tổng nguồn vốn năm 2019 là hơn 32,3 tỷ đồng. Tổng nguồn vốn năm 2019 tăng gần 7 tỷ đồng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ tăng 26.97%. Điều này cho thấy năm 2019 công ty đã mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Tổng nguồn vốn của Công ty tăng là do khoản mục nợ phải trả và khoản mục vốn chủ sở hữu đều tăng, sự tăng về quy mô của tổng nguồn vốn chủ yếu là do mức tăng về nợ phải trả. Khoản mục nợ phải trả năm 2019 tăng hơn 4,2 tỷ đồng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ tăng 25.95%. Nợ phải trả tăng là do nợ ngắn hạn và nợ dài hạn của Công ty đều tăng. Đầu tiên, là nợ ngắn hạn năm 2019 tăng hơn 3,1 tỷ đồng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ tăng 19.42%; nợ ngắn hạn tăng là do các khoản mục trong nợ ngắn hạn đều tăng chỉ trừ khoản mục người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm. Cụ thể, khoản mục vay ngắn hạn năm 2019 tăng hơn 1,8 tỷ đồng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ tăng 22.48%; nguyên nhân vay ngắn hạn tăng có thể là do Công ty huy động thêm vốn vay để mua sắm thêm tài sản cố định dùng cho việc bảo dưỡng. Vay ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao nhất trong nợ ngắn hạn, điều này cho thấy sẽ làm tăng áp lực thanh toán cho Công ty, tình hình công ty rơi vào tình trạng xấu, nếu hoạt động không hiệu quả thì Công ty dễ rơi vào tình trạng mất cân



bằng tài chính, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty áp lực rất cao. Khoản phải trả người bán ngắn hạn năm 2019 tăng hơn 1 tỷ đồng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ tăng 20.82%; điều này là do Công ty đang mở rộng quy mô sản xuất, Công ty nhập thêm nhiều hàng hóa, thiết bị phụ tùng xe ô tô như lốp xe, dầu nhớt, gương, động cơ,... để phục vụ có số lượng lớn khách hàng đến bảo dưỡng nên chi phí phải trả cho nhà cung cấp tăng. Khoản mục người mua trả trước ngắn hạn năm 2019 giảm gần 400 triệu đồng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ giảm 13.93%, Công ty không yêu cầu khách hàng trả tiền trước để thu hút thêm nhiều khách hàng trong kinh doanh. Việc bán được nhiều hàng hóa hơn làm cho Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng đáng kể là hơn 64 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng 91.77%. Khoản mục phải trả người lao động năm 2019 tăng gần 220 triệu đồng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ tăng 58.16%, là do Công ty đang mở rộng quy mô kinh doanh nên sẽ thuê thêm lao động phục vụ cho việc kinh doanh. Khoản mục phải trả ngắn hạn khác tăng hơn 425 triệu đồng so với năm 2018. Cuối cùng của nợ phải trả là khoản mục nợ dài hạn của Công ty tăng hơn 1,6 tỷ đồng.

Mặt khác, sự tăng lên quy mô tổng nguồn vốn không chỉ nhờ vào sự gia tăng nợ phải trả mà một phần nhờ vào sự tăng lên của vốn chủ sở hữu. Vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2019 tăng hơn 2,6 tỷ đồng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ tăng 28.77%, khoản mục này tăng là nhờ vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối tăng. Trong đó, vốn chủ sở hữu tăng hơn 1,5 tỷ đồng, Công ty vẫn đang huy động thêm vốn của nhà đầu tư để phục vụ cho việc trang bị thêm máy móc hiện đại. Bên cạnh đó lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng tăng đáng kể, cụ thể năm 2018 là hơn 670 triệu đồng, năm 2019 là hơn 1,7 tỷ đồng, tăng hơn 1 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 159.22%, điều này là do năm 2019 Công ty đã đầu tư thêm máy móc thiết bị hiện đại, và sử dụng các chính sách tín dụng để thu hút khách hàng.

#### **Năm 2020 so với năm 2019**

Vì là Công ty mới thành lập, nên Công ty đã chú trọng việc mở rộng thị trường, tăng quy mô nguồn vốn bằng cách vay từ các tổ chức bên ngoài và huy động thêm vốn đầu tư từ các chủ sở hữu. Tổng nguồn vốn năm 2020 so với năm 2019 tăng hơn 5,2 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 16.35%. Tổng nguồn vốn của Công ty tăng là do khoản mục nợ phải trả và khoản mục vốn chủ sở hữu đều tăng, sự tăng về quy mô của tổng nguồn vốn chủ yếu là do mức tăng về nợ phải trả. Khoản mục nợ phải trả năm 2020 tăng gần 4,7 tỷ đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng 22.87%. Nợ phải trả tăng là do nợ ngắn hạn và nợ dài hạn của Công ty đều tăng. Nguồn vốn của Công ty chủ yếu tăng là do Công ty vay ngắn hạn, điều này làm tăng áp lực thanh toán cho Công ty. Cụ thể, vay ngắn hạn năm 2020 tăng hơn 3 tỷ đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng 15.83%; do năm 2019 vay ngắn hạn để mua máy móc, phụ

tùng và xây nhà kho không đủ nên năm 2020 Công ty phải tiếp tục vay thêm để phục vụ cho việc mở rộng quy mô kinh doanh. Khoản mục phải trả người bán ngắn hạn năm 2020 tăng hơn 870 triệu đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng 14.78%; điều này là do Công ty đang mở rộng quy mô sản xuất, mua thêm hàng hóa dự trữ. Khoản mục người mua trả trước ngắn hạn năm 2020 tăng hơn 55 triệu đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng 2.27%, mặc dù công ty không yêu cầu khách hàng trả tiền trước nhưng nhiều khách hàng muốn đặt những phụ tùng từ nước ngoài về vẫn phải đặt cọc trước để việc trao đổi diễn ra dễ dàng hơn. Việc bán được nhiều hàng hóa hơn làm cho Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng đáng kể là hơn 113 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng 83.72%, Công ty đã đóng góp 1 phần đáng kể vào ngân sách nhà nước. Khoản mục phải trả người lao động năm 2020 tăng 157 triệu đồng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ tăng 26.28%, là do Công ty gặp phải khó khăn trong tình hình dịch bệnh, như vậy để đảm bảo cho việc trả lương cho người lao động làm cho khoản mục này tăng lên. Khoản mục phải trả ngắn hạn khác tăng hơn 790 triệu đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng 185.72%. Cuối cùng của nợ phải trả là khoản mục nợ dài hạn tăng hơn 1,6 tỷ đồng.

Bên cạnh nợ phải trả tăng thì vốn chủ sở hữu của Công ty cũng tăng nhẹ. Tuy vốn góp chủ sở hữu của Công ty giảm nhưng lợi nhuận trước thuế chưa phân phối lại tăng cao hơn, nên nhìn chung vốn chủ sở hữu năm 2020 so với năm 2019 tăng hơn 600 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng 5.11%. Trong đó, vốn góp chủ sở hữu giảm hơn 86 triệu đồng tương ứng với tốc độ giảm 0.85%; nhờ chính sách bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty có hiệu quả nên làm cho lợi nhuận chưa phân phối của Công ty tăng hơn 460 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng 26.9%.

Như vậy, quy mô nguồn vốn biến động trong 3 năm, và tăng mạnh trong năm 2019 và 2020. Nguyên nhân là do Công ty mở rộng quy mô kinh doanh, vay vốn bên ngoài để kinh doanh, mua hàng nhiều chưa trả tiền cho nhà cung cấp, thuê thêm lao động nên phải trả người lao động tăng làm cho các khoản phải trả tăng lên nhiều nhưng điều đó không làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty. Công ty cần có phương hướng và biện pháp phù hợp để tăng hiệu quả kinh doanh.



## **b2. Phân tích kết cấu nguồn vốn của Công ty**

### ***b2.1. Phân tích tính tự chủ về tài chính của Công ty***

Sự tự chủ về tài chính thể hiện sự tăng lên về tỷ trọng của nguồn vốn tự có của Công ty (VCSH), để phân tích về sự tự chủ về tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh chúng ta cùng nhau đi phân tích những yếu tố trong bảng sau:

**Bảng 2.10: Bảng phân tích tính tự chủ về tài chính của Công ty**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	Chênh lệch			
					2019/2018		2020/2019	
					+/-	%	+/-	%
<b>1. Tổng nợ phải trả</b>	Đồng	16,256,680,126	20,476,079,737	25,158,007,025	+4,219,399,611	+25.95	+4,681,927,288	+22.87
<b>2. Tổng vốn chủ sở hữu</b>	Đồng	9,222,538,492	11,875,563,704	12,482,013,895	+2,653,025,212	+28.77	+606,450,191	+5.11
<b>3. Tổng nguồn vốn</b>	Đồng	25,479,218,617	32,351,643,440	37,640,020,920	+6,872,424,823	+26.97	+5,288,377,480	+16.35
<b>4. Tỷ suất nợ (4) = (1)/(3)*100</b>	%	63.80	63.29	66.84	-0.511	-0.80	+3.55	+5.60
<b>5. Tỷ suất tự tài trợ (5) = 100% - (4)</b>	%	36.20	36.71	33.16	+0.511	1.41	-3.55	-9.66

(Nguồn: Tác giả tự tính dựa vào Bảng cân đối kế toán năm 2018,2019,2020)

Dựa vào bảng phân tích trên ta thấy tính tự chủ về tài chính của Công ty được thể hiện qua 2 chỉ tiêu là tỷ suất nợ và tỷ suất tự tài trợ.

- **Năm 2019 so với năm 2018**

Từ bảng trên ta thấy, nợ phải trả của Công ty chiếm tỷ trọng trên 50% tổng vốn của Công ty, chính nợ phải trả chiếm tỷ trọng cao nên tỷ suất cao, mà tỷ suất nợ cao thể hiện mức độ phụ thuộc của Công ty vào các chủ nợ nhiều, khả năng tiếp nhận các khoản vay nợ càng khó. Theo tính toán ở bảng trên, ta thấy năm 2019 tỷ suất nợ giảm 0.511% so với năm 2018 tương ứng với tốc độ giảm 0.8% và tất nhiên tỷ suất tự tài trợ cũng tăng một mức tương ứng là 0.511% tương ứng với tốc độ tăng 1.41%. Sở dĩ có điều này là do trong năm Công ty không yêu cầu khách hàng trả tiền trước để thu hút thêm nhiều khách hàng trong kinh doanh, vì vậy làm khoản mục người mua trả tiền trước ngắn hạn năm 2019 giảm gần 400 triệu đồng so với năm 2018. Điều này đã làm tỷ suất nợ phải trả giảm. Bên cạnh đó công ty có huy động thêm các cổ đông là hơn 1,5 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 18.54% và lợi nhuận chưa phân phối tăng hơn 1 tỷ đồng nên làm cho tỷ suất tự tài trợ tăng nhẹ. Công ty huy động thêm vốn góp chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối để chuẩn bị đầu tư thêm một số tài sản cố định và nhà kho tiện cho việc kinh doanh hơn vào. Việc tăng tỷ suất tự tài trợ dù không nhiều lắm nhưng cũng cho thấy công ty đã gia tăng tính tự chủ về tài chính, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài. Đây là một sự chủ động trong chính sách huy động vốn nhằm làm cho nguồn tài trợ của Công ty tự chủ hơn.

- **Năm 2020 so với năm 2019**

Ta có thể thấy, nợ phải trả của Công ty năm 2020 là 66.84% (> 50%), nợ phải trả chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng nguồn vốn của Công ty. Tỷ suất nợ năm 2020 tăng 3.55% so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng 5.6%; tương đương tỷ suất tự tài trợ cũng giảm một mức tương ứng là 3.55% tương ứng với tốc độ giảm 9.66%. Tỷ suất nợ của Công ty tăng là do các khoản mục trong nợ phải trả đều tăng, cụ thể vay ngắn hạn tăng hơn 1 tỷ đồng, phải trả người bán ngắn hạn tăng gần 900 triệu đồng, người mua trả tiền trước ngắn hạn tăng hơn 55 triệu đồng, phải trả người lao động tăng 157 triệu đồng, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng hơn 113 triệu đồng, nợ ngắn hạn khác tăng gần 800 triệu đồng. Công ty đang mở rộng quy mô kinh doanh nên tận dụng mọi nguồn vay để mua sắm thêm tài sản cố định và xây cơ sở hạ tầng và đồng thời sử dụng chính sách tín dụng nên mua thêm nhiều phụ tùng thiết bị ô tô,.. làm cho các tỷ suất nợ của Công ty tăng lên. Bên cạnh đó tỷ suất tự tài trợ của Công ty giảm là do vốn góp chủ sở hữu giảm hơn 86 triệu đồng. Mặc dù năm 2019 tỷ suất tự tài trợ tăng không đáng kể, nhưng năm 2020 lại giảm, điều này cho thấy Công ty còn phụ thuộc nhiều vào các nguồn vay bên ngoài. Công ty đã vay thêm tiền từ ngân hàng

để đảm bảo chi trả các khoản chi phí trong tình hình Công ty khó khăn vì dịch bệnh làm gia tăng áp lực thanh toán các khoản vay. Công ty cần đưa ra những biện pháp phù hợp tránh để hiện tượng nợ ứ đọng dẫn đến nhiều rủi ro trong quá trình kinh doanh, đặc biệt là những Công ty mới thành lập và đang trên đà phát triển như Công ty chúng ta để có thể dẫn đến phá sản.

### ***b2.2. Phân tích tính ổn định về tài chính của Công ty***

Áp dụng các công thức của các chỉ tiêu phản ánh tính ổn định về nguồn tài trợ, ta có bảng các chỉ tiêu phân tích tính ổn định về tài chính của Công ty như sau:

**Bảng 2.11. Bảng phân tích tính ổn định về tài chính của Công ty**

Chỉ tiêu	Đvt	2018	2019	2020	Chênh lệch			
					2019/2018		2020/2019	
					+/-	%	+/-	%
1. Nợ ngắn hạn	Đồng	16,256,680,126	19,413,507,103	22,487,486,454	+3,156,826,977	+19.42	+3,073,979,352	+15.83
2. Nợ dài hạn	Đồng	-	1,062,572,634	2,670,520,571	+1,062,572,634	-	+1,607,947,937	+151.33
3. Vốn chủ sở hữu	Đồng	9,222,538,492	11,875,563,704	12,482,013,895	+2,653,025,212	+28.77	+606,450,191	+5.11
4. Nguồn vốn tạm thời	Đồng	16,256,680,126	19,413,507,103	22,487,486,454	+3,156,826,977	+19.42	+3,073,979,352	+15.83
5. Nguồn vốn thường xuyên (5) = (3)+(2)	Đồng	9,222,538,492	12,938,136,338	15,152,534,466	+3,715,597,846	+40.29	+2,214,398,129	+17.12
6. Tổng nguồn vốn	Đồng	25,479,218,617	32,351,643,440	37,640,020,920	+6,872,424,823	+26.97	+5,288,377,480	+16.35
7. Tỷ suất nguồn vốn tạm thời (7) = (4)/(6)*100	%	63.80	60.0	59.74	-3.80	-5.95	-0.26	-0.44
8. Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên (8) = (5)/(6)*100	%	36.20	40.0	40.26	+3.80	+10.49	+0.26	+0.66

(Nguồn: Tác giả tự tính dựa vào Bảng cân đối kế toán năm 2018,2019,2020)

Qua bảng tính toán trên ta thấy, tính ổn định của nguồn tài trợ được thể hiện qua 2 chỉ tiêu là tỷ suất nguồn vốn tạm thời và tỷ suất nguồn vốn thường xuyên.

- **Năm 2019 so với năm 2018**

Theo tính toán trên, ta thấy tỷ suất nguồn vốn tạm thời năm 2018 là 63.8% đến năm 2019 giảm còn 60.00% tức là giảm 3.8% tương ứng với tốc độ giảm 5.59%. Tương ứng với điều này tỷ suất nguồn vốn thường xuyên tăng 3.8% ( từ 36.2% năm 2018 lên 40.00% năm 2019 ). Điều này cho thấy công ty đã cải thiện đáng kể tính ổn định cho nguồn tài trợ của mình, giúp công ty giảm bớt áp lực thanh toán trung ngắn hạn. Nguyên nhân làm cho tỷ suất nguồn vốn tạm thời giảm là vì tổng nguồn vốn tăng nhiều là gần 7 tỷ đồng còn nợ ngắn hạn tăng ít hơn là gần 4,3 tỷ đồng. Điều này là vì Công ty chú trọng việc huy động thêm vốn góp của chủ sở hữu và tận dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng nguồn vốn thường xuyên cho công ty. Tuy nhiên dù năm 2019, tính ổn định của nguồn tài trợ có được cải thiện nhưng nhìn chung tỷ suất nguồn vốn thường xuyên luôn nhỏ hơn 50%, cho thấy Công ty vẫn sử dụng nhiều nguồn vốn tạm thời hơn, tính ổn định về tài chính của Công ty chưa cao, Công ty vẫn đang đối mặt với khá nhiều áp lực thanh toán. Vì vậy trong thời gian tới, Công ty cần có thêm những biện pháp để có cấu trúc tài chính hợp lý hơn.

- **Năm 2020 so với năm 2019**

Qua bảng phân tích trên ta thấy được, tỷ suất nguồn vốn tạm thời năm 2019 là 60.0% đến năm 2020 giảm còn 59.74%, tức là giảm 0.26% tương ứng với tốc độ giảm 0.44%. Tương ứng với điều này thì tỷ suất nguồn vốn thường xuyên tăng 0.26% ( từ 40.0% năm 2019 lên 40.26 % năm 2020 ). Như vậy, việc giảm tỷ suất nguồn vốn tạm thời đã làm cho tính ổn định Công ty ngày càng tăng. Tỷ suất nguồn vốn tạm thời quá cao trên 50% làm cho áp lực thanh toán cho các chủ nợ tăng cao. Công ty sẽ khó quy được vốn làm cho Công ty bị mất khả năng thanh toán trong tương lai gần do không xoay được vòng vốn và nguy cơ dẫn đến tình trạng phá sản cao. Qua phân tích tính ổn định về tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh ta thấy đến năm 2020 tính ổn định về Công ty còn thấp, tỷ suất nguồn vốn tạm thời chiếm tỷ trọng cao đồng nghĩa với tỷ suất nguồn vốn thường xuyên chiếm tỷ trọng thấp, việc Công ty sử dụng nợ ngắn hạn quá nhiều làm cho khả năng tiếp nhận các khoản vay, nợ càng khó, áp lực thanh toán cao nếu Công ty không thanh toán các khoản vay cho chủ nợ kịp thời. Năm 2020, tỷ suất nguồn vốn thường xuyên của Công ty tăng là do nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu của Công ty đều tăng. Trong đó, nợ dài hạn tăng hơn 1,6 tỷ đồng; còn vốn chủ sở hữu tăng hơn 600 triệu đồng là do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tăng so với nay năm 2019. Điều này đã làm giảm áp lực thanh toán trung ngắn hạn cho Công ty.

Tóm lại, qua các chỉ tiêu phản ánh tính ổn định của nguồn tài trợ ta thấy cấu trúc nguồn vốn của Công ty không ổn định, tỷ suất nguồn vốn thường xuyên của Công ty chiếm tỷ lệ dưới 50% trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty. Khả năng độc lập tài chính của Công ty chưa được đảm bảo, điều này cũng ảnh hưởng đến việc tiếp cận các khoản tín dụng từ bên ngoài của Công ty và chịu áp lực thanh toán các khoản nợ. Tuy nhiên cũng không thể phủ nhận rằng Công ty đang cố gắng cải thiện tính ổn định (giảm sử dụng nợ ngắn hạn) về nguồn tài trợ theo hướng tích cực. Để cải thiện tính độc lập và tính ổn định về nguồn tài trợ theo hướng tích cực, công ty đã tăng vốn chủ sở hữu nhờ huy động thêm các nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối và giảm một khoản nợ ngắn hạn thích hợp, để đảm bảo chi phí sử dụng vốn thấp, nhằm nâng cao tính độc lập về tài chính. Do đó, trong thời gian tới Công ty cần phải xây dựng cơ cấu tài chính hợp lý và ổn định.

#### *2.2.1.2. Phân tích cân bằng tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh*

Áp dụng các công thức của các chỉ tiêu phản ánh về cân bằng tài chính và số liệu, ta có bảng các chỉ tiêu phân tích cân bằng tài chính như sau:

**Bảng 2.12. Bảng phân tích cân bằng tài chính của Công ty**

( Đvt : đồng )

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	Chênh lệch			
				2019/2018		2020/2019	
				+/-	%	+/-	%
<b>1. Tài sản ngắn hạn</b>	18,230,307,213	23,048,439,588	25,701,860,587	+4,818,132,376	+26.43	+2,653,420,999	+11.51
<b>2. Tài sản dài hạn</b>	7,248,911,405	9,303,203,852	11,938,160,334	+2,054,292,448	+28.34	+2,634,956,482	+28.32
<b>3. Nguồn vốn tạm thời</b>	16,256,680,126	19,413,507,103	22,487,486,454	+3,156,826,977	+19.42	+3,073,979,352	+15.83
<b>4. Nguồn vốn thường xuyên</b>	9,222,538,492	12,938,136,338	15,152,534,466	+3,715,597,846	+40.29	+2,214,398,129	+17.12
<b>5. Vốn hoạt động thuần (5)= (4)-(2)</b>	1,973,627,087	3,634,932,486	3,214,374,133	+1,661,305,399	+84.18	-420,558,353	-11.57
<b>6. Hàng tồn kho</b>	8,336,531,556	8,934,442,710	8,238,373,348	+597,911,154	+7.17	-696,069,362	-7.79
<b>7. Giá trị khoản phải thu ngắn hạn</b>	4,453,026,144	7,445,400,236	9,594,202,034	+2,992,374,092	+67.20	+2,148,801,798	+28.86
<b>8. Nợ ngắn hạn ( không kể vay ngắn hạn)</b>	8,165,473,974	9,503,688,608	11,494,581,605	+1,338,214,635	+16.39	+1,990,892,997	+20.95
<b>9. Nhu cầu vốn hoạt động thuần (9) = (6)+(7)-(8)</b>	4,624,083,726	6,876,154,338	6,337,993,777	+2,252,070,612	+48.70	-538,160,562	-7.83
<b>10. Ngân quỹ ròng (10)=(5)-(9)</b>	-2,650,456,639	-3,241,221,853	-3,123,619,644	-590,765,214	+22.29	+117,602,209	-3.63

(Nguồn: Tác giả tự tính dựa vào Bảng cân đối kế toán năm 2018,2019,2020)

### **a. Phân tích cân bằng tài chính trong dài hạn**

Để đánh giá cân bằng tài chính ta sử dụng chỉ tiêu vốn hoạt động thuần. Nhìn vào bảng phân tích cân bằng tài chính, ta thấy trong 3 năm 2018 đến năm 2020 thì công ty đều có VHĐT > 0 nghĩa là công ty đều đạt trạng thái cân bằng dài hạn bền vững. Cụ thể, năm 2018 VHĐT của công ty là gần 2 tỷ đồng đến năm 2019 VHĐT tăng lên hơn 3,6 tỷ đồng và đến năm 2020 thì VHĐT dù giảm so với năm 2019 nhưng vẫn dương 3,2 tỷ đồng. Qua đó, dễ thấy cân bằng tài chính dài hạn của công ty có xu thế ngày càng bền vững. Như vậy, trong năm 2018, 2019, 2020 vốn hoạt động thuần của Công ty luôn dương, nguồn vốn thường xuyên của công ty luôn đủ tài trợ cho tài sản dài hạn và bù đắp được một phần cho tài sản ngắn hạn.

Từ bảng phân tích trên ta có thể thấy VHĐT năm 2019 tăng hơn 1,6 tỷ đồng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ tăng 84.18%, điều này là do nguồn vốn thường xuyên và tài sản dài hạn đều tăng, tuy nhiên mức tăng của tài sản dài hạn là ít hơn. Nhờ công ty huy động thêm vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối của Công ty tăng nên làm cho nguồn vốn thường xuyên tăng hơn 3,7 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 40.29%. Xét đến năm 2020 so với năm 2019, vốn hoạt động thuần năm 2020 giảm hơn 420 triệu đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ giảm 11.57%, tuy giảm nhưng vốn hoạt động năm 2020 của Công ty vẫn dương, điều này là vì mức tăng của nguồn vốn thường xuyên nhỏ hơn mức tăng của tài sản dài hạn. Cụ thể, nguồn vốn thường xuyên năm 2020 so với năm 2019 tăng hơn 2,2 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 17.12%, nguyên nhân là do vốn chủ sở hữu của Công ty giảm; còn tài sản dài hạn tăng hơn 2,6 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 28.32%; vì đầu tư thêm nhiều tài sản cố định và nhà kho nên khiến cho tài sản dài hạn của Công ty tăng cao hơn năm 2019.

Như vậy nhìn vào vốn hoạt động thuần qua 3 năm có thể nhận thấy tình hình ổn định và cân bằng tài chính trong dài hạn của Công ty là an toàn, nguồn vốn tạm thời luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn, nguồn vốn thường xuyên chủ yếu là của vốn chủ sở hữu và các khoản nợ dài hạn, Công ty đã có chính sách thiết thực để cải thiện cân bằng tài chính trong dài hạn thể hiện qua việc huy động thêm vốn chủ sở hữu và sử dụng chính sách tín dụng thương mại làm tăng lợi nhuận cho công ty. Đây là một nỗ lực lớn của Công ty trong việc cải thiện cân bằng tài chính của Công ty, Công ty đạt được cân bằng tài chính trong dài hạn. Như vậy, áp lực thanh toán nợ ngắn hạn đối với doanh nghiệp là không cao. Tuy nhiên, nếu nguồn vốn thường xuyên quá lớn cũng sẽ không an toàn cho Công ty vì chi phí sử dụng vốn sẽ rất cao.



### **b. Phân tích cân bằng tài chính trong ngắn hạn.**

Để đánh giá cân bằng tài chính ngắn hạn của Công ty tốt hay xấu ta cần phải phân tích trạng thái cân bằng tài chính thông qua mối quan hệ giữa vốn hoạt động thuần và nhu cầu vốn hoạt động thuần, ta sử dụng chỉ tiêu ngân quỹ ròng. Theo tính toán ở trên ta thấy, ngân quỹ ròng của 3 năm đều âm (NQR < 0), nghĩa là Công ty mất cân bằng tài chính ngắn hạn. Cụ thể, năm 2018 NQR của công ty là âm hơn 2,6 tỷ đồng đến năm 2019 NQR giảm xuống hơn 3,2 tỷ đồng và đến năm 2020 thì NQR dù tăng lên so với năm 2019 nhưng vẫn âm hơn 3,1 tỷ đồng. Như vậy, ta có thể thấy rằng, vốn hoạt động thuần không đủ để tài trợ nhu cầu vốn hoạt động thuần, do vậy doanh nghiệp phải vay ngắn hạn để tài trợ nên áp lực thanh toán nợ ngắn hạn tăng và chi phí lãi vay cũng tăng.

Từ bảng phân tích trên, vốn hoạt động thuần và nhu cầu vốn hoạt động thuần đều tăng, nhưng mức tăng của nhu cầu vốn hoạt động thuần nhiều hơn làm cho ngân quỹ ròng năm 2019 giảm gần 600 triệu đồng so với năm 2018. Đến năm 2020 ngân quỹ ròng của Công ty cải thiện hơn khi tăng lên hơn 117 triệu đồng so với năm 2019, sở dĩ tình hình khả quan hơn vào năm 2020 là vì nhu cầu vốn hoạt động thuần của Công ty giảm gần 540 triệu đồng. Nhu cầu vốn hoạt động thuần của Công ty giảm là nguyên nhân chủ yếu là hàng tồn kho giảm gần 700 triệu đồng, Công ty đã hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của mình làm hàng tồn kho trong Công ty giảm xuống. Ngân quỹ ròng tăng là dấu hiệu tốt cho tình hình cân bằng tài chính ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên sự mất cân bằng tài chính ngắn hạn quá nghiêm trọng nên những nỗ lực này chưa giúp cho Công ty đạt được cân bằng tài chính vào năm 2020.

Qua nội dung phân tích ở trên ta thấy ngân quỹ ròng âm liên tục qua 3 năm có nghĩa là Công ty đang mất cân bằng tài chính trong ngắn hạn. Áp lực thanh toán nợ ngắn hạn cao và rủi ro mất khả năng nợ ngắn hạn là chắc chắn, nếu Công ty kinh doanh không có hiệu quả thì sẽ gặp khó khăn rất nhiều trong việc thanh toán các khoản nợ vay và chi phí lãi vay. Để đẩy lùi tình trạng mất cân bằng tài chính ngắn hạn như hiện nay, Công ty cần rút ngắn sự chênh lệch giữa vốn hoạt động thuần và nhu cầu vốn hoạt động thuần thông qua giảm bớt các khoản mục như hàng tồn kho, Giá trị khoản phải thu ngắn hạn, Nợ ngắn hạn (không kể nợ vay ngắn hạn) để nhu cầu vốn hoạt động thuần giảm xuống tương ứng hoặc tăng nguồn vốn thường xuyên thông qua tăng vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối để vốn hoạt động thuần được tăng lên. Điều này sẽ giúp Công ty đạt được mức an toàn cao hơn, giảm bớt rủi ro mất khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

### 2.2.2. Phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.

Khả năng thanh toán của Công ty cung cấp thông tin cho các nhà quản lý đưa ra các quyết định trong các hoạt động kinh doanh. Khả năng thanh toán của Công ty đáp ứng được nhu cầu thanh toán cho các công nợ đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm chi phí.

Áp dụng các công thức của các chỉ tiêu phản ánh về khả năng thanh toán và số liệu của Công ty ta có bảng các chỉ tiêu phân tích khả năng thanh toán như sau:

**Bảng 2.13. Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty**

( Đvt: đồng, lần )

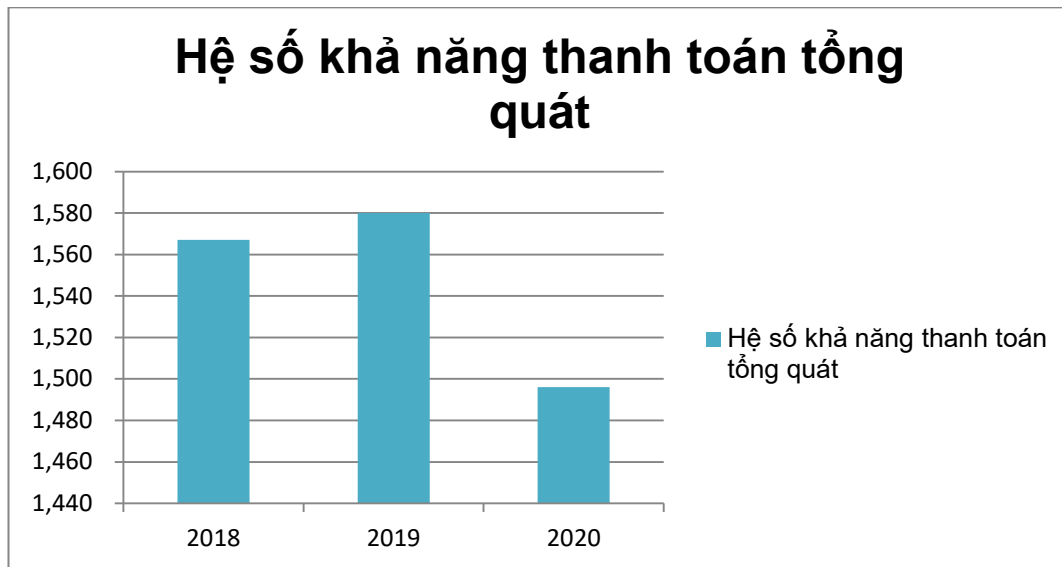
Chỉ tiêu	Năm		
	2018	2019	2020
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5,440,749,513	6,536,096,513	7,661,458,076
2. Hàng tồn kho	8,336,531,556	8,934,442,710	8,238,373,348
3. Tài sản ngắn hạn	18,230,307,213	23,048,439,588	25,701,860,587
4. Tổng tài sản	25,479,218,617	32,351,643,440	37,640,020,920
5. Nợ phải trả	16,256,680,126	20,476,079,737	25,158,007,025
6. Nợ ngắn hạn	16,256,680,126	19,413,507,103	22,487,486,454
7. Thu nhập trước thuế và lãi vay	6,469,420,354	6,284,547,821	4,220,350,791
8. Chi phí lãi vay	850,994,562	1,650,000,000	2,856,982,654
9. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (9) = (4)/(5)	1.567	1.580	1.496
10. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (10) = (3)/(6)	1.121	1.187	1.143
11. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (11) = ((3)-(2))/(6)	0.609	0.727	0.777
12. Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền (12) = (1)/(6)	0.335	0.337	0.341
13. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (13) = (7)/(8)	7.602	3.809	1.477

( Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa vào Bảng cân đối kế toán năm 2018,2019,2020)

#### 2.2.2.1. Phân tích hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty. (H<sub>TTQ</sub>)

Chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán tổng quát phản ánh khả năng thanh toán tổng quát (chung) của Công ty. Đây là chỉ tiêu khái quát nhất phản ánh năng lực thanh toán

của một Công ty. Từ bảng 2.14, ta có thể biểu diễn hệ số khả năng thanh toán tổng quát qua biểu đồ sau:

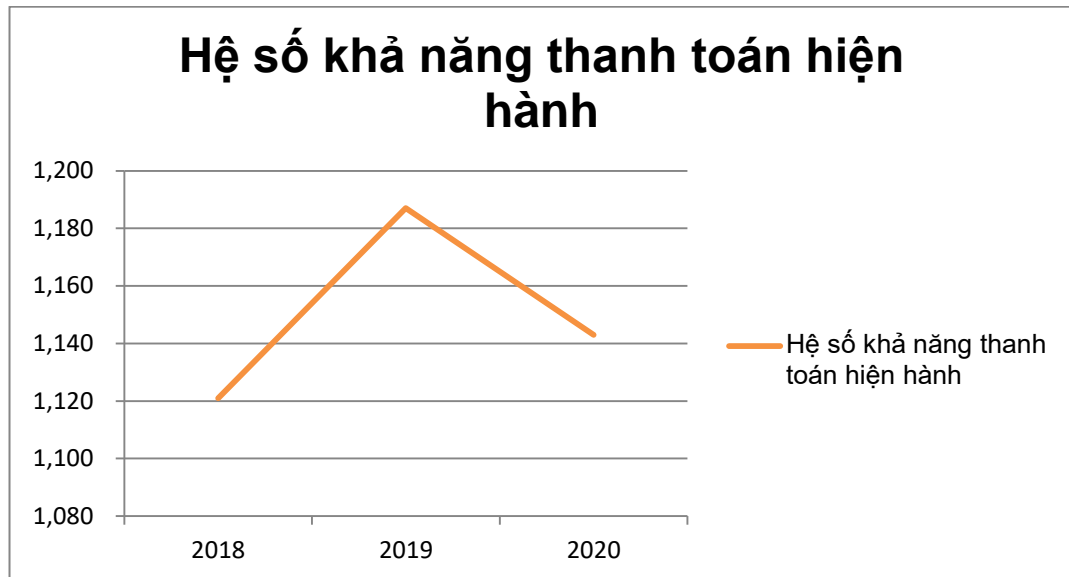


**Biểu đồ 2.3. Biểu đồ thể hiện hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty trong 3 năm (2018-2020)**

Theo bảng phân tích và biểu đồ trên, ta thấy được hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty qua 3 năm đều lớn hơn 1 ( $H_{TTQ} > 1$ ), điều này cho thấy Công ty có thừa khả năng thanh toán tổng quát, tổng số tài sản hiện có của Công ty đảm bảo trả nợ được các khoản nợ phải trả và còn dư ra một phần. Cụ thể năm 2018, hệ số khả năng thanh toán tổng quát là 1.567; năm 2019 hệ số khả năng thanh toán tổng quát tăng lên là 1.58 lần; còn năm 2020 hệ số khả năng thanh toán tổng quát là 1.496; tuy giảm so với năm 2019 nhưng vẫn lớn hơn 1. Hệ số này cho biết với 1 đồng nợ phải trả của Công ty vào năm 2018 được đảm bảo bởi 1.567 đồng tài sản. Năm 2019, thì 1 đồng nợ phải trả được đảm bảo bởi 1.58 đồng tài sản. Và năm 2020, hệ số này cho biết với 1 đồng nợ phải trả của Công ty được đảm bảo bởi 1.496 đồng tài sản. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty 3 năm liên tục lớn hơn 1, điều này rất tốt cho Công ty các chủ nợ sẽ yên tâm hơn khi doanh nghiệp có hệ số này cao. Điều này sẽ thuận lợi cho Công ty khi có ý định đi vay thêm vốn để đầu tư thêm vào tài sản cố định, nhà xưởng, nhà kho, đầu tư thêm vào các hàng hóa, phụ tùng để mở rộng kinh doanh, đem lại hiệu quả kinh doanh ở mức tối đa.

#### 2.2.2.2. Phân tích hệ số khả năng thanh toán hiện hành của Công ty ( $H_{THH}$ )

Khả năng thanh toán hiện hành của Công ty là mối quan hệ giữa toàn bộ tài sản có thời gian chu chuyển ngắn của doanh nghiệp với nợ ngắn hạn. Từ bảng 2.14, ta có thể biểu diễn hệ số khả năng thanh toán hiện hành qua biểu đồ sau:



**Biểu đồ 2.4. Biểu đồ thể hiện hệ số khả năng thanh toán hiện hành của Công ty trong 3 năm (2018-2020)**

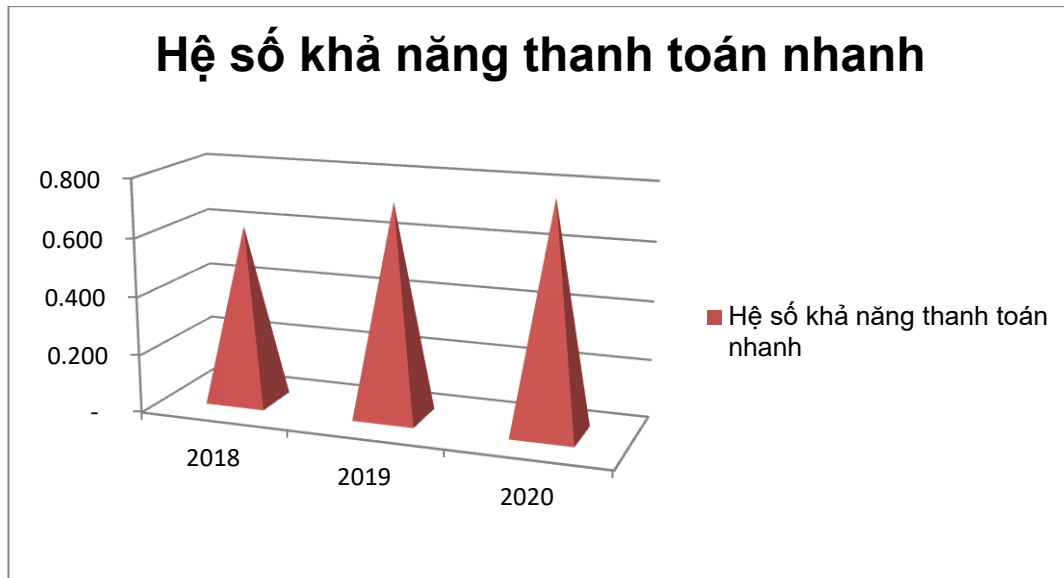
Dựa vào biểu đồ 2.5 ta có thể thấy hệ số khả năng thanh toán của Công ty qua 3 năm đều lớn hơn 1, ở năm 2019 so với năm 2018 tăng lên và sau đó giảm xuống ở năm 2020. Cụ thể, năm 2018 hệ số khả năng thanh toán hiện hành của Công ty là 1.121; đến năm 2019 hệ số này tăng lên là 1.187 và ở năm 2020 thì hệ số khả năng thanh toán hiện hành của Công ty giảm xuống còn là 1.143.

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành của Công ty luôn lớn hơn 1, điều này thể hiện rằng tài sản ngắn hạn của Công ty có thể đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ vay ngắn hạn. Năm 2019 so với năm 2018, hệ số khả năng thanh toán hiện hành tăng 0.66; phản ánh mức độ mà Công ty đảm bảo chi trả các khoản nợ là càng cao, rủi ro phá sản của Công ty thấp, tình hình tài chính được đánh giá là tốt, nhưng nếu hệ số này quá cao thì không tốt, nó cho thấy sự dồi dào của Công ty trong việc thanh toán nhưng lại giảm hiệu quả sử dụng vốn do Công ty đã đầu tư quá nhiều vào tài sản ngắn hạn và có thể dẫn đến một tình hình tài chính xấu. Năm 2020 so với năm 2019, hệ số có giảm nhưng không đáng kể và hệ số vẫn lớn hơn 1, nên đảm bảo chi trả được các khoản nợ sắp đến hạn.

Tóm lại, hệ số khả năng thanh toán hiện hành của 3 năm đều lớn hơn 1, tài sản ngắn hạn của Công ty có thể đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ vay ngắn hạn. Tuy nhiên không phải hệ số này càng lớn sẽ càng tốt. Tính hợp lý của hệ số này phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh, ngành nghề nào có tài sản lưu động chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản thì hệ số này cao và ngược lại, vì vậy Công ty cần xem xét lại tình hình điều kiện tài chính để đưa ra giải pháp giúp Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

### 2.2.2.3. Phân tích hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty ( $H_{TTN}$ )

Chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty cho biết khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn của Công ty bằng các tài sản ngắn hạn nhưng trừ hàng tồn kho, (vì hàng tồn kho có tính thanh khoản thấp nhất). Từ bảng 2.14, ta có thể biểu diễn hệ số khả năng thanh toán nhanh qua biểu đồ sau:



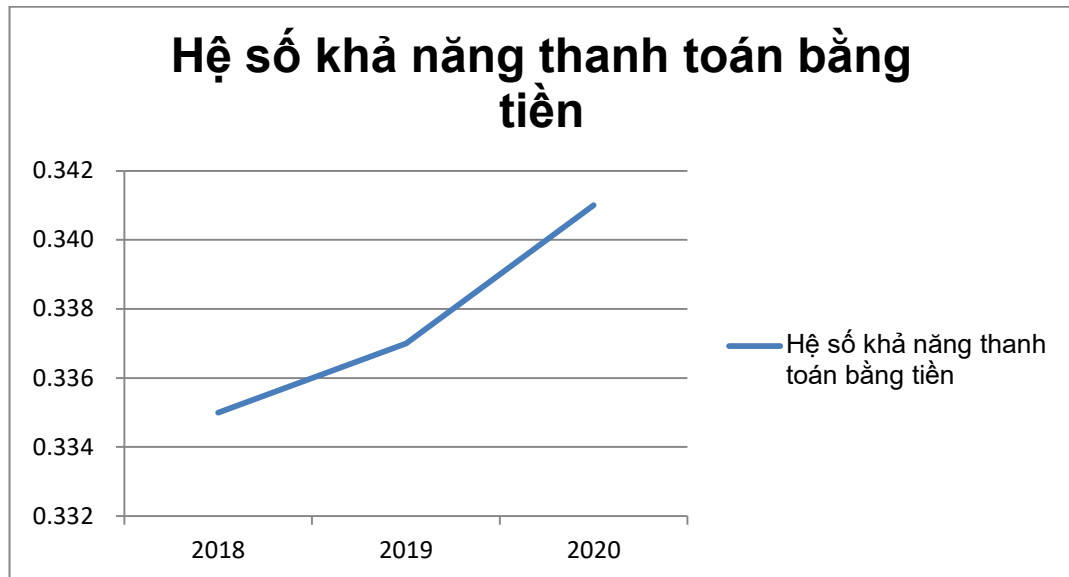
**Biểu đồ 2.5. Biểu đồ thể hiện hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty trong 3 năm (2018-2020)**

Dựa vào bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty và biểu đồ 2.6, ta thấy được hệ số này tăng dần qua 3 năm. Cụ thể, năm 2018 hệ số khả năng thanh toán nhanh là 0.609; năm 2019 hệ số này tăng lên là 0.727 và năm 2020 tiếp tục tăng lên là 0.777. Qua hệ số khả năng thanh toán nhanh của 3 năm ta có thể thấy hệ số đều từ khoản 0.5 đến 1, điều này cho thấy khả năng thanh toán của Công ty là khả quan. Sở dĩ hệ số khả năng thanh toán nhanh của 3 năm đều tăng là do khoản mục tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác đều tăng, còn khoản mục hàng tồn kho giảm, điều đó làm cho tỷ số của hệ số này tăng lên.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh nằm trong khoản từ 0.5 đến 1 là khả quan cho Công ty, Công ty sẽ có uy tín với bạn hàng, không gặp khó khăn trong việc thanh toán với chủ nợ, đồng thời không làm cho lượng tiền tồn quỹ nhiều, gây giảm hiệu quả sử dụng vốn.

### 2.2.2.4. Phân tích hệ số khả năng thanh toán bằng tiền của Công ty ( $H_{TTBT}$ )

Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền là thước đo khả năng thanh khoản của công ty, cụ thể là tỉ lệ tổng tiền và các khoản tương đương tiền của công ty với các khoản nợ ngắn hạn hiện tại của công ty. Từ bảng 2.14, ta có thể biểu diễn hệ số khả năng thanh toán bằng tiền qua biểu đồ sau:

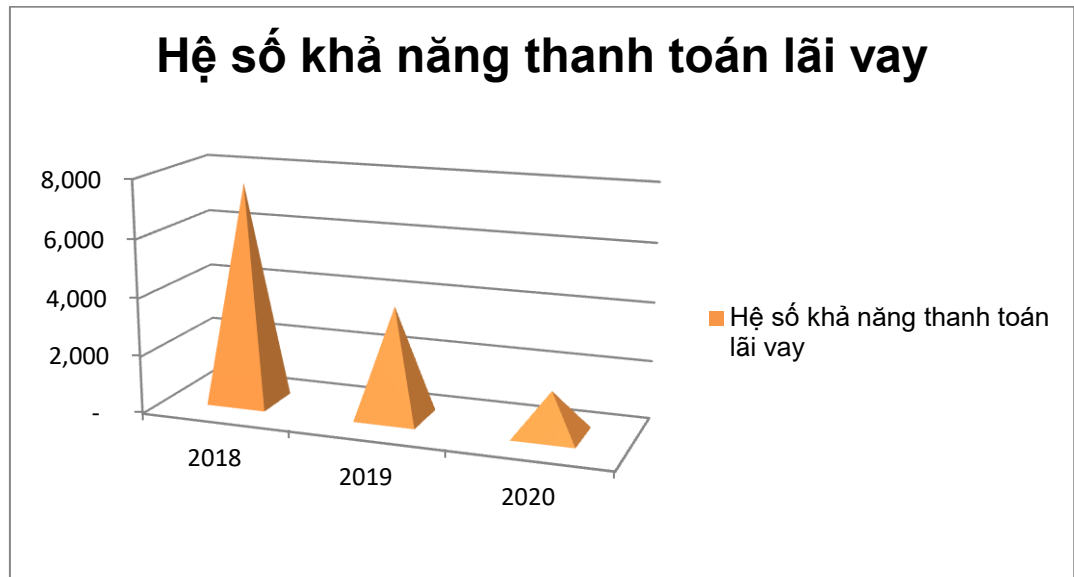


**Biểu đồ 2.6. Biểu đồ thể hiện hệ số khả năng thanh toán bằng tiền của Công ty trong 3 năm (2018-2020)**

Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền của Công ty có biến động tăng trong 3 năm 2018, 2019, 2020. Nhìn vào số liệu ở bảng trên và biểu đồ trên, ta thấy hệ số khả năng thanh toán bằng tiền của Công ty năm 2018 là 0.335; năm 2019 hệ số này tăng lên 0.337; và năm 2020 là 0.341. Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền cho biết doanh nghiệp có bao nhiêu đồng vốn bằng tiền để sẵn sàng thanh toán cho một đồng nợ ngắn hạn. Ở đây chúng ta có thể thấy để thanh toán cho 1 đồng nợ ngắn hạn với số tiền như trên 3 năm là quá ít, hệ số khả năng thanh toán bằng tiền của Công ty trong cả 3 năm đều nhỏ hơn 0.5. Nguyên nhân của điều này là do khoản mục tiền và tương đương tiền tăng, khoản mục nợ ngắn hạn cũng tăng, nhưng mức tăng của nợ ngắn hạn lại cao hơn tiền và tương đương tiền. Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền càng thấp thì khả năng thanh toán của Công ty sẽ khó được các nhà đầu tư, nhà cho vay tin tưởng được, Công ty cần xem xét lại các biện pháp để tăng khoản mục tiền và tương đương tiền của Công ty lên hoặc giảm nợ ngắn hạn để hệ số khả năng thanh toán bằng tiền của Công ty tăng lên, đảm bảo được sự tin tưởng của các nhà đầu tư.

#### 2.2.2.5. Phân tích hệ số khả năng thanh toán lãi vay của Công ty ( $H_{TTLV}$ )

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay cho biết mức độ lợi nhuận đảm bảo khả năng trả lãi của Công ty. Từ bảng 2.14, ta có thể biểu diễn hệ số khả năng thanh toán lãi vay của Công ty qua biểu đồ sau:



**Biểu đồ 2.7. Biểu đồ thể hiện hệ số khả năng thanh toán lãi vay của Công ty trong 3 năm (2018-2020)**

Qua tính toán số liệu ở bảng phân tích và biểu đồ, ta thấy được hệ số khả năng thanh toán lãi vay giảm dần qua 3 năm. Cụ thể, năm 2018 hệ số khả năng thanh toán lãi vay của Công ty khá cao là 7.602; vì lúc này Công ty chưa đi vay ngắn hạn nhiều nên chi phí lãi vay của Công ty còn thấp nên lợi nhuận của Công ty có đủ khả năng sẵn sàng trả lãi vay. Đến năm 2019, hệ số này đã giảm 3.792 còn là 3.809; năm 2019 Công ty đã vay ngắn hạn khá nhiều để chuẩn bị cho việc trang bị các tài sản cố định như máy móc, thiết bị, nhà kho,.. làm chi phí lãi vay tăng lên đáng kể; điều đó dẫn đến hệ số khả năng thanh toán lãi vay của Công ty giảm. Mặc dù hệ số này giảm nhưng lợi nhuận của Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán lãi vay ở mức cao. Cuối cùng là năm 2020, hệ số này lại tiếp tục giảm mạnh còn 1.477; vì Công ty gặp khó khăn trong tình hình dịch covid phức tạp nên phải tiếp tục vay nợ để cải thiện tình hình và đồng thời đầu tư để mở rộng quy mô của Công ty. Hệ số này cho thấy lợi nhuận của Công ty vẫn đủ để bù đắp lãi vay cho Công ty.

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay của Công ty qua 3 năm giảm khá mạnh, khả năng thanh toán lãi vay của Công ty không còn được tích cực, gặp nhiều rủi ro khi đi vay hơn, lợi nhuận của Công ty cao hơn, tạo hiệu quả kinh doanh cao hơn. Tuy hệ số này cao nhưng giữa các năm hệ số này giảm khá nhiều, Công ty cần xem xét lại nguyên nhân làm cho hệ số này giảm và đưa ra các biện pháp để mang lại hiệu quả cao hơn.

### **2.2.3. Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tân Thịnh**

Dựa vào số liệu từ Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, ta có bảng phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng 2.14. Bảng phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty**

Chỉ tiêu	Đvt	2018	2019	2020	Chênh lệch			
					2019/2018		2020/2019	
					+/-	%	+/-	%
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	đồng	5,440,749,513	6,536,096,513	7,661,458,076	+1,095,347,000	+20.13	+1,125,361,563	+17.22
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	đồng	4,453,026,144	7,445,400,236	9,594,202,034	+2,992,374,092	+67.20	+2,148,801,798	+28.86
3. Hàng tồn kho	đồng	8,336,531,556	8,934,442,710	8,238,373,348	+597,911,155	+7.17	-696,069,362	-7.79
4. Nguyên giá tài sản cố định	đồng	7,222,810,074	8,009,839,292	9,677,533,724	+787,029,218	+10.90	+1,667,694,433	+20.82
5. Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ	đồng	(599,993,864)	(752,327,064)	(1,028,257,477)	-152,333,200	+25.39	-275,930,413	+36.68
6. Giá trị còn lại của TSCĐ (6)= (4)-(5)	đồng	6,622,816,210	7,257,512,228	8,649,276,247	+634,696,018	+9.58	+1,391,764,020	+19.18
7. Tổng tài sản	đồng	25,479,218,617	32,351,643,440	37,640,020,920	+6,872,424,823	+26.97	+5,288,377,480	+16.35
8. Vốn chủ sở hữu	đồng	9,222,538,492	11,875,563,704	12,482,013,895	+2,653,025,212	+28.77	+606,450,192	+5.11
9. Tổng nguồn vốn	đồng	25,479,218,617	32,351,643,440	37,640,020,920	+6,872,424,823	+26.97	+5,288,377,480	+16.35
10. Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và ccdv	đồng	33,180,599,210	40,175,439,786	38,643,866,359	+6,994,840,576	+21.08	-1,531,573,427	-3.81
11. Giá vốn hàng bán	đồng	20,100,702,991	25,489,751,236	23,985,145,692	+5,389,048,245	+26.81	-1,504,605,544	-5.90
12. Lợi nhuận kế toán sau thuế	đồng	5,175,536,283	5,027,638,257	3,376,280,633	-147,898,026	-2.86	-1,651,357,624	-32.85



13. Hiệu suất sử dụng TSCĐ (13)= (10)/(6)	lần	5.010	5.536	4.468	+0.526	+10.49	-1.07	-19.29
14. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (14) = (10)/(7)	lần	1.302	1.242	1.027	-0.060	-4.64	-0.22	-17.33
15. Số vòng quay khoản phải thu (15)=(10)/(2)	vòng	7.451	5.396	4.028	-2.055	-27.58	-1.37	-25.36
16.Số ngày 1 vòng quay khoản phải thu (16)=360/(15)	ngày/vòng	48.314	66.716	89.378	+18.402	+38.09	+22.66	+33.97
17. Số vòng quay hàng tồn kho (17)= (11)/(3)	vòng	2.411	2.853	2.911	+0.442	+18.32	+0.06	+2.05
18.Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho (18)=360/(17)	ngày/vòng	149.306	126.184	123.652	-23.122	-15.49	-2.53	-2.01
19. Sức sinh lời trên doanh thu (ROS) (19)=(12)/(10)*100	%	15.598	12.514	8.737	-3.084	-19.77	-3.78	-30.18
20. Sức sinh lời tài sản (ROA) (20)= (12)/(7)*100	%	20.313	15.541	8.970	-4.772	-23.49	-6.57	-42.28
21. Hiệu suất tự tài trợ (21)= (8)/(9)	lần	0.362	0.367	0.332	+0.005	+1.41	-0.04	-9.66
22. Sức sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE) (22)=(12)/(8)*100	%	56.118	42.336	27.049	-13.782	-24.56	-15.29	-36.11

23. Tài sản ngắn hạn	đồng	18,230,307,213	23,048,439,588	25,701,860,587	+4,818,132,376	+26.43	+2,653,420,999	+11.51
24. Tài sản dài hạn	đồng	7,248,911,405	9,303,203,852	11,868,069,213	+2,054,292,448	+28.34	+2,564,865,361	+27.57
25. Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn (25) = (10)/(23)	lần	1.820	1.743	1.504	-0.077	-4.230	-0.240	-13.742
26. Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn (26) = (10)/(24)	lần	4.577	4.318	3.256	-0.259	-5.655	-1.062	-24.600

(Nguồn: Tác giả tự tính dựa vào Bảng cân đối kế toán năm 2018,2019,2020)

### 2.2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh

#### ❖ Năm 2019 so với năm 2018

Trước tiên ta dùng phương pháp loại trừ và Mô hình Dupont để xác định các ảnh hưởng của các nhân tố đến sức sinh lời của tổng tài sản (  $ROA = H_{TS} \times ROS$  )

- Ảnh hưởng của nhân tố hiệu suất sử dụng tổng tài sản đến ROA

$$\Delta ROA_{H_{TS}} = ( H_{TS2019} - H_{TS2018} ) \times ROS_{2018} = ( 1,242 - 1,302 ) \times 15,598 = - 0,94 ( \% )$$

- Ảnh hưởng của nhân tố sức sinh lời trên doanh thu đến ROA

$$\Delta ROA_{ROS} = H_{TS2019} \times ( ROS_{2019} - ROS_{2018} ) = 1,242 \times ( 12,514 - 15,598 ) = -3,83 ( \% )$$

Qua những tính toán trên và bảng phân tích 2.15, ta thấy sức sinh lời của tổng tài sản ( ROA ) năm 2019 giảm 4,772% so với năm 2018 tương ứng với tốc độ giảm 23,49%, điều này không tốt cho Công ty. ROA giảm do bị ảnh hưởng bởi 2 nhân tố đó là hiệu suất sử dụng tổng tài sản (  $H_{TS}$  ) và sức sinh lời trên doanh thu ( ROS ), cả  $H_{TS}$  và ROS đều ảnh hưởng đến sức sinh lời tài sản một cách tiêu cực.

Nhân tố thứ nhất là nhân tố hiệu suất sử dụng tổng tài sản năm 2019 giảm 0,06 lần so với năm 2018 tương ứng với tốc độ giảm 4,64% điều này đã làm cho ROA giảm 0,94%. Sở dĩ có điều này là do các yếu tố trong hiệu suất sử dụng tổng tài sản có những biến động. Cụ thể hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty tăng 0,526 lần tương ứng với tốc độ tăng 10,49%, điều này là do tài sản cố định của Công ty hoạt động có hiệu quả biểu hiện ở việc doanh thu tăng gần 7 tỷ đồng vì vậy Công ty đầu tư thêm gần 640 triệu đồng tài sản cố định để mở rộng quy mô kinh doanh. Tiếp theo, số vòng quay khoản phải thu năm 2019 giảm 2,055 vòng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ giảm 27,58% ; nguyên nhân có thể là do Công ty chưa quản lý tốt công tác thu hồi nợ nên khoản phải thu của Công ty tăng gần 3 tỷ đồng, Công ty cần đưa ra các biện pháp nhằm quản lý nợ phải thu ngắn hạn tốt hơn như là thuê thêm kế toán chuyên quản lý về các khoản nợ phải thu. Cuối cùng, là số vòng quay hàng tồn kho năm 2019 tăng 0,442 vòng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ tăng 18,32%; việc kinh doanh của Công ty có được hiệu quả vì thế Công ty cần dự trữ một lượng hàng tồn kho lớn để đủ cung cấp cho thị trường. Nhân tố thứ hai là sức sinh lời trên doanh thu, đây là nhân tố ảnh hưởng chủ yếu làm ROA giảm 3,83%. Sức sinh lời trên doanh thu năm 2019 giảm so với năm 2018 là 3,084 lần tương ứng với tốc độ giảm 19,77%. Sức sinh lời trên doanh thu giảm là do ảnh hưởng bởi 2 yếu tố là lợi nhuận sau thuế và doanh thu. Cụ thể, doanh thu của Công ty năm 2019 tăng gần 7 tỷ đồng so với năm 2018, nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm gần 150 triệu đồng. Mặc dù doanh thu tăng nhưng lợi nhuận

lại giảm cho thấy Công ty chưa làm tốt việc quản lý chi phí nên chi phí chưa được tiết kiệm.

Hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty năm 2019 so với năm 2018 giảm xuống nguyên nhân là do sức sinh lời trên doanh thu giảm, còn nhân tố hiệu suất sử dụng tổng tài sản ảnh hưởng rất nhỏ. Do đó trong năm tới, Công ty cần làm tốt công tác quản lý, đôn đốc nợ phải thu, đồng thời quản lý tốt chi phí kinh doanh để tiết kiệm chi phí làm lợi nhuận của Công ty tăng lên.

❖ **Năm 2020 so với năm 2019**

*Ta dùng phương pháp loại trừ và Mô hình Dupont để xác định các ảnh hưởng của các nhân tố đến sức sinh lời của tổng tài sản (  $ROA = H_{TS} \times ROS$  )*

- *Ảnh hưởng của nhân tố hiệu suất sử dụng tổng tài sản đến ROA*

$$\Delta ROA_{H_{TS}} = (H_{TS2020} - H_{TS2019}) \times ROS_{2019} = (1,027 - 1,242) \times 12,514 = -2,69 (\%)$$

- *Ảnh hưởng của nhân tố sức sinh lời trên doanh thu đến ROA*

$$\Delta ROA_{ROS} = H_{TS2020} \times (ROS_{2020} - ROS_{2019}) = 1,027 \times (8,737 - 12,514) = -3,88 (\%)$$

Qua những tính toán trên và bảng phân tích 2.15, ta thấy sức sinh lời của tổng tài sản ( ROA) năm 2020 giảm 6,571% so với năm 2019 tương ứng với tốc độ giảm 42,28%, điều này là không tốt cho Công ty. ROA giảm do bị ảnh hưởng bởi 2 nhân tố đó là hiệu suất sử dụng tổng tài sản ( $H_{TS}$ ) và sức sinh lời trên doanh thu (ROS), cả  $H_{TS}$  và ROS đều ảnh hưởng đến sức sinh lời tài sản một cách tiêu cực.

Đầu tiên, nhân tố hiệu suất sử dụng tổng tài sản năm 2020 giảm 0,215 lần so với năm 2019 tương ứng với tốc độ giảm 17,33% đã làm cho ROA giảm 2,69%. Điều này là do hiệu suất sử dụng tài sản cố định và số vòng quay hàng tồn kho đều giảm, mặc dù số vòng quay khoản phải thu giảm nhẹ nhưng vẫn ảnh hưởng nhiều đến hiệu suất sử dụng tổng tài sản của Công ty. Cụ thể hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty giảm 1,068 lần tương ứng với tốc độ giảm 19,29%, năm 2020 để tiếp tục mở rộng quy mô kinh doanh nên Công ty đã đầu tư thêm để xây nhà kho, và mua sắm thêm các tài sản cố định khác. Tiếp theo, số vòng quay khoản phải thu năm 2020 giảm 1,368 vòng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ giảm 25,36%; nguyên nhân có thể là do Công ty đã làm tốt công tác quản lý đôn đốc nợ nên khoản phải thu của Công ty tăng hơn 2,1 tỷ đồng. Cuối cùng, là số vòng quay hàng tồn kho năm 2020 tăng 0,058 vòng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng 2,048%; việc kinh doanh hàng hóa của Công ty có được hiệu quả. Nhân tố còn lại là sức sinh lời trên doanh thu giảm 3,777% tương ứng với tốc độ giảm 30,184%, là nhân tố chính làm cho ROA tăng 3,88%. Sức sinh lời trên doanh thu giảm là do lợi nhuận sau thuế năm 2020 giảm hơn 1,6 tỷ đồng tương ứng với tốc độ giảm 32,846% và doanh thu giảm hơn 1,5 tỷ đồng tương ứng với tốc độ

giảm 3,812%; điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty không tốt, làm cho doanh thu và lợi nhuận đều giảm. Hiệu quả sử dụng tài sản của năm 2020 của Công ty không tốt, nhưng có thể nói đây là tình hình chung của các doanh nghiệp trên cả nước do ảnh hưởng của dịch bệnh. Công ty cần phát huy các công tác cũng như chính sách mới để mở rộng thị trường đem lại hiệu quả kinh doanh cao hơn nữa.

### 2.2.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.

#### ❖ Năm 2019 so với năm 2018

Ta dùng phương pháp loại trừ và Mô hình Dupont để xác định các ảnh hưởng của các nhân tố đến sức sinh lời của vốn chủ sở hữu (  $ROE = \frac{1}{H_{ttt}} \times H_{TS} \times ROS$  )

- Ảnh hưởng của nhân tố hệ số tự tài trợ đến ROE

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{1/H_{ttt}} &= \left( \frac{1}{H_{ttt2019}} - \frac{1}{H_{ttt2018}} \right) \times H_{TS2018} \times ROS_{2018} \\ &= \left( \frac{1}{0,367} - \frac{1}{0,362} \right) \times 1,302 \times 15,598 = -0,764 (\%) \end{aligned}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố hiệu suất sử dụng tổng tài sản đến ROE

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{H_{TS}} &= \frac{1}{H_{ttt2019}} \times (H_{TS2019} - H_{TS2018}) \times ROS_{2018} \\ &= \frac{1}{0,367} \times (1,242 - 1,302) \times 15,598 = -2,55 (\%) \end{aligned}$$

- Ảnh hưởng của nhân tố sức sinh lời trên doanh thu đến ROE

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{ROS} &= \frac{1}{H_{ttt2019}} \times H_{TS2019} \times (ROS_{2019} - ROS_{2018}) \\ &= \frac{1}{0,367} \times 1,242 \times (12,514 - 15,598) = -10,436(\%) \end{aligned}$$

Qua những tính toán trên và bảng phân tích 2.15, ta thấy sức sinh lời của vốn chủ sở hữu ( ROE) năm 2019 giảm 13,87% so với năm 2018 tương ứng với tốc độ giảm 24,56%, điều này không tốt cho Công ty. ROE giảm do bị ảnh hưởng bởi 3 nhân tố đó là hệ số tự tài trợ, hiệu suất sử dụng tổng tài sản ( $H_{TS}$ ) và sức sinh lời trên doanh thu (ROS ).  $H_{TS}$ , ROS ảnh hưởng đến ROE một cách tiêu cực, còn hệ số tự tài trợ ảnh hưởng đến ROE theo hướng tích cực.

Nhân tố hiệu suất sử dụng tổng tài sản giảm làm cho sức sinh lời của vốn chủ sở hữu giảm 2,55% và sức sinh lời trên doanh thu giảm làm cho ROE giảm 10,436% như đã phân tích ở phần hiệu quả sử dụng tài sản, Công ty cần tổ chức tốt công tác quản lý và đôn đốc nợ để hiệu suất sử dụng tổng tài sản tăng lên, đem lại hiệu quả kinh doanh cao. Còn nhân tố hệ số tự tài trợ của Công ty năm 2019 tăng 0,005 lần so với năm 2018 tương ứng với tốc độ tăng 0,764% làm cho ROE giảm 0,585%; nguyên nhân làm

hệ số tự tài trợ tăng là do Công ty huy động thêm vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối của Công ty tăng, hệ số tự tài trợ tăng cho thấy Công ty đã tự chủ hơn về nguồn vốn.

Hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty năm 2019 so với năm 2018 giảm xuống nguyên nhân là do sức sinh lời trên doanh thu và nhân tố hiệu suất sử dụng tổng tài sản giảm còn nhân tố hệ số tự tài trợ ảnh hưởng rất nhỏ. Do đó trong năm tới, Công ty cần làm tốt công tác quản lý, đôn đốc nợ phải thu, nâng cao công tác quản lý để đem lại hiệu quả tốt nhất cho Công ty.

❖ **Năm 2020 so với năm 2019**

*Sử dụng phương pháp loại trừ và Mô hình Dupont để xác định các ảnh hưởng của các nhân tố đến sức sinh lời của vốn chủ sở hữu ( $ROE = \frac{1}{H_{TTT}} \times H_{TS} \times ROS$ )*

- *Ảnh hưởng của nhân tố hệ số tự tài trợ đến ROE*

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{1/H_{TTT}} &= \left( \frac{1}{H_{TTT2020}} - \frac{1}{H_{TTT2019}} \right) \times H_{TS2019} \times ROS_{2019} \\ &= \left( \frac{1}{0,332} - \frac{1}{0,367} \right) \times 1,242 \times 12,514 = +4,465 (\%) \end{aligned}$$

- *Ảnh hưởng của nhân tố hiệu suất sử dụng tổng tài sản đến ROE*

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{H_{TS}} &= \frac{1}{H_{TTT2020}} \times (H_{TS2020} - H_{TS2019}) \times ROS_{2019} \\ &= \frac{1}{0,332} \times (1,027 - 1,242) \times 12,514 = -8,1(\%) \end{aligned}$$

- *Ảnh hưởng của nhân tố sức sinh lời trên doanh thu đến ROE*

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{ROS} &= \frac{1}{H_{TTT2020}} \times H_{TS2020} \times (ROS_{2020} - ROS_{2019}) \\ &= \frac{1}{0,332} \times 1,027 \times (8,737 - 12,514) = -11,683(\%) \end{aligned}$$

Qua tính toán trên và bảng phân tích 2.15, ta thấy sức sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2020 giảm 15,287% so với năm 2019 tương ứng với tốc độ giảm 36,108%, điều này là không tốt cho Công ty, 3 nhân tố làm biến động ROE đó là hiệu suất sử dụng tổng tài sản ( $H_{TS}$ ), sức sinh lời trên doanh thu (ROS) và hệ số tự tài trợ ( $H_{TTT}$ ).  $H_{TS}$ , ROS ảnh hưởng đến ROE theo hướng tiêu cực và hệ số tự tài trợ ảnh hưởng đến ROE theo hướng tích cực.

Như đã phân tích ở phần hiệu quả sử dụng tổng tài sản ở trên, hiệu suất sử dụng tổng tài sản và sức sinh lời của tổng tài sản đều giảm. Cụ thể, hiệu suất sử dụng tổng tài sản giảm 0,215 lần làm cho ROE giảm 8,1%, sở dĩ hiệu suất sử dụng tổng tài sản tăng là do Công ty bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh làm cho doanh thu thuần của Công ty giảm hơn 1,5 tỷ đồng. Nhân tố sức sinh lời trên doanh thu giảm 3,777% làm cho ROE

giảm 11,683%. Sức sinh lời trên doanh thu giảm là do lợi nhuận sau thuế năm 2020 giảm hơn 1,6 tỷ đồng và doanh thu giảm hơn 1,5 tỷ đồng; điều này cho thấy chính sách mới của Công ty đem lại hiệu quả không tốt, làm cho doanh thu và lợi nhuận đều giảm. Bên cạnh đó hệ số tự tài trợ làm cho ROE tăng 4,465% là tác động tốt với sức sinh lợi trên vốn chủ sở hữu.

Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của năm 2020 giảm, điều này của không tốt cho Công ty, Công ty cần tiếp tục khắc phục những khó khăn về tình hình trước mắt và phát huy việc đầu tư nhà kho và thực hiện các chính sách mới để mở rộng thị trường đem lại hiệu quả kinh doanh cao hơn

### **CHƯƠNG 3. PHƯƠNG HƯỚNG NÂNG CAO CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIA TẤN THỊNH.**

#### **3.1. Đánh giá tổng quát về báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.**

Qua quá trình phân tích báo cáo tài chính của Công ty, ta có bảng sau:

**Bảng 3.1: Tóm tắt các chỉ tiêu của Công ty (2018-2020)**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đvt</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
1. Tổng tài sản	Đồng	25,479,218,617	32,351,643,440	37,640,020,920
2. Tổng nguồn vốn	Đồng	25,479,218,617	32,351,643,440	37,640,020,920
3. Tỷ suất nợ	%	63.80	63.29	66.84
4. Tỷ suất tự tài trợ	%	36.20	36.71	33.16
5. Tỷ suất nguồn vốn tạm thời	%	63.80	60.01	59.74
6. Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên	%	36.20	39.99	40.26
7. Vốn hoạt động thuần (VHĐT)	Đồng	1,973,627,087	3,634,932,486	3,214,374,133
8. Ngân quỹ ròng (NQR)	Đồng	-2,650,456,639	-3,241,221,853	-3,123,619,644
9. Hệ số thanh toán tổng quát (H <sub>TTTQ</sub> )	Lần	1.567	1.580	1.496
10. Hệ số thanh toán hiện hành (H <sub>TTHH</sub> )	Lần	1.121	1.187	1.143
11. Hệ số thanh toán nhanh (H <sub>TTN</sub> )	Lần	0.609	0.727	0.777
12. Hệ số thanh toán bằng tiền (H <sub>TTBT</sub> )	Lần	0.335	0.337	0.341
13. Hệ số thanh toán lãi vay (H <sub>TTLV</sub> )	Lần	7.602	3.809	1.477
14. Sức sinh lời trên doanh thu (ROS)	%	15.598	12.514	8.737
15. Sức sinh lời của tài sản (ROA)	%	20.313	15.541	8.97
16. Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)	%	56.118	42.336	27.049



Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh là một đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh về dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa và mua bán các loại phụ tùng xe ô tô và các loại xe có động cơ,... theo những đơn đặt hàng phục vụ cho các khách hàng, đối tác trong và ngoài tỉnh. Trong thời gian hoạt động, Công ty luôn có những chiến lược khác nhau trong lĩnh vực tài chính, tạo ra sự phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như quy trình phát triển của Công ty. Qua tình hình phân tích báo cáo tài chính 3 năm qua, để đáp ứng nhu cầu sử dụng và huy động nguồn tài trợ, Công ty đã huy động từ nhiều nguồn khác nhau để phục vụ cho nhu cầu đó.

### **3.1.1. Ưu điểm đạt được**

#### **📌 Về cấu trúc tài sản**

- Tổng tài sản của Công ty qua 3 năm đều tăng lên, quy mô tài sản của Công ty được mở rộng, tài sản ngắn hạn chiếm đa số trên 50%, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của Công ty. Kết cấu tài sản có tỷ trọng TSNH cao, phù hợp với loại hình kinh doanh của Công ty.

- Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng khá cao ( cả 3 năm đều chiếm tỷ trọng trên 20% tổng tài sản) có xu hướng ngày càng tăng, Công ty có xu hướng dự trữ được lượng tiền mặt nhiều hơn giúp cải thiện được khả năng thanh toán của mình ngày càng tốt hơn, đáp ứng tốt hơn các khoản nợ đến ngắn hạn.

- Công ty dự trữ hàng tồn kho nhiều hơn qua các năm nhằm mục đích cung cấp đủ cho nhu cầu sôi nổi của thị trường xe ô tô hiện nay...

- Công ty sử dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp nhập trước – xuất trước, điều này giúp những vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng nhập vào kho trước sẽ được đưa ra sử dụng trước, tránh hiện tượng những vật liệu để lâu dẫn đến hư hỏng, rỉ sét, không còn hiệu quả khi sử dụng. Nhờ vậy chất lượng hàng tồn kho của Công ty tốt hơn, đem lại hiệu quả kinh doanh cao hơn.

- Công ty đã tăng các khoản trả trước cho khách hàng mục đích giữ uy tín công ty và khả năng thanh toán của công ty nhanh nhẹn, không trì trệ.

- Công ty ưu tiên đầu tư cho tài sản dài hạn nhiều hơn như đầu tư thêm máy móc thiết bị, đào tạo người lao động

- Trong 3 năm qua thì tỷ trọng TSCĐ có xu hướng tăng cao, năm 2019 Công ty chú trọng mua sắm đầu tư thêm nhiều TSCĐ phục vụ cho việc kinh doanh, năm 2020 Công ty xây thêm nhà kho để thuận lợi cho việc bảo quản các phụ tùng, máy móc. Chứng tỏ việc sử dụng vốn của Công ty chú trọng trong việc đầu tư về TSCĐ và điều này có thể ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng TSCĐ trong tương lai.

- Các khoản tài sản dài hạn của Công ty tăng lên vì Công ty chú trọng về an toàn lao động và trình độ của công nhân, công ty cho nhân viên đi đào tạo để nâng cao

trình độ và đồng thời công ty mua bảo hiểm cháy nổ để đảm bảo an toàn trong công việc.

#### Về cấu trúc nguồn vốn

- Tổng nguồn vốn của Công ty tăng lên qua 3 năm, tỷ suất nợ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn, Công ty đã mở rộng quy mô kinh doanh, để đem lại hiệu quả kinh doanh tốt hơn.
- Công ty đã có những thay đổi về cấu trúc tài chính trong năm 2019, dần dần làm lành mạnh hóa cấu trúc tài chính của Công ty.
- Tỷ suất tự tài trợ của Công ty tăng lên cho thấy Công ty đã gia tăng tính tự chủ về tài chính, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài. Đây là một sự chủ động trong chính sách huy động vốn nhằm làm cho nguồn tài trợ của Công ty tự chủ hơn.
- Tỷ suất nguồn vốn tạm thời giảm qua 3 năm, điều này đã làm giảm áp lực thanh toán trung ngắn hạn cho Công ty.
- Tiền vay ngắn hạn tăng để mua sắm thêm tài sản cố định dùng cho việc bảo dưỡng, cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### Về cân bằng tài chính

- Trong năm 2018, 2019, 2020 vốn hoạt động thuần của Công ty luôn dương, tài sản dài hạn được tài trợ hoàn toàn bằng nguồn vốn thường xuyên và một phần nguồn vốn thường xuyên còn lại dùng để tài trợ cho tài sản ngắn hạn, hay nói cách khác giá trị tài sản ngắn hạn đủ để thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn (NVTT) và một phần vay và dư ra một phần để bổ sung vào lợi nhuận Công ty, áp lực thanh toán trong ngắn hạn không cao trong điều kiện Công ty thu hồi được hết số vốn bị chiếm dụng
- Ngoài ra xét về mặt khác, đất nước ta trong thời kỳ Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa, nền kinh tế đa thành phần trong đó có sự điều tiết của Nhà nước. Trong giai đoạn cái cũ đã qua cái mới lại đến, Công ty đã nắm bắt kịp thời những điều kiện đó đã đưa Công ty đạt được nhiều thành tựu đáng kể.

#### Về khả năng thanh toán

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty qua 3 năm đều lớn hơn 1, Công ty có thừa khả năng thanh toán tổng quát, tổng số tài sản hiện có của Công ty đảm bảo trả nợ được các khoản nợ phải trả và còn dư ra một phần.
- Tài sản ngắn hạn của Công ty có thể đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ vay ngắn hạn.
- Khả năng thanh toán nhanh của Công ty là khả quan, giúp Công ty có uy tín với bạn hàng, không gặp khó khăn trong việc thanh toán với chủ nợ, đồng thời không làm cho lượng tiền tồn quỹ nhiều, gây giảm hiệu quả sử dụng vốn.

#### Về hiệu quả kinh doanh

- Công ty sử dụng các chính sách tín dụng, tăng bán chịu làm cho doanh thu của Công ty tăng, làm tăng hiệu quả sử dụng vốn của Công ty

- Hệ số tự tài trợ tăng cho thấy Công ty đã tự chủ hơn về nguồn vốn, làm cho sức sinh lời của vốn chủ sở hữu tăng lên đem lại hiệu quả sử dụng nguồn vốn cao hơn.

✚ *Về bộ máy quản lý:* được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng, với các phòng ban chức năng và các đội. Cơ cấu này thuận lợi cho việc phát huy năng lực chuyên môn của các phòng ban và đảm bảo cho việc quản lý.

✚ *Về tài chính:* Công ty phân tích tất cả các yếu tố liên quan đến việc thực hiện tài chính, tăng cường lên kế hoạch và thực hiện các chính sách nhằm tăng hiệu quả kinh doanh ở mức tối đa nhất.

✚ *Về thông tin và xử lý thông tin:* Công ty có đội ngũ cán bộ năng động, sáng tạo, nhiệt huyết đã tạo nên một Công ty rất vững vàng về mặt lập trường trong kinh doanh. Công ty đã tìm hiểu và nhận thấy tầm năng của các đối thủ cạnh tranh của mình một cách chính xác, từ đó Công ty đã đưa ra những giải pháp rất hợp lý...

✚ *Về quá trình hoạt động sản xuất:* Công ty hoạt động theo một quy trình chặt chẽ dẫn đến các công trình hoàn thành đạt kết quả cao, do đó đã thu hút được nhiều khách hàng trong và ngoài tỉnh...

### **3.1.2. Những hạn chế còn tồn tại**

Qua phân tích ở trên, ta thấy Công ty đang thực hiện các kế hoạch nhằm tăng quy mô kinh doanh cho Công ty, bên cạnh đó cũng còn một số hạn chế cần được khắc phục, điều này làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và làm cho cấu trúc tài sản cũng như cấu trúc nguồn vốn thay đổi không thuận lợi cho công ty.

#### ✚ *Về cấu trúc tài sản*

- Trong tổng tài sản, khoản mục phải thu ngắn hạn khách hàng chiếm tỷ trọng cao so với tổng tài sản (cụ thể tỷ trọng 3 năm đều chiếm trên 17%) và tăng qua 3 năm. Mặc dù đó có thể là chính sách tín dụng mới của Công ty, nhưng bên cạnh đó khoản mục này cao thể hiện công tác quản lý các khoản phải thu khách hàng của Công ty chưa được tốt, làm các khoản nợ của khách hàng tăng quá các năm. Điều này không tốt cho Công ty, làm giảm hiệu quả sử dụng tổng tài sản.

- Năm 2019 lượng hàng tồn kho của Công ty giảm so với năm 2018, Công ty đã làm chưa tốt trong việc kiểm nguồn cung cấp đáng tin cậy, làm cho nguồn hàng tồn kho thiếu hụt, không đủ đáp ứng trong khi điều kiện thị trường đang cần.

- Tài sản cố định của Công ty vẫn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty, nhiều loại tài sản cố định lạc hậu, hiệu suất thấp cần phải được đầu tư thêm và đổi mới để phù hợp với nhu cầu trên thị trường.

#### ✚ *Về cấu trúc nguồn vốn*

- Công ty có tỷ trọng nợ phải trả khá cao, trên 60% tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy Công ty còn phụ thuộc nhiều vào các nguồn vay bên ngoài, làm gia tăng áp lực thanh toán các khoản vay. Công ty cần đưa ra những biện pháp phù hợp tránh để hiện tượng nợ ứ đọng dẫn đến nhiều rủi ro trong quá trình kinh doanh, đặc biệt là những Công ty mới thành lập và đang trên đà phát triển như Công ty chúng ta để có thể dẫn đến phá sản.

- Khoản vay ngắn hạn của chiếm tỷ trọng cao nhất trong nợ ngắn hạn, chứng tỏ cơ cấu nợ phải trả của Công ty chính là vay ngắn hạn, Công ty đã vay ngắn hạn để phục vụ cho việc đầu tư thêm máy móc, trang thiết bị hiện đại cho Công ty. Việc vay nợ nhiều sẽ làm cho Công ty có rủi ro cao hơn, còn nếu tình hình công ty rơi vào tình trạng xấu, hoạt động không hiệu quả thì Công ty dễ rơi vào tình trạng mất cân bằng tài chính, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty áp lực rất cao, Công ty rất khó xoay sở...

- Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên nhỏ hơn 50%, có thể thấy Công ty vẫn sử dụng nguồn vốn tạm thời nhiều hơn. Tính ổn định về tài chính của Công ty chưa cao, Công ty vẫn đang đối mặt với khá nhiều áp lực thanh toán. Vì vậy trong thời gian tới, Công ty cần có thêm những biện pháp để có cấu trúc tài chính hợp lý hơn.

- Ngân quỹ ròng âm liên tục qua 3 năm có nghĩa là Công ty đang mất cân bằng tài chính trong ngắn hạn. Áp lực thanh toán nợ ngắn hạn cao và rủi ro mất khả năng nợ ngắn hạn là chắc chắn, việc sử dụng vốn không có hiệu quả, đồng thời với việc dự trữ hàng tồn kho, khoản phải thu ngắn hạn khách hàng cao tạo nên nhu cầu vốn hoạt động thuần của Công ty có xu hướng tăng, điều này gây cho Công ty một sức ép rất lớn trong việc tìm nguồn tài trợ mà không chú ý đến việc thu hồi vốn, tạo ra một tư tưởng về thiếu vốn rất lớn đối với Công ty, tuy tình trạng này dần được hoàn thiện qua các năm nhưng vẫn không thoát khỏi sự mất cân bằng tài chính trong ngắn hạn. Nếu Công ty kinh doanh không có hiệu quả thì sẽ gặp khó khăn rất nhiều trong việc thanh toán các khoản nợ vay và chi phí lãi vay. Vì vậy, Công ty nên có chính sách tài trợ thiên về thu hút các nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản của mình góp phần xác định cấu trúc nguồn vốn tối ưu.

#### Về khả năng thanh toán

- Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền càng thấp nên khả năng thanh toán của Công ty sẽ khó được các nhà đầu tư, nhà cho vay tin tưởng được, Công ty cần xem xét lại các biện pháp để tăng khoản mục tiền và tương đương tiền của Công ty lên hoặc giảm nợ ngắn hạn để hệ số khả năng thanh toán bằng tiền của Công ty tăng lên, đảm bảo được sự tin tưởng của các nhà đầu tư.

- Lợi nhuận sau thuế và lãi vay đủ để đảm bảo khả năng thanh toán chi phí lãi vay cho Công ty, nhưng hệ số khả năng thanh toán lại giảm qua 3 năm, điều này là báo

hiệu không tốt về cả lợi nhuận sau thuế và chi phí lãi vay của Công ty. Có thể là do chi phí lãi vay ngày càng tăng, Công ty nên xem xét lại các khoản vay, nhằm tiết kiệm được chi phí và tránh để trường hợp không đủ khả năng để thanh toán chi phí lãi vay.

#### Về hiệu quả kinh doanh

- Hiệu quả sử dụng tài sản giảm cho thấy Công ty chưa làm tốt việc quản lý chi phí nên chi phí chưa được tiết kiệm. Công ty cần làm tốt công tác quản lý, đơn đốc nợ phải thu, đồng thời quản lý tốt chi phí kinh doanh để tiết kiệm chi phí làm lợi nhuận của Công ty tăng lên.

- Độ lớn đòn bẩy tài chính giảm làm cho hiệu quả sử dụng của nguồn vốn giảm, dẫn đến cơ cấu nguồn vốn của Công ty không được tốt. Do đó, nếu tình trạng vay nợ tiếp tục diễn ra thì đến lúc Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán và phải đi vay một lãi suất cao. Do đó, tương lai Công ty cần có biện pháp để huy động nguồn vốn khác để đầu tư cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

### **3.2. Phương hướng nâng cao các chỉ tiêu trên BCTC của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.**

#### **3.2.1. Phương hướng phát triển của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.**

Qua việc phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh, ta thấy được Công ty chỉ mới được thành lập gần nay, vì thế cả về tài sản và nguồn vốn của Công ty vẫn chưa được ổn định, nên Công ty cần tìm kiếm thêm nhà đầu tư để giúp nguồn vốn của Công ty tăng lên và vững chắc hơn. Trong thời gian tới Công ty cần phải có kế hoạch đầu tư thêm trang thiết bị, dây chuyền công nghệ... phải có kế hoạch về đầu tư TSCĐ với nguồn vốn dài hạn. Đồng thời phải mở rộng thị trường không chỉ ở trong tỉnh mà còn chú trọng ở các tỉnh khác. Công ty cần chủ động chủ động trong việc phân phối, quản lý tốt hàng tồn kho và khoản phải thu, đặc biệt là chú trọng quản lý tốt hơn về các khoản phải thu,... tạo điều kiện thuận lợi cho việc quay vòng khoản phải thu và hàng tồn kho nhanh để hạn chế việc ứ đọng vốn, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động của Công ty. Ngoài ra cần nâng cao việc thu hút các khoản đầu tư tín dụng từ bên ngoài kể cả ngắn hạn và dài hạn, cần phát huy thêm nữa độ lớn của đòn bẩy tài chính. Đồng thời giữ vững trạng thái cân bằng tài chính, hạn chế rủi ro trong công tác quản trị tài chính của Công ty.

Trong những năm gần đây, Công ty đã đưa nhân viên của mình đi đào tạo thêm chuyên môn. Nên mục tiêu trong năm tới, Công ty xác định là phải phát huy tối đa mọi nguồn lực của mình, trước hết nguồn lực ở đây là các máy móc thiết bị, TSCĐ đã được đầu tư và đồng thời phát huy trình độ chuyên môn của người lao động. Công ty nên xác định hướng đi, chọn bước đi thích hợp, mạnh dạn những chính sách bán hàng, chính sách tín dụng mới để có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Công ty nên tập trung phát triển và nâng cao khả năng cạnh tranh các đối thủ khác cùng lĩnh vực trên thị trường trong và ngoài tỉnh. Công ty nên nâng cao chất lượng, thời gian kịp thời như đúng theo hợp đồng khách hàng và nâng cao uy tín công ty là hàng đầu.

Đầu tư xây dựng và nâng cấp nhà kho vì công ty chuyên về bảo dưỡng, sửa chữa và cung cấp phụ tùng ô tô,.. nên đặc điểm hàng tồn kho thường đa dạng như dầu, nhớt, lốp xe, bánh xe, gương, cái phụ tùng bên trong xe,... nhưng loại này dễ bị hư hỏng, gỉ sét nếu không được bảo quản tốt.

Trong quá trình sửa chữa các loại xe có động cơ, Công ty nên gắn với bảo vệ môi trường như đưa ra các biện pháp hạn chế ô nhiễm không khí và ô nhiễm tiếng ồn cho những người xung quanh.

Tạo thêm công ăn việc làm tăng thêm thu nhập và cải thiện đời sống cho người lao động, đào tạo, tuyển chọn nguồn nhân lực có trình độ cao gắn với kỹ thuật tinh vi để tiếp cận nhu cầu ngày càng hiện đại của người dân, chất lượng và phù hợp với trình độ xã hội ngày nay. Và Công ty nên chú trọng tới việc khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên chức; thực hiện đúng việc giải quyết các chế độ lương, chế độ bảo hộ lao động, chế độ thăm hỏi, ốm đau, phép năm, chế độ ăn ca, độc hại cho công nhân viên chức lao động Công ty; thanh toán kịp thời các khoản phải trả cho người lao động; luôn đảm bảo tuyệt đối an toàn và phòng chống cháy nổ,...

Công ty đảm bảo hoàn thành các khoản nộp cho NSNN với mức đóng góp ngày càng cao. Bên cạnh việc đầu tư để phát triển Công ty đi đôi với việc luôn đặt phương châm, uy tín chất lượng lên hàng đầu.

Công ty phấn đấu đảm bảo tốc độ tăng trưởng ổn định, đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, nâng cao trình độ quản lý, tăng khả năng tích tụ vốn, trở thành Công ty vững mạnh, đủ sức cạnh tranh với các đối thủ và có cơ hội đưa tên tuổi của Công ty đi khắp cả nước. Tích cực tìm kiếm các thị trường tiềm năng để mở rộng thị trường hoạt động như là Quy Nhơn, Đăk Lak, Kom Tum,...

### **3.2.2. Giải pháp nâng cao các chỉ tiêu trên BCTC của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh.**

Để có thể nâng cao các chỉ tiêu trên BCTC của Công ty theo hướng tích cực và lành mạnh, giảm đến mức tối đa gánh nặng nợ phải trả, nâng dần khả năng tự tài trợ đến một tỷ lệ hợp lý làm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sau đây em xin đưa ra một số cách giải pháp và hiệu quả của nó.

#### **3.2.2.1. Quản lý tốt nguồn vốn bằng tiền trong Công ty**

##### **a. Lý do thực hiện giải pháp**



Nếu lượng tiền mặt quá ít sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của Công ty, ngược lại nếu dự trữ quá nhiều sẽ làm phát sinh chi phí cơ hội, lãng phí. Hiện nay ở Công ty quỹ tiền mặt chiếm một phần khá cao trong tổng tài sản và tăng dần qua các năm, như đã nói trên, nếu dự trữ tiền mặt nhiều sẽ làm phát sinh các chi phí cơ hội, lãng phí một phần vốn kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó tiền mặt nhiều sẽ dễ bị nhàm lẩn và bị gian lận dễ bị thất thoát.

### **b. Nội dung thực hiện giải pháp**

Tiền mặt tại quỹ của Công ty trong 3 năm qua có xu hướng tăng dần lên. Từ hơn 5,2 tỷ đồng năm 2018, năm 2020 tăng lên gần 7,3 tỷ đồng. Tuy chỉ chiếm một phần trong khoản mục tài sản nhưng nó lại liên quan đến nhiều hoạt động của Công ty và đặc biệt có vai trò quan trọng trong thanh toán hiện hành của Công ty. Công ty cần phải thực hiện các biện pháp quản lý tiền mặt cùng các khoản phải thu hàng ngày chặt chẽ, tránh thất thoát, Công ty cần thực hiện các biện pháp:

- Theo dõi liên tục chu kì tiền mặt của Công ty. Chu kì tiền mặt là khoảng thời gian doanh nghiệp chuyển đổi khoản tiền sử dụng để sản xuất hàng tồn kho thành tiền thu được từ hoạt động bán hàng. Công ty cần phải theo dõi sát sao các khoản phải thu, các khoản phải trả và lượng hàng tồn kho để từ đó theo dõi dòng tiền ra và vào. Từ việc theo dõi này ta thấy một số vấn đề thường gặp của dòng tiền là khoảng cách giữa việc bán chịu sản phẩm cho khách hàng và việc phải thanh toán ngay cho các nhà cung cấp, nếu các điều khoản thanh toán của các bên nợ lâu hơn so với của nhà cung cấp, các doanh nghiệp có thể sẽ phải dùng tiền dự trữ để chi trả.

- Công ty có thể sử dụng phần mềm kế toán để lập báo cáo các khoản phải thu và phải trả theo ngày đáo hạn, giúp cho có cái nhìn bao quát hơn về khung thời gian đáo hạn.

- Xác định hoặc dự báo nhu cầu tài chính bằng tiền mặt của Công ty trong kỳ tiếp theo. Trên cơ sở đó định ra mức ngân quỹ tối ưu cũng như biên độ dao động của tiền mặt trong Công ty.

- Công ty có thể sử dụng lượng tiền nhàn rỗi để đầu tư vào các loại chứng khoán ngắn hạn với thời gian dưới một năm.

- Công ty nên rút ngắn chu kỳ vận động của tiền mặt càng nhiều càng tốt để tăng lợi nhuận, giảm thời gian thu hồi các khoản phải thu bằng cách tăng tốc độ thu, kéo dài thời gian trả những khoản phải trả bằng cách hoãn thanh toán.

### **c. Kết quả đạt được của giải pháp**

- Theo dõi chu kì của tiền mặt giúp ta có thể thấy được khả năng thanh toán cho nhà cung cấp từ số tiền thu được từ bán hàng trong kì, từ đó giảm thiểu các trường hợp nợ tiền của nhà cung cấp.

- Công ty sử dụng phần mềm kế toán để lập báo cáo các khoản phải thu và phải trả theo ngày đáo hạn. Điều này cũng giúp họ có chiến lược để thương lượng về các điều khoản giao dịch nhằm tăng hiệu quả sử dụng tiền mặt.

- Dự báo được nhu cầu tài chính, sẽ giúp Công ty xác định được Công ty đang thừa hay thiếu tiền mặt để kịp thời điều chỉnh.

- Dùng tiền nhàn rỗi để đầu tư, cách này đảm bảo dự trữ ngân quỹ trong khi khoản tiền đó vẫn sinh lời, có thể bù đắp phần nào chi phí của việc duy trì ngân quỹ từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

### 3.2.2.2. *Nâng cao hiệu quả quản lý khoản mục nợ phải thu.*

#### **a. Lý do thực hiện giải pháp**

Tài sản ngắn hạn của Công ty chiếm một tỷ trọng lớn trong toàn bộ vốn và tăng mạnh qua các năm để đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty. Trong khi đó các khoản phải thu và hàng tồn kho lại chiếm tỷ trọng lớn trong khoản mục tài sản ngắn hạn. Do đó, một lượng vốn lớn của Công ty bị ứ đọng và không có khả năng sinh lời. Các khoản phải thu là một loại tài sản của công ty tính dựa trên tất cả các khoản nợ, các giao dịch chưa thanh toán hoặc bất cứ nghĩa vụ tiền tệ nào mà các con nợ hay khách hàng chưa thanh toán cho công ty. Việc thanh toán các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới một số khoản mục thuộc về vốn bằng tiền nên có ảnh hưởng lớn tới tình hình tài chính của Công ty trong một thời kỳ nhất định. Hiện nay Công ty phải gánh chịu nhiều bất lợi do khách hàng chậm trả các khoản nợ. Vì điều này, năm 2019 Công ty đã thuê thêm nhân viên chuyên về quản lý các khoản nợ từ khách hàng, Công ty cần xem xét về khoản chi phí này.

Năm 2020, nền kinh tế của thế giới nói chung và nước ta nói riêng gặp khá nhiều khó khăn vì dịch bệnh Covid. Vì thế Công ty cũng gặp nhiều khó khăn trong ngành nghề kinh doanh dịch vụ của mình. Chính vì như vậy Công ty phải thực hiện các chính sách tín dụng thương mại hợp lý để thu hút khách hàng, đem lại lợi nhuận ổn định hơn.

#### **b. Nội dung thực hiện giải pháp:**

Công ty để vốn bị chiếm dụng nhiều, đặc biệt là năm 2020 số tiền khoản mục phải thu ngắn hạn khách hàng là hơn 8,7 tỷ đồng chiếm 23,26% trong tổng số tài sản của Công ty. Nếu thu hồi được các khoản phải thu ngắn hạn sẽ là nguồn bổ sung nguồn vốn cho Công ty, giảm bớt áp lực vay ngắn hạn. Sự tồn tại và phát triển của Công ty phụ thuộc rất nhiều vào các khoản nợ đến hạn và các khoản phải thu của khách hàng. Để khắc phục tình trạng này, Công ty có các phương pháp quản lý tốt các khoản nợ phải thu:

- Công ty cần đề ra những tiêu chuẩn cụ thể đối với nhóm khách hàng để đưa ra các giải pháp nhằm giảm các khoản phải thu khách hàng vừa nâng cao hiệu quả kinh



doanh của Công ty. Quản trị tín dụng của khách hàng: Công ty cần có một chính sách tín dụng rõ ràng cho từng nhóm khách hàng. Cập nhật và theo dõi lịch sử tín dụng của khách hàng cũng giúp giảm việc trì hoãn thanh toán. Công ty nên sử dụng hệ thống cho điểm tín dụng và phân loại khách hàng, để quyết định có nên cho khách hàng tiếp tục sử dụng tín dụng của mình hay không.

Công ty chia khách hàng thành 3 nhóm: nhóm thứ nhất là nhóm khách hàng trung thành (chủ yếu là các nhà xe, với số lượng các xe nhiều, thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa), nhóm thứ hai là khách hàng tiềm năng (các loại xe dịch vụ như xe taxi, xe công nghệ grab,...), nhóm cuối cùng là nhóm khách hàng mang lại giá trị lợi ích nhỏ (các loại xe dành cho gia đình,...). Trong 3 nhóm này thì nhóm một (xe khách ở các hãng xe) là nhóm đem lại doanh thu nhiều nhất cho Công ty đồng thời cũng là nhóm mua chịu dịch vụ nhiều nhất.

Công ty nên thực hiện một số chính sách thương mại nhằm mục đích vừa giảm được tình trạng khách hàng mua chịu vừa thu hút thêm khách hàng. Công ty nên áp dụng các biện pháp khuyến khích khách hàng thanh toán ngay hay trả tiền trước hạn nhằm mục đích thu hồi nhanh như sử dụng chiết khấu thanh toán cho khách hàng. Thực hiện chính sách chiết khấu thanh toán đối với nhóm khách hàng thứ nhất là loại xe khách theo hình thức tích điểm, mỗi lần thanh toán ngay sẽ được 1 điểm, nếu đủ 10 điểm sẽ được giảm 20% cho lần bảo dưỡng tiếp sau đó. Đối với nhóm khách hàng thứ hai là các loại xe như taxi, grab và loại xe dùng cho gia đình sau 3 lần bảo dưỡng, sửa chữa thanh toán ngay ở Công ty sẽ được nhận thẻ tích điểm và được quà tặng như miếng lót ghế, gói khử khuẩn xe, rửa xe miễn phí,... khi có thẻ tích điểm thì thực hiện tương tự như đối với nhóm thứ nhất.

- Yêu cầu khách hàng ký thoả thuận, quy định việc thanh toán bắt buộc phải thực hiện đúng hạn và nêu rõ mức phạt khách hàng phải chịu nếu thanh toán chậm, nếu trả chậm 30-90 ngày kể từ ngày sửa chữa, bảo dưỡng sẽ bị phạt 5% trên tổng nợ, đồng thời khách hàng sẽ không nhận được bất kì ưu đãi nào của Công ty. Luôn luôn lưu trữ dưới dạng tài liệu mọi giao dịch, liên hệ của bạn với khách hàng như email, thư, cuộc gọi,.. đặc biệt là với những khoản nợ xấu. Những dữ liệu này có thể cần cho việc tranh tụng sau này. Đối với việc thu hồi nợ của khách hàng, Công ty nên chủ động liên hệ với khách hàng sớm để làm việc về các khoản phải thu thay vì chờ đến ngày hoá đơn hết hạn thanh toán. Điều này không chỉ giúp Công ty quản lý tốt các khoản phải thu mà còn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng. Đối với khoản nợ quá hạn, tùy vào tình hình thực tế của khách hàng để gia hạn nợ hoặc áp dụng phạt trả chậm theo quy định, thậm chí có thể có các biện pháp cứng rắn như ngừng giao hàng, chấm dứt hợp đồng,..

- Dịch vụ tư vấn khách hàng cũng là một trong những yếu tố đem lại hiệu quả kinh doanh cho Công ty. Thái độ của nhân viên tư vấn sẽ quyết định khách hàng có dùng dịch vụ của Công ty lần sau hay không. Nhân viên tư vấn phải nắm rõ thông tin của khách hàng, thường xuyên gọi điện, nhắn tin hỏi thăm về tình hình của dịch vụ. Vào những ngày lễ có những chương trình khuyến mại như nếu đặt lịch trong ngày hôm đó sẽ được nhận quà ưu đãi từ Công ty.

- Lập dự phòng khoản nợ phải thu khó đòi năm 2020 cao hơn những năm trước đó vì tình hình kinh tế đang gặp nhiều khó khăn nên việc thu hồi được các khoản nợ của khách hàng cũng gặp nhiều khó khăn hơn.

### ***c. Kết quả đạt được của giải pháp***

- Dựa vào tiêu chuẩn đề ra ở trên giải pháp nhằm phân loại được khách hàng, từ đó sẽ chọn lọc ra những khách hàng có nợ xấu. Công ty sẽ không cho những khách hàng có nợ xấu nợ tiền cho đến khi khách hàng trả được hết nợ.

- Các khoản chiết khấu thanh toán, ưu đãi đem lại hiệu quả tốt cho việc thu hồi nợ được nhanh chóng hơn. Khách hàng sẽ thường bị thu hút bởi những chương trình ưu đãi sẽ chọn cách thanh toán ngay để nhận được quà từ đó vừa nâng cao hiệu quả trong kinh doanh vừa làm hạn chế được việc cho khách hàng nợ. Nếu giải pháp này được thực hiện tốt Công ty sẽ tiết kiệm được 9,10 triệu/ tháng để thuê nhân viên quản lý việc thu nợ, vừa tiết kiệm được khoản chi phí khi nhân viên đi thu hồi nợ của khách hàng.

- Việc quy định thanh toán đúng hạn, nếu quá hạn nộp sẽ phạt tiền, điều này giúp việc thu nợ diễn ra sớm hơn dự tính, nếu khách hàng trả nợ trễ thì Công ty sẽ có được một khoản thu nhập từ việc khách hàng vi phạm hợp đồng.

- Việc thực hiện chính sách thương mại mới sẽ giúp cho Công ty thu hút được khách hàng, dù phải bỏ ra một khoản chi phí dùng làm chiết khấu thanh toán nhưng lại đem lại hiệu quả trong kinh doanh cho Công ty.

- Việc lập dự phòng nhằm bù đắp tổn thất về tài sản của Công ty, khi có trường hợp khách hàng nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có khả năng không trả được. Trích lập dự phòng làm cho lợi ích kinh tế của Công ty không bị giảm sút.

### ***3.2.2.3. Nâng cao hiệu quả quản lý hàng tồn kho***

#### ***a. Lý do thực hiện giải pháp***

Đối với bất kỳ Công ty nào, việc quản lý hàng tồn kho đóng vai trò vô cùng quan trọng, có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như chiến lược phát triển của Công ty. Đối với Công ty TNHH thương mại dịch vụ Gia Tấn Thịnh, việc quản lý hàng tồn kho cũng quan trọng như vậy, Công ty cần phải tránh tình trạng gây ứ đọng vật tư ở kho dự trữ, hàng hoá ứ đọng ở khâu thành phẩm, hư hỏng, hết thời hạn sử dụng,... vì nó sẽ tạo ra sự thiếu vốn cho sản xuất. Hàng tồn kho của Công ty chủ

yếu là dầu, nhớt, lốp xe, bánh xe, hộp số, các bộ phận bên trong máy xe,... Do đặc điểm kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ, nên đưa ra một mô hình phù hợp chuyên về dự trữ hàng tồn kho là khá khó khăn. Đồng thời việc hàng tồn kho trong quá trình dự trữ chưa đến tay người tiêu dùng thì việc mất mát, hỏng hóc, thất thoát vốn là điều không tránh khỏi.

### ***b. Nội dung thực hiện giải pháp***

Hàng tồn kho của Công ty năm 2019 tăng gần 600 triệu đồng so với năm 2018, nhưng đến năm 2020 giảm gần 700 triệu đồng so với năm 2019. Điều này một phần là do thị trường năm 2020 có nhiều biến động do dịch bệnh bên cạnh đó một phần cũng do việc quản lý hàng tồn kho của Công ty chưa được tốt. Công ty muốn có thể quản lý tốt hàng tồn kho để dự trữ nhiều hàng tồn kho hơn, mở rộng kinh doanh hơn thì Công ty nên thực hiện các phương án sau:

- Bộ phận nhập hàng của Công ty cần kiểm tra kỹ lưỡng chất lượng số hàng hóa khi nhập về. Nếu hàng hóa kém chất lượng thì phải đề nghị người bán đền bù thiệt hại cho Công ty.

- Phân loại hàng hóa theo đúng chủng loại, ví dụ như những mặt hàng dùng bảo dưỡng sẽ xếp ở một kho, mặt hàng liên quan đến sửa chữa hư hỏng thì xếp ở kho khác. Xem xét xem hàng nào còn tồn nhiều để có những chính sách khuyến mãi giúp hàng tồn được tiêu thụ tránh hiện tượng hết hạn dẫn đến hư hỏng thiệt hại cho Công ty. Thường xuyên đánh giá, kiểm kê vật liệu, phụ tùng tồn kho, xác định mức độ thừa thiếu nguyên vật liệu, phụ tùng từ đó lên kế hoạch mua để lựa chọn thời điểm giá rẻ, địa điểm thuận lợi cho việc nhập hàng hóa.

- Làm tốt công tác phòng chống thiệt hại, phòng chống cháy nổ. Vì các phụ tùng của Công ty có liên quan nhiều đến các vật dễ gây cháy nổ như dầu, nhớt, lốp xe,... Công ty cần chuẩn bị các bình chữa cháy, đặt các vật liệu dễ cháy nổ ra xa nhau và có các buổi hướng dẫn về phòng chống cháy nổ cho nhân viên.

- Yêu cầu tiếp theo là phải cung cấp nguyên liệu kịp thời, nhưng tình hình hàng tồn kho năm 2020 giảm gần 700 triệu đồng so với năm 2019, cho thấy nguyên vật liệu của Công ty không đáp ứng được kịp thời. Vì Công ty là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, các loại xe có động cơ là chính nên việc phụ tùng thay thế cũng như vật liệu có sẵn kịp thời là rất quan trọng. Công ty cần phải lựa chọn nhà cung ứng có khả năng cung cấp nguyên vật liệu, phụ tùng thường xuyên, đảm bảo về mặt chất lượng và số lượng, tránh tình trạng thiếu hàng, bấp bênh, gián đoạn.

### ***c. Kết quả đạt được của giải pháp***

- Vì đặc thù ngành nghề của Công ty liên quan đến các loại xe có động cơ, phương tiện lưu thông nên cần đặt chữ uy tín lên hàng đầu, nên Công ty cần có nguồn

hàng có chất lượng để nâng cao uy tín cũng như tên tuổi của Công ty trên thị trường. Điều này giúp Công ty có thể cạnh tranh với các đối thủ trong và ngoài tỉnh Gia Lai.

- Việc phân loại hàng hóa để giúp Công ty dễ dàng kiểm soát được hàng hóa nào sắp hết, hàng hóa nào còn nhiều để thuận tiện cho việc nhập thêm hàng hóa, hoặc xuất bán hàng hóa nhằm giảm thiểu những hàng hóa bị hư hỏng do hết hạn sử dụng.

- Lựa chọn nhà cung cấp thích hợp nhằm làm giảm chi phí vận chuyển và hạ thấp giá thành. Hàng hóa được cung cấp phải nhanh chóng, đảm bảo chất lượng dịch vụ là yếu tố làm nên uy tín của Công ty. Như vậy, lượng hàng lưu kho dự trữ phải đủ để cung ứng kịp thời cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty cần phải lựa chọn nhà cung ứng có khả năng cung cấp nguyên vật liệu, phụ tùng thường xuyên, đảm bảo về mặt chất lượng và số lượng.

#### 3.2.2.4. *Nâng cao hiệu quả sử dụng đối với khoản mục TSCĐ*

##### **a. Lý do thực hiện giải pháp**

TSCĐ của mỗi một Công ty là khác nhau và việc quản lý, sử dụng TSCĐ là một việc hết sức quan trọng đối với những người quản lý trong Công ty. Công ty TNHH thương mại dịch vụ Gia Tấn Thịnh là Công ty chỉ mới thành lập gần đây nên việc chú trọng vào đầu tư TSCĐ là rất quan trọng nhằm hoàn thiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Cho nên trong thời gian tới khi hoạt động của Công ty đi vào ổn định, cần phải có kế hoạch đầu tư và nâng cấp TSCĐ để có thể phát triển về quy mô cũng như hiệu suất hoạt động của Công ty. Đồng thời cần phải xác định nguồn tài trợ cho TSCĐ là nguồn thường xuyên để phù hợp với thời gian và chi phí sử dụng vốn.

##### **b. Nội dung thực hiện giải pháp**

TSCĐ trong 3 năm gần đây của Công ty luôn tăng, cụ thể năm 2018 là hơn 6,6 tỷ đồng, năm 2019 tăng lên hơn 7,2 tỷ đồng, đến năm 2020 tiếp tục tăng lên hơn 8,6 tỷ đồng. Điều này cho thấy Công ty đã chú trọng khá nhiều về đầu tư cho máy móc, thiết bị TSCĐ và xây dựng nhà xưởng. Đi đôi với việc đầu tư TSCĐ thì cần có biện pháp quản lý TSCĐ sao cho hợp lý và có hiệu quả.

- Công ty cần tăng cường đổi mới và đầu tư các tài sản cố định cho phù hợp với các dòng xe mới trên thị trường, hiện nay trên thị trường các dòng xe chạy bằng số tự động ra đời khá nhiều. Công ty cần nắm được thị hiếu hiện nay là bảo dưỡng các dòng xe số tự động nhiều hơn, còn xe số sàn thì sẽ nghiêng về sửa chữa hơn. Để từ đó, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào từng trường hợp hoạt động kinh doanh, thực hiện dịch vụ.

- Công ty cần phải thường xuyên nâng cấp, bảo dưỡng TSCĐ theo định kì, tránh tình trạng sử dụng quá công suất, khiến cho TSCĐ hư hỏng, hoặc lạc hậu làm cho hiệu quả kinh doanh kém đi.

- Công ty nên đầu tư thêm các công trình kiến trúc như nhà xưởng, nhà kho, phục vụ cho việc bảo quản hàng hóa tốt hơn.

- Huy động tối đa tài sản cố định hiện có vào hoạt động kinh doanh và thực hiện khấu hao tài sản cố định một cách hợp lý để bảo đảm thu hồi đầy đủ, kịp thời vốn cố định.

### ***c. Kết quả đạt được của giải pháp***

- Đổi mới và đầu tư TSCĐ phù hợp với thị trường hiện nay, đó đang là một trong những điều kiện quyết định lợi thế và khả năng phát triển của Công ty, đem lại cho Công ty một thị trường tiềm năng hơn.

- Nâng cấp TSCĐ đem lại năng suất cao trong công việc hơn, tiết kiệm được thời gian và công sức của người lao động.

- Việc xây thêm nhà kho nhằm giúp cho việc bảo quản hàng hóa, phụ tùng được tốt hơn, dễ dàng phân loại và tránh được các rủi ro cháy nổ xảy ra.

- Việc trích khấu hao hợp lý từ đó tiền khấu hao sẽ được tích lũy thành quỹ khấu hao cố định cho doanh nghiệp. Quỹ này rất quan trọng trong các hoạt động sản xuất hoặc mở rộng những hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cũng có thể sử dụng tiền quỹ này vào các mục đích vốn kinh doanh của mình.

#### ***3.2.2.5. Nâng cao hiệu quả quản lý khoản phải trả.***

##### ***a. Lý do thực hiện giải pháp***

Các công ty hiện nay đều khá quan tâm đến khoản mục nợ phải trả vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hoạt động kinh doanh. Trong những năm gần đây nợ phải trả của Công ty chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn mà nhất là nợ vay ngắn hạn. Điều này làm cho Công ty luôn đứng trước áp lực thanh toán lãi vay ngắn hạn và rất có thể Công ty sẽ phải đối mặt với những khó khăn trong việc vay vốn nếu như về lâu dài Công ty không duy trì được công việc kinh doanh có hiệu quả.

##### ***b. Nội dung thực hiện giải pháp.***

Công ty nên giảm khoản nợ vay ngắn hạn để giảm bớt áp lực thanh toán lãi vay cũng như để hạ thấp rủi ro về tài chính. Công ty có thể sử dụng các giải pháp sau:

- Tái cơ cấu lại hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với tình hình tài chính hiện có của Công ty. Tăng cường huy động nguồn vốn từ công nhân viên trong Công ty với một mức lãi suất cố định. Điều này rất có lợi cho Công ty trong việc tránh sự biến động lớn trên thị trường lãi suất cho vay và cũng có lợi cho công nhân viên trong Công ty. Tức là Công ty vay với lãi suất cao hơn của ngân hàng khi nhân viên gửi tiền vào.

- Đổi mới hệ thống quản trị nội bộ, tăng cường công tác phân tích, lập kế hoạch chiến lược, tăng cường quản lý tài chính... đưa ra các giải pháp tốt nhất trong việc vay vốn từ bên ngoài.

- Chủ động trong việc xây dựng dự án, phương thức đầu tư phù hợp với năng lực về vốn, công nghệ và con người. Minh bạch vấn đề tài chính để sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn, giảm thiểu chi phí, rủi ro cho cả doanh nghiệp và ngân hàng.

- Hiểu rõ tình trạng luân chuyển dòng tiền và vấn đề thâm hụt vốn lưu động, giải phóng tiền mặt từ các hóa đơn xuất khẩu, nâng cao hiệu quả các khoản thu, giảm chi phí xử lý thanh toán, tận dụng nguồn vốn dư thừa mà vẫn đảm bảo khả năng tiếp cận tiền mặt, giảm rủi ro và duy trì lợi nhuận...

**c. *Kết quả đạt được của giải pháp.***

- Giúp Công ty giảm áp lực vào các khoản vay từ bên ngoài, gia tăng sự hợp tác từ nhân viên bên trong nội bộ công ty.

- Sử dụng vốn hiệu quả hơn, giảm thiểu được chi phí, tiết kiệm được một phần chi phí, đồng thời hạn chế được những rủi ro có thể làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty.

## KẾT LUẬN

Hiện nay khi nền kinh tế đang phát triển, để tồn tại và đủ sức cạnh tranh với các đối thủ trong môi trường khốc liệt này, đòi hỏi các doanh nghiệp phải đề ra những chính sách dài hạn cũng như ngắn hạn một cách kịp thời, đúng đắn phù hợp với điều kiện và từng giai đoạn cụ thể nhằm đạt được những mục tiêu đề ra như khai thác thị trường, thu hút khách hàng, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và nâng cao vị thế của doanh nghiệp trên thương trường. Trong đó có thể nói công tác phân tích báo cáo tài chính đóng một vai trò hết sức quan trọng, mang tính chất sống còn đối với các doanh nghiệp và đem lại lợi nhuận tối đa nhất cho doanh nghiệp. Vì vậy, để giúp doanh nghiệp giải quyết được những khó khăn hiện tại cũng như định hướng phần nào trong tương lai thì việc phân tích báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp thấy được tình hình tài chính của mình ở hiện tại và cả trong tương lai từ đó để có kế hoạch tài chính tốt hơn, đem lại hiệu kinh tế tốt hơn cho doanh nghiệp.

Với những kiến thức đã học và số liệu thu thập trong quá trình thực tập tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh, em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài “*Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh*”. Qua đợt thực tập tổng hợp này, em đã có cái nhìn thực tế hơn, hiểu rõ hơn về những hoạt động của ngành Kế toán. Từ đó giúp em bổ sung thêm kiến thức thực tiễn và củng cố thêm những kiến thức đã học, đặc biệt là việc tra cứu và hiểu thêm về Kế toán trong thực tế giúp em ngày một vững tin hơn cho công việc sau này. Mặc dù đã rất cố gắng nhưng vì còn nhiều hạn chế về kiến thức cũng như kinh nghiệm thực tế nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót cả về nội dung lẫn hình thức, em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp phê bình của các thầy cô giáo và các cô chú, các anh chị trong Công ty để bài khóa luận của em hoàn thiện và có ý nghĩa hơn.

Cuối cùng để hoàn thành được bài khóa luận này em xin bày tỏ lòng biết ơn sự giúp đỡ tận tình và sâu sắc của các cô chú, anh chị **Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh** và cô **Lê Thị Mỹ Tú** là người trực tiếp hướng dẫn để em hoàn thành được bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Bình Định, ngày tháng 06 năm 2021

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Thị Kiều Diễm

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Năng Phúc, *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Công ( 2009 ), *Giáo trình Phân tích kinh doanh*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
3. Bộ Tài Chính ( 2014 ), *Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*, ngày 22 tháng 12 năm 2014
4. Đỗ Huyền Trang (2018), *Giáo trình Phân tích kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội
5. Đỗ Huyền Trang (2018), *Bài giảng phân tích báo cáo tài chính*, Khoa Kinh tế - Kế Toán Trường Đại Học Quy Nhơn.
6. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh ( 2018,2019,2020), *Tài liệu kế toán*



## PHỤ LỤC

### I. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018, 2019, 2020

**Đơn vị:** Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh

**Địa chỉ:** 328 Hai Bà Trưng, Phường Yên Đổ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

#### Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014 của BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm: 2018

(Đvt: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	33,180,599,210	25,015,024,120
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2</b>	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	33,180,599,210	25,015,024,120
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	20,100,702,991	18,125,478,956
<b>5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	13,079,896,219	6,889,545,164
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	875,314,926	254,785,622
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	1,025,896,312	548,745,962
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>	<i>850,994,562</i>	<i>198,745,621</i>
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>25</b>	2,654,781,230	845,978,412
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26</b>	3,805,113,249	684,257,954
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]</b>	<b>30</b>	6,469,420,354	5,065,348,458
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	-	-
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	-	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40 =31-32)</b>	<b>40</b>	-	-
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	6,469,420,354	5,065,348,458
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	1,293,884,071	1,157,896,452
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	5,175,536,283	3,907,452,006

**Đơn vị :** Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh

**Địa chỉ:** 328 Hai Bà Trưng, Phường Yên Đỗ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

**Mẫu số B02-DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014 của BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm: 2019

( Đvt: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	40,425,676,376	33,180,599,210
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2</b>	250,236,590	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	40,175,439,786	33,180,599,210
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	25,489,751,236	20,100,702,991
<b>5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	14,685,688,550	13,079,896,219
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	2,595,745,782	875,314,926
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	1,858,247,000	1,025,896,312
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>	<i>1,650,000,000</i>	<i>850,994,562</i>
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>25</b>	3,589,651,275	2,654,781,230
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26</b>	5,698,425,236	3,805,113,249
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]</b>	<b>30</b>	6,135,110,821	6,469,420,354
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	345,289,000	0
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	195,852,000	0
<b>13. Lợi nhuận khác (40 =31-32)</b>	<b>40</b>	149,437,000	0
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	6,284,547,821	6,469,420,354
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	1,256,909,564	1,293,884,071
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	5,027,638,257	5,175,536,283

**Đơn vị :** Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh

**Địa chỉ:** 328 Hai Bà Trưng, Phường Yên Đỗ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

**Mẫu số B02-DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014 của BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm: 2020

(Đvt: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	38,643,866,359	40,425,676,376
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2</b>	475,290,000	250,236,590
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	38,168,576,359	40,175,439,786
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	23,985,145,692	25,489,751,236
<b>5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	14,183,430,667	14,685,688,550
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	1,865,415,925	2,595,745,782
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	3,361,948,256	1,858,247,000
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>	2,856,948,256	1,650,000,000
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>25</b>	3,195,412,603	3,589,651,275
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26</b>	5,521,489,632	5,698,425,236
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]</b>	<b>30</b>	3,969,996,101	6,135,110,821
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	250,354,690	345,289,000
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	-	195,852,000
<b>13. Lợi nhuận khác (40 =31-32)</b>	<b>40</b>	250,354,690	149,437,000
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	4,220,350,791	6,284,547,821
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	844,070,158	1,256,909,564
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)</b>	<b>60</b>	3,376,280,633	5,027,638,257

**II. Bảng cân đối kế toán năm 2018,2019,2020****Đơn vị** : Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tân Thịnh**Địa chỉ**: 328 Hai Bà Trưng, Phường Yên Đỗ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.**Mẫu số B01-DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014 của BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

( Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

(Đvt: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>18,230,307,213</b>	<b>15,256,159,874</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		5,440,749,513	5,381,270,874
1. Tiền	111		5,253,187,013	5,256,145,874
2. Các khoản tương đương tiền	112		187,562,500	125,125,000
<i>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		4,453,026,144	2,542,684,759
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		4,345,526,144	2,542,684,759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		100,000,000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,500,000	-
<i>III. Hàng tồn kho</i>	140		8,336,531,556	7,332,204,241
1. Hàng tồn kho	141		8,336,531,556	7,332,204,241
<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7,248,911,405</b>	<b>6,645,366,561</b>
<i>I. Tài sản cố định</i>	220		6,622,816,210	6,645,366,561
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6,622,816,210	6,645,366,561
Nguyên giá	222		7,222,810,074	7,191,354,161
Hao mòn lũy kế	223		(599,993,864)	(545,987,600)
<i>II. Tài sản dài hạn khác</i>	260		626,095,195	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>25,479,218,617</b>	<b>21,901,526,435</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>16,256,680,126</b>	<b>13,354,573,683</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		16,256,680,126	13,354,573,683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,900,121,111	4,541,287,590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,817,102,253	2,044,662,350
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		70,470,610	45,685,219

4. Phải trả người lao động	314		377,780,000	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
6. Vay ngắn hạn	320		8,091,206,152	6,512,378,524
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>9,222,538,492</b>	<b>8,546,952,752</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410		9,222,538,492	8,546,952,752
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		8,552,163,929	8,096,751,752
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		670,374,563	450,201,000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>25,479,218,617</b>	<b>21,901,526,435</b>

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu  
(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng  
( Kí, họ tên)

Giám đốc  
( Kí, họ tên, đóng dấu)

**Đơn vị:** Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tấn Thịnh

**Địa chỉ:** 328 Hai Bà Trưng, Phường Yên Đỗ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

**Mẫu số B01-DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014 của BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

(Đvt: đồng)

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23,048,439,588</b>	<b>18,230,307,213</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		6,536,096,513	5,440,749,513
1. Tiền	111		6,233,035,013	5,253,187,013
2. Các khoản tương đương tiền	112		303,061,500	187,562,500
<i>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		7,445,400,236	4,453,026,144
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		7,000,267,736	4,345,526,144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		437,632,500	100,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,500,000	7,500,000
<i>III. Hàng tồn kho</i>	140		8,934,442,710	8,336,531,556
1. Hàng tồn kho	141		8,934,442,710	8,336,531,556
<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		132,500,129	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9,303,203,852</b>	<b>7,248,911,405</b>
<i>I. Tài sản cố định</i>	220		7,257,512,228	6,622,816,210
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,257,512,228	6,622,816,210
Nguyên giá	222		8,009,839,292	7,222,810,074
Hao mòn lũy kế	223		(752,327,064)	(599,993,864)

<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	260		2,045,691,625	626,095,195
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		32,351,643,440	25,479,218,617
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		20,476,079,737	16,256,680,126
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		19,413,507,103	16,256,680,126
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,920,556,294	4,900,121,111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,424,694,557	2,817,102,253
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		135,138,530	70,470,610
4. Phải trả người lao động	314		597,500,000	377,780,000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		425,799,228	-
6. Vay ngắn hạn	320		9,909,818,495	8,091,206,152
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		1,062,572,634	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		11,875,563,704	9,222,538,492
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410		11,875,563,704	9,222,538,492
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		10,137,806,900	8,552,163,929
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1,737,756,804	670,374,563
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		32,351,643,440	25,479,218,617

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu  
(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên)

Giám đốc  
( Ký, họ tên, đóng dấu)

**Đơn vị:** Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tân Thịnh

**Địa chỉ:** 328 Hai Bà Trưng, Phường Yên Đỗ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

**Mẫu số B01-DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014 của BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

( Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

(Đvt: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>25,701,860,587</b>	<b>23,048,439,588</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		7,661,458,076	6,536,096,513
1. Tiền	111		7,290,396,576	6,233,035,013
2. Các khoản tương đương tiền	112		371,061,500	303,061,500
<i>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		9,594,202,034	7,445,400,236
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		8,753,476,535	7,000,267,736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		785,455,000	437,632,500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		55,270,499	7,500,000
<i>III. Hàng tồn kho</i>	140		8,238,373,348	8,934,442,710
1. Hàng tồn kho	141		8,238,373,348	8,934,442,710
<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		207,827,129	132,500,129
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11,938,160,334</b>	<b>9,303,203,852</b>
<i>I. Tài sản cố định</i>	220		8,649,276,247	7,257,512,228
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,649,276,247	7,257,512,228
Nguyên giá	222		9,677,533,724	8,009,839,292
Hao mòn lũy kế	223		(1,028,257,477)	(752,327,064)
<i>II. Tài sản dài hạn khác</i>	260		3,288,884,087	2,045,691,625
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>37,640,020,920</b>	<b>32,351,643,440</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>25,158,007,025</b>	<b>20,476,079,737</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		22,487,486,454	19,413,507,103
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,795,374,759	5,920,556,294
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,479,845,604	2,424,694,557
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		248,280,530	135,138,530



4. Phải trả người lao động	314		754,500,255	597,500,000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,216,580,458	425,799,228
6. Vay ngắn hạn	320		10,992,904,849	9,909,818,495
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,670,520,571</b>	<b>1,062,572,634</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12,482,013,895</b>	<b>11,875,563,704</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>12,256,913,895</b>	<b>11,875,563,704</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		10,051,688,053	10,137,806,900
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2,205,225,842	1,737,756,804
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>37,640,020,920</b>	<b>32,351,643,440</b>

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu  
(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng  
( Kí, họ tên)

Giám đốc  
( Kí, họ tên, đóng dấu)